

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



5 (409)

2010

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC
YÊN BAY
VIỆN LỊCH SỬ HỌC

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Khiết bản 12 số 1 năm

Tổng biên tập

VÕ KIM CƯỜNG

Phó Tổng biên tập

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 38 212 569 - 39 717 217

E-mail : tapchincsls@gmail.com

tapchincsls@vnn.vn

5 (409)

2010

MỤC LỤC

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch

PGS.TS. VÕ KIM CƯỜNG

Ủy viên

GS. PHAN HUY LÊ

PGS.TS. NGUYỄN DANH PHIẾT

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

PGS.TS. NGUYỄN VĂN NHẬT

GS.TS. NGUYỄN QUANG NGỌC

PGS.TS. NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI



NGUYỄN VĂN NHẬT

- Từ thực trạng, suy nghĩ một số giải pháp nhằm xây dựng và nâng cao đời sống văn hóa cho công nhân nước ta hiện nay 3

NGUYỄN TIẾN LỰC

- Hệ thống hầm - hào - địa đạo ở Vĩnh Linh trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước 13

VŨ DUY MÊN

- Sự tương đồng và khác biệt về hình thức văn bản của hương ước Việt Nam và Triều Tiên thời Trung Cận đại 19

DƯƠNG VĂN HUY

- Hoạt động kinh tế của người Hoa ở Hội An thời kỳ các chúa Nguyễn (Tiếp theo và hết) 28

TRẦN THIÊN THANH

- Quan hệ kinh tế Mỹ - Nhật Bản 1931-1941 34

VŨ THỊ THU GIANG

- Việc giải quyết một số vấn đề then chốt trong quá trình bình thường hóa quan hệ Hoa Kỳ - Việt Nam 45

TƯ LIỆU - ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU

NGUYỄN QUANG ÂN

- Tỉnh Vĩnh Phúc xưa và nay (Tiếp theo) 55

TRAO ĐỔI Ý KIẾN

ĐỖ THỊ THÙY LAN

- Tàu Grol năm 1637 vào Đàng Ngoài ở cửa sông nào? 65

THÔNG TIN

82

QUANG CƯỜNG

- Một nông dân nhặt được đồng tiền cổ cỡ lớn

PHÚ DUY

- Phát hiện dấu tích vòng thành Thăng Long thời Lý-Trần tại tuyến giao thông Văn Cao-Hồ Tây đang thi công

P.V

- Hội thảo khoa học: "Phát huy giá trị di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh ở ATK Việt Bắc - Thái Nguyên"

HẢI CHÂU

- Hiện vật điêu khắc Chăm đang bị thời gian đe dọa

LINH NAM

- Bảo tàng Lịch sử Việt Nam trưng bày "Báu vật phương Đông - Cổ vật châu Á"

C.T

- Hội thảo khoa học: Chiến thắng Núi Thành - Ý nghĩa và bài học lịch sử

SUMMARIES

85



TỪ THỰC TRẠNG, SUY NGHĨ MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO ĐỜI SỐNG VĂN HÓA CHO CÔNG NHÂN NƯỚC TA HIỆN NAY

NGUYỄN VĂN NHẬT*

1. Vai trò của đời sống văn hóa và thực trạng đời sống văn hóa của công nhân nước ta hiện nay

Như chúng ta đã biết, giai cấp công nhân là lực lượng xã hội to lớn, đang phát triển, bao gồm những người lao động chân tay và trí óc, làm công hưởng lương trong các loại hình sản xuất kinh doanh và dịch vụ công nghiệp, hoặc sản xuất kinh doanh và dịch vụ có tính chất công nghiệp. Giai cấp công nhân có sứ mạng lịch sử to lớn, như Nghị quyết Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khoá X (2008) nhận định: *"Là giai cấp lãnh đạo cách mạng thông qua đội tiền phong là Đảng Cộng sản Việt Nam; giai cấp đại diện cho phương thức sản xuất tiên tiến; giai cấp tiên phong trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, lực lượng đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước vì mục tiêu dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh; lực lượng nòng cốt trong liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức dưới sự lãnh đạo của Đảng"* (1).

Hiện nay ở nước ta có 11.567,7 nghìn công nhân và người lao động làm việc trong các ngành sản xuất kinh doanh và dịch vụ

công nghiệp, chiếm 1/4 tổng lực lượng lao động xã hội (2). Qua hơn 20 năm đổi mới, cùng với quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, giai cấp công nhân nước ta đã có những chuyển biến quan trọng, tăng nhanh về số lượng, đa dạng về cơ cấu, chất lượng được nâng lên.

Tuy nhiên, sự phát triển của giai cấp công nhân chưa đáp ứng được yêu cầu về số lượng, cơ cấu và trình độ học vấn, chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập kinh tế quốc tế; tác phong công nghiệp và kỷ luật lao động còn nhiều hạn chế; đa phần công nhân xuất thân từ giai cấp nông dân, chưa được đào tạo cơ bản và có hệ thống. Địa vị chính trị của giai cấp công nhân chưa thể hiện đầy đủ. Giai cấp công nhân còn hạn chế về phát huy vai trò nòng cốt 'rong liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức dưới sự lãnh đạo của Đảng. Giác ngộ giai cấp và bản lĩnh chính trị của công nhân không đồng đều; sự hiểu biết về chính sách, pháp luật còn nhiều hạn chế.

Tình hình trên bắt nguồn từ nhiều *nguyên nhân*, trước hết những hạn chế, yếu

* PGS.TS. Viện Sử học

kém trong phát triển kinh tế - xã hội đã ảnh hưởng không nhỏ đến việc làm, đời sống và tư tưởng, tình cảm của công nhân. Trong những năm qua, Đảng ta đã chú trọng xây dựng giai cấp công nhân nhưng chưa được quan tâm đầy đủ, chưa ngang tầm với vị trí, vai trò của giai cấp công nhân trong thời kỳ mới. Nhà nước ban hành nhiều chính sách, pháp luật xây dựng giai cấp công nhân nhưng những chính sách, pháp luật này vẫn còn nhiều hạn chế, bất cập. Công đoàn và các tổ chức chính trị - xã hội khác có nhiều đóng góp tích cực vào việc xây dựng giai cấp công nhân nhưng hiệu quả chưa cao, còn nhiều yếu kém. Bản thân giai cấp công nhân đã có nhiều nỗ lực vươn lên nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Các doanh nghiệp và người sử dụng lao động thuộc các thành phần kinh tế đóng góp tích cực vào tạo việc làm và thu nhập cho công nhân nhưng không ít trường hợp còn vi phạm chính sách, pháp luật đối với người lao động.

Xuất phát từ tình hình thực tế trên, Đảng ta đã xác định rõ *"Xây dựng giai cấp công nhân nước ta lớn mạnh trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước là nhiệm vụ quan trọng và cấp bách của Đảng, Nhà nước, của cả hệ thống chính trị, của mỗi người công nhân và của toàn xã hội"* (3). Để phát triển toàn diện giai cấp công nhân cả về số lượng, chất lượng, cơ cấu, thiết thực nâng cao trình độ giác ngộ chính trị và bản lĩnh cách mạng, trình độ học vấn và nghề nghiệp theo hướng trí thức hoá, nâng cao năng lực ứng dụng và sáng tạo công nghệ mới, lao động đạt năng suất, chất lượng và hiệu quả, đi tiên phong trong công cuộc đổi mới, Đảng, Nhà nước và toàn thể dân tộc phải tiếp tục và đẩy mạnh việc xây dựng, chăm lo đời

sống mọi mặt cho giai cấp công nhân một cách tương xứng, kết hợp hài hòa giữa việc nâng cao đời sống vật chất với đời sống văn hoá, tinh thần.

Trong khuôn khổ bài viết này chúng tôi đề cập đến vấn đề xây dựng đời sống văn hoá cho giai cấp công nhân - một nội dung quan trọng, vừa là động lực vừa là mục tiêu xây dựng giai cấp công nhân Việt Nam hiện nay và trong tương lai.

Khái niệm về *đời sống văn hóa* hiện nay còn nhiều ý kiến khác nhau, song tựu chung nội hàm đời sống văn hóa theo nghĩa rộng là toàn bộ những hoạt động sinh sống có ý thức của con người với tư cách là cá nhân và cộng đồng xã hội trong quá trình tiếp thu và sáng tạo các giá trị vật chất và giá trị tinh thần theo hướng chân, thiện mỹ nhằm thích ứng với nhu cầu tồn tại và phát triển của xã hội, mà trung tâm là sự tồn tại và phát triển của chính con người.

Theo nghĩa hẹp, đời sống văn hóa thường được dùng để chỉ đời sống tinh thần của con người, phân biệt với đời sống vật chất. Song trên thực tế, đời sống tinh thần và đời sống vật chất luôn có quan hệ mật thiết với nhau. Chính từ mối quan hệ biện chứng đó, chúng ta có thể coi đời sống văn hóa của giai cấp công nhân bao gồm những phức thể sau:

- Sản xuất và tái sản xuất ra bản thân đời sống vật chất của chính người công nhân, thể hiện ở việc làm, thu nhập và tiêu dùng về ăn, mặc, ở và các nhu yếu phẩm khác;
- Xây dựng gia đình, tái sản xuất ra con người và nuôi dạy con cái;
- Thực hiện định hướng giá trị đạo đức và chuẩn mực hành vi trong lao động sản xuất và trong quan hệ con người tại nhà máy, xí nghiệp...;

- Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp trong các sinh hoạt xã hội;

- Thương thức và sáng tạo trong các sinh hoạt thể thao, du lịch, văn hóa, nghệ thuật, khoa học kỹ thuật...

Thực tế hiện nay ở nước ta, đời sống văn hóa của công nhân nhìn chung còn thấp, nghèo nàn, chưa phù hợp và đáp ứng được yêu cầu tái sản xuất nói riêng, yêu cầu phát triển của giai cấp công nhân và của xã hội nói chung. Điều đó bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân:

- *Thứ nhất, do thu nhập thấp.* Đây là nguyên nhân quan trọng nhất gây nên sự nghèo nàn, đơn điệu, thấp kém trong sáng tạo và sinh hoạt văn hóa của công nhân. Theo số liệu điều tra năm 2009, thu nhập bình quân (tính cả lương, thưởng, làm thêm giờ...) của công nhân là 2.032.000 đồng, trong khi đó chi cho các nhu cầu thiết yếu gồm ăn, mặc, ở, vật dụng gia đình, đi lại đã chiếm tới khoảng 1.500.000 đồng (4).

- *Thứ hai, thiếu thời gian, điều kiện làm việc căng thẳng.* Ngoài thời gian làm việc theo quy định, công nhân thường xuyên phải làm tăng ca (thêm khoảng 2 giờ 30 phút/ngày), không những vậy điều kiện làm việc tại các công ty liên doanh và các doanh nghiệp nước ngoài rất căng thẳng, nên sau giờ làm việc, công nhân rất muốn và giành thời gian để nghỉ ngơi.

- *Thứ ba, trình độ học vấn của đại bộ phận công nhân còn thấp.* Đây cũng là một trong những nguyên nhân chủ yếu khiến đời sống văn hóa của công nhân nghèo nàn, thấp kém. Theo số liệu điều tra năm 2009, 65,8% công nhân tốt nghiệp trung học phổ thông (kể cả bổ túc văn hóa), còn lại có trình độ phổ thông cơ sở tiểu học hoặc chưa theo học cấp học nào. Trình độ học vấn sẽ ảnh hưởng và quyết định lớn đến nhận

thức và sự thụ hưởng văn hóa của công nhân.

- *Thứ tư, thiếu các cơ sở văn hóa, thiếu thiết bị phục vụ cho nhu cầu văn hóa, tinh thần của công nhân.* Hiện nay, tại các khu công nghiệp, khu chế xuất chúng ta mới chú ý xây dựng nhà xưởng, hạ tầng kỹ thuật, chưa chú ý đầu tư xây dựng các trung tâm sinh hoạt văn hóa, thể thao cho công nhân. Công nhân tại các khu công nghiệp, khu chế xuất chủ yếu sinh hoạt văn hóa tại nhà trọ, các nơi công cộng.

- *Thứ năm, nơi ở của công nhân quá chật chội, tạm bợ, thiếu vệ sinh.* Theo số liệu điều tra, mỗi công nhân trung bình chỉ có từ 2 đến 4m² nhà trọ. Không những vậy, một số nhà trọ còn mang tính tạm bợ, thiếu vệ sinh. Điều kiện sống như vậy ảnh hưởng rất lớn đến việc tổ chức sinh hoạt văn hóa của công nhân.

- *Thứ sáu, thiếu sự chăm lo cần thiết của chính quyền địa phương, doanh nghiệp và các tổ chức đoàn thể.* Hiện nay, Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách liên quan đến việc nâng cao đời sống văn hóa tinh thần cho công nhân, song có những chủ trương còn bất cập và thực hiện thiếu triệt để. Chính quyền các địa phương thường chỉ chú ý đến vấn đề an ninh, trật tự xã hội nơi có doanh nghiệp và nhiều công nhân lưu trú. Công đoàn và đoàn thanh niên tuy rất tích cực song do thiếu cán bộ, do hạn chế của cơ chế, thiếu các thiết chế văn hóa nên hiệu quả đem lại chưa cao.

- *Thứ bảy, nhu cầu của công nhân về đời sống văn hóa không cao.* Theo điều tra, trong các doanh nghiệp trên cả nước có tới hơn 70% công nhân xuất thân từ các vùng nông thôn, miền núi. Là những người trẻ tuổi, sống xa nhà, lẽ ra họ phải có nhu cầu

lớn và đa dạng về đời sống văn hóa, tinh thần, song thực tế nhận thức và yêu cầu của họ về đời sống văn hóa quá đơn điệu và thấp kém. Có tới 59% số công nhân được hỏi cho rằng thỉnh thoảng họ mới tham gia các hoạt động văn hóa còn 29,6% không hề tham gia gì; trong khi đó 61,4% số công nhân cho rằng họ hài lòng với đời sống văn hóa của mình.

Như vậy, đời sống văn hóa, tinh thần của công nhân thấp kém, nghèo nàn do cả nguyên nhân chủ quan và khách quan. Từ thực tế đó, chúng tôi đưa ra một số giải pháp nhằm xây dựng và nâng cao đời sống văn hóa của công nhân hiện nay và trong những năm tiếp theo.

2. Một số khuyến nghị và giải pháp nhằm xây dựng và nâng cao đời sống văn hoá cho giai cấp công nhân Việt Nam

Trước khi đưa ra những giải pháp nhằm xây dựng và phát triển đời sống văn hóa của công nhân hiện nay, cần xác định **những nguyên tắc cần thiết** để từ đó có cơ sở xác định nhiệm vụ của từng ngành, từng cấp cũng như của bản thân người công nhân.

- *Thứ nhất*, xây dựng và phát triển giai cấp công nhân nói chung, đời sống văn hóa của công nhân nói riêng là nhiệm vụ của Đảng, Nhà nước và của cả hệ thống chính trị, của mỗi người công nhân và của toàn xã hội, trong đó vai trò của các cấp ủy đảng, của lãnh đạo doanh nghiệp, của tổ chức công đoàn, đoàn thanh niên và của chính quyền địa phương nơi công nhân lưu trú là trực tiếp và rất quan trọng.

- *Thứ hai*, mặc dù việc xây dựng và nâng cao đời sống văn hóa của công nhân là nhiệm vụ của cả hệ thống chính trị, song người công nhân là chủ thể, tự quyết định nhu cầu và tự chi trả cho các hoạt động văn

hóa của mình. Đời sống văn hóa, tinh thần diễn ra hàng ngày, là một phần cuộc sống cá nhân người công nhân, do vậy các tổ chức và các cá nhân khác chỉ hỗ trợ, giúp đỡ để công nhân nâng cao đời sống chứ không thay thế bản thân họ được. Chính quyền và tổ chức công đoàn cần vận động, tập hợp công nhân, hướng họ và đưa họ vào các hoạt động văn hóa lành mạnh và bổ ích.

- *Thứ ba*, đời sống văn hoá, tinh thần có mối quan hệ hữu cơ và phụ thuộc vào đời sống vật chất, do vậy, phải kết hợp hài hòa giữa việc xây dựng, nâng cao đời sống văn hoá, tinh thần với việc nâng cao đời sống vật chất cho công nhân mà cụ thể là điều kiện làm việc, tiền lương, chỗ ở...

- *Thứ tư*, như chúng ta đã biết, hàng ngày người công nhân làm việc trong doanh nghiệp 8 giờ, cả tăng ca thì đến 10 giờ, thời gian còn lại chủ yếu là ở nơi trọ, trong khi đó, đời sống văn hóa tinh thần là cái diễn ra liên tục, hàng ngày, hàng giờ. Do vậy, việc chăm lo, nâng cao đời sống văn hóa cho công nhân cần thiết phải được chú ý cả bên trong doanh nghiệp và bên ngoài, nơi công nhân cư trú, không thể chỉ chăm lo, nâng cao cho đời sống văn hóa tinh thần của họ chỉ ở nơi làm việc hay nơi cư trú mà phải chú ý một cách đồng bộ cả hai nơi đó.

- *Thứ năm*, đời sống văn hoá, tinh thần của công nhân hiện nay có sự chênh lệch giữa các loại hình doanh nghiệp và giữa các địa phương. Công nhân trong các doanh nghiệp Nhà nước hoặc doanh nghiệp cổ phần mà Nhà nước chiếm tỷ trọng lớn có cuộc sống tinh thần khá hơn do được sự quan tâm của cấp ủy, lãnh đạo và công đoàn. Ngược lại, tại các doanh nghiệp liên doanh hay doanh nghiệp nước ngoài trong các khu chế xuất, khu công nghiệp, đời sống văn hóa còn nghèo nàn, đơn điệu. Từ thực tế đó, việc xây dựng và nâng cao đời

sống văn hóa cho công nhân không thể chỉ dựa vào sự bao cấp của Nhà nước, cũng không thể bắt buộc các doanh nghiệp phải thực hiện mà cần thiết phải có sự vận động các chủ doanh nghiệp quan tâm đến việc cải thiện đời sống văn hóa cho công nhân.

- Thứ sáu, nền kinh tế nước ta đang vận hành theo hướng sản xuất hàng hóa và cũng do kinh phí Nhà nước có hạn, cho nên việc xây dựng và phát triển đời sống văn hóa của công nhân phải được thực hiện theo phương thức xã hội hóa và theo cơ chế thị trường; khuyến khích, hoan nghênh tất cả các giải pháp của các tổ chức, cá nhân nhằm nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần cho công nhân.

2.1. Giải pháp chung

- *Coi trọng việc giáo dục chính trị, tư tưởng cho công nhân, nâng cao vị thế người công nhân xứng đáng với những đóng góp của họ cho xã hội.*

Giai cấp công nhân - những người trực tiếp làm ra của cải vật chất, những người đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, do vậy, Đảng, Nhà nước cần phải nâng cao về mặt tinh thần, trước hết bằng sự trân trọng của xã hội đối với giai cấp này. Đảng, Nhà nước và tổ chức công đoàn cần đẩy mạnh việc giáo dục, hướng nghiệp, tuyên truyền, đề cao vai trò "người thợ" và thực hiện bình đẳng trong hưởng thụ văn hóa; sắp xếp lại thang bậc giá trị xã hội và dành vị trí xứng đáng cho giai cấp công nhân.

Đối với người công nhân, các cấp, các ngành nhất là các doanh nghiệp và tổ chức công đoàn cần tăng cường công tác giáo dục truyền thống cho họ về những giá trị được đúc kết trong lịch sử, nhất là truyền thống yêu nước, lòng nhân ái đối với cộng đồng và ý chí vươn lên thoát khỏi đói nghèo, lạc

hậu. Vấn đề trọng tâm là tạo sự chuyển biến quan trọng trong việc xây dựng người công nhân, viên chức, lao động mới: Lao động sáng tạo; vươn lên làm chủ trí thức và làm chủ bản thân; có lối sống văn minh, lành mạnh, tiến bộ; có ý thức và tác phong công nghiệp.

- *Kết hợp chặt chẽ giữa việc nâng cao đời sống văn hoá với việc bồi dưỡng nghiệp vụ, chuyên môn cho công nhân*

Như chúng ta đã biết, văn hoá trong thời đại công nghiệp phụ thuộc rất lớn vào trình độ nhận thức, trình độ chuyên môn của người lao động. Do vậy, khi xây dựng và phát triển các khu công nghiệp nhất thiết phải chú trọng việc phát triển nguồn nhân lực có chất lượng cao thông qua công tác đào tạo và hướng nghiệp; tập trung phát triển các trường nghề chuyên nghiệp, gắn liền giáo dục với nhu cầu của thị trường lao động.

Cùng với việc bồi dưỡng nâng cao trình độ nghiệp vụ, chuyên môn, công đoàn các khu chế xuất, khu công nghiệp (kết hợp với công đoàn cơ sở ở những đơn vị có công đoàn cơ sở) chú ý trang bị cho người lao động những nội dung cơ bản của *Luật Lao động*, *Luật Công đoàn*..., tập huấn tác phong lao động công nghiệp (đúng giờ, nhanh nhẹn, kỷ luật...). Làm được như vậy sẽ góp phần rất lớn thay đổi nếp nết, thói quen của người lao động, nâng cao giá trị và cải thiện cách đánh giá của giới chủ đối với công nhân.

- *Chú ý đầu tư xây dựng các cơ sở văn hóa, thiết bị phục vụ cho nhu cầu văn hóa, tinh thần của công nhân*

Hiện nay, tại các khu công nghiệp, khu chế xuất chúng ta mới chú ý xây dựng nhà xưởng, hạ tầng kỹ thuật, chưa chú trọng đầu tư xây dựng các trung tâm sinh hoạt

văn hóa, thể thao cho công nhân. Do vậy, Nhà nước và các địa phương cần quy hoạch các khu công nghiệp đồng bộ, đảm bảo kết hợp giữa cơ sở hạ tầng kỹ thuật với các công trình xã hội. Mặc dù đã có chủ trương, song Nhà nước và chính quyền các địa phương phải có chính sách đầu tư hợp lý, khuyến khích các khu công nghiệp, khu chế xuất, các doanh nghiệp xây dựng các loại hình nhà lưu trú, nhà văn hóa lao động, nhà văn hóa thanh niên, câu lạc bộ công nhân, hệ thống truyền thông đại chúng, nơi sinh hoạt của các tổ chức... Kinh phí cho các công trình này được tính vào giá trị đầu tư và hạch toán vào chi phí sản xuất.

- Nâng cao chất lượng hoạt động của các nhà văn hoá

Hiện nay, hoạt động của các nhà văn hoá gặp không ít khó khăn do cơ chế quản lý, kinh phí và nội dung hoạt động. Các nhà văn hóa quận, huyện, câu lạc bộ ở các doanh nghiệp cần phát huy tính chủ động trong nội dung và hình thức hoạt động, nhất là tập trung khai thác, phát huy các thế mạnh của từng nhà văn hóa, các điểm văn hóa, thể dục thể thao nhằm đáp ứng nhu cầu đời sống văn hóa, tinh thần và là nơi giáo dục, xây dựng thể chất của công nhân.

- Cải thiện sức khoẻ và điều kiện làm việc của công nhân

Sức khỏe và an toàn lao động là yếu tố quan trọng đối với việc nâng cao đời sống vật chất và văn hóa cho công nhân, do vậy các doanh nghiệp cần có kế hoạch và biện pháp chăm lo cải thiện điều kiện lao động, bảo đảm an toàn lao động; chú trọng nâng cao chất lượng bữa ăn giữa ca và đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm trong các nhà ăn tập thể. Nhà nước và chính quyền các địa phương cần tiếp tục đầu tư, nâng cấp các bệnh viện quận, huyện và trạm y tế xã,

phường, thị trấn nơi có đông công nhân; có cơ chế liên kết giữa ngành y tế với các khu công nghiệp, khu chế xuất, các doanh nghiệp để chăm sóc sức khỏe, khám và điều trị bệnh cho công nhân, kể cả ngoài giờ.

- Xây dựng và có chính sách hỗ trợ nhà ở cho công nhân

Hàng năm, Nhà nước và các địa phương cần thiết phải dành một tỷ lệ ngân sách hợp lý để xây dựng nhà ở cho công nhân. Trước mắt, tiếp tục đầu tư xây dựng ở các khu lưu trú hoàn chỉnh tại khu công nghiệp với các dịch vụ cần thiết cho công nhân (nhà ở, khu văn hóa, hệ thống thông tin, siêu thị, nơi sinh hoạt của tổ chức đảng, công đoàn, thanh niên, phụ nữ...). Nhà nước và các địa phương cần có chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư xây dựng nhà ở, nhà trọ cho công nhân đảm bảo chất lượng và theo đúng quy chuẩn bằng việc đưa ra những quy định ưu đãi về giá thuê đất cho doanh nghiệp xây dựng nhà lưu trú cho người lao động, không tính thuế thu nhập doanh nghiệp với các khoản thu từ việc cho công nhân thuê nhà, có chính sách khuyến khích doanh nghiệp hỗ trợ công nhân tiền thuê nhà trọ.

Trước mắt và trong tương lai, Nhà nước và chính quyền các địa phương cần điều chỉnh quy hoạch xây dựng các khu công nghiệp theo hướng tăng đất xây dựng nhà lưu trú công nhân và hạ tầng xã hội; đảm bảo đất dành cho tái định cư, đất xây dựng khu lưu trú công nhân có đủ hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, xử lý ô nhiễm và bảo vệ môi trường.

- Đảm bảo cuộc sống gia đình cho công nhân

Ổn định cuộc sống cho người lao động và gia đình họ là yếu tố quan trọng để công

nhân có điều kiện sản xuất tốt cũng như có điều kiện tham gia các hoạt động văn hoá, xã hội. Nhà nước, chính quyền địa phương và doanh nghiệp cần thiết đầu tư xây dựng mới và nâng cấp các nhà trẻ, trường mẫu giáo nơi có đông công nhân cư trú để đảm bảo cuộc sống và tái sản xuất sức lao động. Nhà nước cần có cơ chế để ngành giáo dục liên kết với các khu công nghiệp, khu chế xuất, các doanh nghiệp tổ chức giữ trẻ là con của công nhân phù hợp với giờ lao động của công nhân.

2.2. Những biện pháp cụ thể

1. *Lập Ban chỉ đạo xây dựng đời sống văn hóa, tinh thần cho công nhân ở các khu chế xuất, khu công nghiệp*

Các địa phương nơi có các doanh nghiệp và công nhân cư trú, cần thiết phải lập *Ban chỉ đạo xây dựng đời sống văn hóa*. Ban chỉ đạo này nên do một lãnh đạo tỉnh/thành phố làm trưởng Ban. Trong Ban chỉ đạo cần có đại diện của các Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Lao động, Thương binh và xã hội, Liên đoàn Lao động, Đoàn Thanh niên, Hội Liên hiệp Phụ nữ. Ban chỉ đạo có trách nhiệm lập kế hoạch xây dựng, nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần cho công nhân các doanh nghiệp, khu chế xuất, khu công nghiệp và tổ chức thực hiện kế hoạch đó.

2. *Đưa công tác xây dựng đời sống văn hóa, tinh thần của công nhân về cơ sở*

Như trên đã nói, sinh hoạt văn hoá của công nhân được thực hiện cả nơi làm việc và nơi cư trú, do vậy cần thiết phải giao trách nhiệm cho các cơ quan chính quyền địa phương (phường, xã) tổ chức các loại hình sinh hoạt văn hóa phù hợp với cộng đồng công nhân trên địa bàn. Chính quyền địa phương cần tăng biên chế cán bộ cho các phường xã, nơi có nhiều công nhân cư

trú; giao cho đoàn phường, xã, trách nhiệm tập hợp, tổ chức thanh niên công nhân vào những chi hội Liên hiệp Phụ nữ, chi đoàn Thanh niên cùng sinh hoạt với thanh niên địa phương.

3. *Xây dựng các mô hình nhà trọ văn minh, nhà trọ văn hóa, những tổ chức tự quản, các hội đồng hương của công nhân tại các khu lưu trú, khu nhà trọ*

Hiện nay, phần lớn công nhân thuê nhà trọ gần nơi lao động, đa phần là nhà trọ tư nhân, điều kiện sống, sinh hoạt khác nhau và nhiều khó khăn. Từ thực tế đó, chính quyền và các tổ chức xã hội tại địa phương nên có phương án tổ chức các mô hình nhà trọ văn minh, nhà trọ văn hóa tại những nhà trọ có tương đối nhiều phòng, tập trung một số lượng công nhân lưu trú lớn. Tại đây, chủ nhà và công nhân ở trọ cùng nhau xây dựng một môi trường sinh hoạt lành mạnh, văn minh, đảm bảo một số quy tắc về an ninh trật tự, vệ sinh; công nhân được tham gia vào những hoạt động đoàn thể tại địa phương.

Chính quyền và các đoàn thể tại địa phương giúp công nhân xây dựng các tổ chức tự quản của họ ở các khu nhà trọ, các tổ chức này được chính quyền địa phương, Ban quản lý các khu lưu trú công nhận tính hợp pháp, đại diện cho tập thể công nhân đang lưu trú. Thông qua các tổ chức tự quản này thực hiện tốt hơn công tác quản lý nhà nước, tuyên truyền phổ biến pháp luật, giữ gìn an ninh trật tự, xây dựng đời sống văn hóa lành mạnh trong công nhân. Các tổ chức tự quản sẽ là một kênh tiếp cận tốt của các đoàn thể đến với công nhân; do đó, trong quá trình xây dựng và hoạt động của các tổ chức này, các cơ quan đoàn thể cần tích cực tham gia, có sự hỗ trợ thích hợp giúp cho hoạt động được xuyên suốt, gây thành phong trào sâu rộng

4. Khuyến khích, giúp đỡ công nhân tại các khu vực đông công nhân cư trú tổ chức các hội đồng hương

Theo điều tra, nghiên cứu tại Thành phố Hồ Chí Minh và một số thành phố lớn khác, trong các mối quan hệ của người công nhân với các tổ chức (chính quyền địa phương, chủ doanh nghiệp, công đoàn cơ sở, Đoàn Thanh niên, hội Phụ nữ địa phương, nhóm bạn nghề, dịch vụ tư nhân, hội đồng hương) thì mối quan hệ với Hội đồng hương là mối quan hệ trực tiếp và mạnh nhất (5).

Từ thực tế đó, chi đoàn Thanh niên tại các khu phố, xóm, ấp đông công nhân cư trú cần lập danh sách công nhân theo quê quán của họ, tổ chức cuộc gặp mặt đầu tiên cho công nhân cùng tỉnh, huyện, hướng dẫn họ bầu người (ban) đại diện. Chính quyền phường, xã tạo điều kiện cho các hội đồng hương sinh hoạt (như cho mượn địa điểm, giúp liên hệ mời báo cáo viên, cung cấp các thông tin về sinh hoạt văn hóa tinh thần tại địa phương, các thông tin khác liên quan đến công nhân...).

5. Khuyến khích nhân rộng một số mô hình sinh hoạt văn hóa phù hợp với nhu cầu và khả năng của công nhân

a. Mô hình quán cà phê "Điểm sáng văn hóa"

Như chúng ta đã biết, ở các thành phố, thị xã, khu công nghiệp, công nhân thường có thói quen giải trí, thưởng thức tại các quán cà phê, rượu bia... Vì vậy, việc tổ chức các tụ điểm này thành nơi sinh hoạt văn hoá là rất quan trọng. Mô hình quán cà phê "Điểm sáng văn hoá" đã từng trở thành phong trào của ngành văn hóa thông tin Thành phố Hồ Chí Minh. Mô hình này có tác dụng đưa các hoạt động văn hóa - tuyên truyền đến với người dân dễ dàng hơn thông qua kênh truyền thông là các quán

cà phê đăng ký xây dựng thành "Điểm sáng văn hóa". Các quán cà phê tham gia mô hình này sẽ được hỗ trợ một số điều kiện vật chất nhất định như kệ báo, một số đầu báo miễn phí, trang trí quán, vài bộ cờ... Đổi lại, chủ các quán cam kết phục vụ có văn hóa, không chiếu các loại phim ngoài luồng, định kỳ tổ chức thi đấu cờ tướng, các chương trình văn nghệ, hát với nhau tại quán, hoặc có thể kết hợp truyền thông lồng ghép. Việc xây dựng mô hình này do ủy ban nhân dân phường/xã thực hiện thông qua bộ phận chuyên trách văn hóa thông tin hoạt động với sự phối hợp của đoàn Thanh niên địa phương; ở các khu công nghiệp, có thể kết hợp thêm với công đoàn. Ngoài một số sinh hoạt văn hóa lành mạnh, có thể lồng thêm vào đây những nội dung tuyên truyền về luật lao động, tư vấn tình yêu - hôn nhân - sức khỏe sinh sản... cho công nhân. Kinh nghiệm cho thấy, các quán cà phê đăng ký xây dựng "Điểm sáng văn hóa" thường có doanh thu tăng cao hơn các quán bình thường nên cũng không khó để thuyết phục được người dân tham gia. Với số lượng các quán cà phê âm nhạc mở ra nhiều tại các khu công nghiệp ngày một nhiều và thói quen ngồi quán cũng lan rộng trong công nhân thì đây là một mô hình dễ thực hiện, chi phí thấp mà hiệu quả cao trong việc cải thiện từng bước đời sống văn hóa, tinh thần của công nhân.

b. Mô hình câu lạc bộ "Những người bạn", "Nhóm bạn nghề"

Cũng theo số liệu điều tra, "nhóm bạn nghề" là mối quan hệ xếp thứ 3 của người công nhân ngang với mối quan hệ với công đoàn cơ sở (sau Hội đồng hương và Dịch vụ tư nhân). Mô hình "những người bạn" và "nhóm bạn nghề" là một loại câu lạc bộ giao lưu kết bạn. Đến với những buổi sinh hoạt của câu lạc bộ này, các thanh niên công

nhân được gặp gỡ nhiều người, cùng trao đổi, tâm sự những vấn đề trong cuộc sống và nghề nghiệp. Câu lạc bộ cũng tổ chức những hoạt động văn hóa, thể thao như chơi cầu lông, bóng chuyền, cờ tướng... hay những lớp học nấu ăn, học âm nhạc, học văn hóa... Hiện nay, mô hình này thực hiện khá thành công ở một số địa phương tại Thành phố Hồ Chí Minh do các tu sĩ đảm nhiệm. Đây là một mô hình hay hoàn toàn có thể thực hiện tại các khu lưu trú công nhân dưới hình thức câu lạc bộ hoặc hội đồng hương và nếu muốn nhân rộng thành công thì phải tìm được những người có nhiệt huyết, có khả năng kết nối cộng đồng tốt và có uy tín trong công nhân.

6. Đa dạng hóa các loại hình văn hóa, tạo điều kiện cho các loại hình văn hóa tư nhân phát triển ở các khu vực đông công nhân cư trú thông qua các chính sách và sự hỗ trợ thích hợp

Nhu cầu và sinh hoạt văn hoá của công nhân rất đa dạng nhưng cũng rất đơn giản. Ngoài việc tham gia hoạt động văn hoá tại các doanh nghiệp, thời gian còn lại, công nhân sinh hoạt văn hoá tại địa bàn cư trú. Theo kết quả khảo sát, dịch vụ tư nhân là đối tác có mối quan hệ chặt chẽ đối với đời sống văn hóa của công nhân, do vậy chính quyền phường, xã tại các nơi này nên có trách nhiệm định hướng, hỗ trợ, tạo điều kiện để các loại hình văn hóa tư nhân phát triển. Các loại hình văn hóa tư nhân được đề cập ở đây gồm: cửa hàng truy cập Internet, các cửa hàng cho thuê băng đĩa, cửa hàng cho thuê sách báo, quán karaoke, quán cà phê âm nhạc, cửa hàng văn hóa phẩm, tụ điểm hát với nhau...

7. Đẩy mạnh cuộc vận động xây dựng công sở văn hóa ở các doanh nghiệp trong các khu chế xuất - khu công nghiệp.

Đây là việc quan trọng và bổ ích không chỉ đối với công nhân mà đối với cả công chức, viên chức. Các Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch kết hợp cùng Liên đoàn Lao động, đoàn Thanh niên, các Hội doanh nghiệp, các báo địa phương, báo Tuổi trẻ, báo Thanh niên, các báo điện tử như VietnamNet, VNExpress kết hợp tuyên truyền về lợi ích của việc xây dựng văn hóa doanh nghiệp.

Nhà nước và chính quyền các địa phương cần xây dựng tiêu chuẩn "*Doanh nghiệp văn hóa*", "*Doanh nhân văn hóa*", cấp bằng và dấu chứng nhận sản phẩm của doanh nghiệp văn hóa để các đơn vị đủ tiêu chuẩn in trên bao bì sản phẩm của mình. Hàng năm Nhà nước hoặc chính quyền địa phương tổ chức xét duyệt và công bố danh sách các đơn vị đạt tiêu chuẩn này trên các phương tiện thông tin đại chúng. Tiêu chuẩn doanh nghiệp văn hóa có thể bao gồm: Tiêu chuẩn về công sở văn hóa; Tổ chức thường xuyên các hoạt động văn hóa tinh thần cho người lao động; Có ít nhất 20% số lượng người lao động tham gia sinh hoạt các câu lạc bộ văn hóa, thể thao... Đồng thời Nhà nước cần thường xuyên tổ chức lễ tôn vinh các doanh nhân, doanh nghiệp chăm lo tốt đời sống văn hóa tinh thần cho công nhân.

8. Nâng cao chất lượng hoạt động của các đoàn thể tại các khu chế xuất, khu công nghiệp, đặc biệt là Công đoàn và Đoàn Thanh niên

Nhà nước và các doanh nghiệp đẩy mạnh việc thành lập công đoàn cơ sở ở những doanh nghiệp chưa có công đoàn và chú ý công tác phát triển đoàn viên. Ở những doanh nghiệp lớn, đông công nhân nên cử cán bộ công đoàn chuyên trách xuống phụ trách công đoàn cơ sở. Công đoàn các khu chế xuất, khu công nghiệp cần hỗ trợ về chuyên môn, tập huấn thường xuyên cho cán bộ công đoàn cơ sở để

họ có thể làm tốt hơn công tác bảo vệ quyền lợi của đoàn viên công đoàn.

Để gần gũi và sâu sát hơn đời sống của thanh niên công nhân cần có một cách tổ chức tập hợp mới ngoài các chi đoàn trong công ty, đó là đoàn thanh niên địa phương. Tuy từng doanh nghiệp và từng địa phương mà công nhân chuyển sinh hoạt về nơi cư trú, và tổ chức đoàn địa phương xem thanh niên công nhân như thanh niên địa phương, do đoàn cơ sở tổ chức tập hợp, xây dựng phong trào.

Tổ chức Đoàn cấp tỉnh, thành phố và Đoàn các khu chế xuất, khu công nghiệp cần nhân rộng các mô hình hoạt động như trung tâm hỗ trợ công nhân, văn phòng hỗ trợ đám cưới cho công nhân...

Vào các dịp hè và tết, thành/tỉnh đoàn cần tổ chức cho sinh viên một số trường đại học thực hiện chiến dịch "Mùa hè xanh", chiến dịch "Xuân tình nguyện" tại các khu chế xuất, khu công nghiệp với các hoạt động như giúp công nhân học văn hóa, ngoại ngữ, bồi dưỡng tri thức pháp luật, tri thức về đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, tư vấn về tình yêu, hôn nhân và gia đình, sức khỏe sinh sản, an toàn tình dục...

Công đoàn, Đoàn các khu chế xuất, khu công nghiệp cùng các công đoàn cơ sở cần phối hợp với các doanh nghiệp, các trường đại học, cao đẳng tổ chức các lớp học văn hóa, ngoại ngữ (đặc biệt là dạy nghe, nói tiếng Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản), lớp dạy nấu ăn, dạy khiêu vũ, các câu lạc bộ cờ tướng, bóng bàn, cầu lông, âm nhạc, người yêu thơ... cho công nhân.

9. Cần thiết tổ chức các chương trình giao lưu văn hóa giữa chủ doanh nghiệp với công nhân, nhất là với chủ doanh nghiệp nước ngoài

Hiện nay, nhận thức của người sử dụng lao động, nhất là chủ doanh nghiệp nước ngoài với người lao động còn có nhiều khoảng cách. Đoàn Thanh niên, Công đoàn doanh nghiệp cần phối hợp tổ chức các chương trình giao lưu văn hóa, giúp người lao động tìm hiểu và có cách ứng xử phù hợp với giới chủ, đặc biệt là với các chủ doanh nghiệp nước ngoài.

Đồng thời, thông qua Hội doanh nghiệp và các lãnh sự quán, các địa phương thành lập những câu lạc bộ doanh nhân, giúp nhà đầu tư tìm hiểu bản sắc văn hóa của người Việt, kéo gần khoảng cách văn hóa giữa người sử dụng lao động và công nhân, tạo sự thông hiểu lẫn nhau trong cuộc sống và công việc.

Ngoài những kiến nghị và giải pháp đã nêu trên, còn nhiều vấn đề liên quan và tác động đến đời sống văn hóa của công nhân mà chúng ta cần quan tâm, đó là: Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư, phát triển các trung tâm dạy nghề, ngoại ngữ, tin học tại các khu chế xuất, khu công nghiệp; Cân đối tỷ lệ công nhân nam và nữ trong một khu công nghiệp hay cụm công nghiệp; Tạo cơ hội an cư dài lâu cho công nhân; Chính quyền địa phương cần đối xử với công nhân tại các khu chế xuất, khu công nghiệp như người có hộ khẩu thường trú...

Trên đây là những đề xuất qua quá trình nghiên cứu bước đầu về đời sống văn hóa của công nhân Việt Nam hiện nay. Để xây dựng và nâng cao đời sống văn hóa cho công nhân, nhất thiết phải thực hiện đồng bộ cả nội dung lẫn các giải pháp và phải được phối hợp triển khai đồng thời của tất cả các tổ chức, các ngành, của bản thân người công nhân và của toàn xã hội.

(Xem tiếp trang 18)

HỆ THỐNG HẦM - HÀO - ĐỊA ĐẠO Ở VINH LINH TRONG KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ CỨU NƯỚC

NGUYỄN TIẾN LỰC*

Khi nhắc đến địa danh Vinh Linh, người ta thường nghĩ ngay đến hình ảnh con sông Bến Hải, cầu Hiền Lương, Cột cờ giới tuyến cùng những chiến công chói lọi làm rạng rỡ trang sử vàng của dân tộc. Nhưng ít người biết được nơi đây, trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước từng tồn tại một hệ thống Hầm - Hào - Địa đạo *liên hoàn* dày đặc, độc đáo có một không hai trên đất nước ta.

Sau khi Hiệp định Giơnevơ được ký kết (20-7-1954), đất nước ta tạm thời chia làm hai miền Bắc - Nam với hai nền chính trị khác nhau, lấy vĩ tuyến 17 (sông Bến Hải) làm giới tuyến quân sự tạm thời. Từ đó Vinh Linh trở thành đầu cầu giới tuyến, là tiền đồn của miền Bắc xã hội chủ nghĩa. Đồng thời cũng là hậu phương trực tiếp, làm bàn đạp để các lực lượng cách mạng tiến vào Nam tiếp tục hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân.

Để quốc Mỹ với âm mưu chia cắt lâu dài đất nước ta, cắt đứt sự chi viện của miền Bắc cho chiến trường miền Nam đã tiến hành một cuộc đánh phá hủy diệt hết sức dã man chưa từng thấy trong lịch sử chiến tranh thế giới lên khu vực Vinh Linh. Chúng huy động 60.000 lần chiếc máy bay

các loại, trong đó gần 4.000 lần chiếc pháo đài B52, dội xuống Vinh Linh 560.000 tấn bom. Hàng trăm nòng pháo cỡ từ 105 đến 406mm đặt bên bờ Nam và các hạm đội tàu ngoài Biển Đông bắn 727.000 quả đại bác. Tính bình quân mỗi người dân ở khu vực này phải chịu 7 tấn bom và 80 quả đại bác (1). Đế quốc Mỹ định biến Vinh Linh thành một vùng đất hoang lạnh, không có sự sống như trên cung trăng (2).

Để đối phó với sự tàn bạo của kẻ thù, với tinh thần "tất cả cho tiền tuyến", "tất cả để đánh thắng", "tất cả vì miền Nam ruột thịt", "một tắc không đi một li không rời", quân và dân Vinh Linh đã vượt qua mọi khó khăn gian khổ, chịu đựng hy sinh kiên cường bám trụ, giữ vững vị trí tiền tiêu của miền Bắc xã hội chủ nghĩa, làm chỗ dựa cho cuộc chiến đấu giải phóng miền Nam.

Khi mà những gì còn tồn tại trên mặt đất đều trở thành mục tiêu để kẻ thù đánh phá và tiêu diệt, quân và dân Vinh Linh bằng đôi bàn tay, khối óc cùng lòng quyết tâm cao đã sáng tạo nên một hệ thống Hầm - Hào - Địa đạo liên hoàn đồ sộ đáp ứng được tất cả các nhu cầu về ăn, ở, học tập, sinh hoạt, sản xuất và chiến đấu.

* Đại học Khoa học Huế

Hệ thống Hầm - Hào - Địa đạo liên hoàn đó không phải tiến hành thực hiện cùng một lúc, mà nó trải qua một quá trình lâu dài năm này qua năm khác.

Không phải chỉ đến lúc đánh Mỹ, Vĩnh Linh mới đào hầm. Với tinh thần cảnh giác cao, ngay sau khi ký Hiệp định Giơnevơ, Đảng ủy Vĩnh Linh đã tiến hành chỉ đạo đào hầm. Năm 1956, khi Ngô Đình Diệm theo lệnh Mỹ từ chối tổng tuyển cử theo như Hiệp định Giơnevơ, Vĩnh Linh lại tiếp tục đào hầm. Tiếp theo đó, trước sự can thiệp ngày càng trắng trợn của Mỹ vào miền Nam Việt Nam, nắm bắt được âm mưu thâm độc của kẻ thù, năm 1960, một đoàn cán bộ cao cấp của Bộ Tổng tư lệnh do đồng chí Vương Thừa Vũ dẫn đầu vào nghiên cứu tại chỗ quyết định xây dựng công sự bằng bê tông cốt thép trên các điểm cao có ý nghĩa về quân sự và đào hào dọc giới tuyến. Từ đó trở đi việc đào hầm, hào trở thành một công việc thường xuyên.

Từ tháng 7-1966 đến tháng 10-1968, và từ tháng 4 đến cuối năm 1972 cuộc độ sức giữa ta và địch bước vào giai đoạn hết sức quyết liệt. Để cứu nguy cho những thất bại về quân sự trên chiến trường, đế quốc Mỹ điên cuồng đưa cuộc chiến tranh phá hoại lên tầm cao mới với sự hủy diệt khủng khiếp. Hàng vạn tấn bom đạn, chất độc hóa học đã được trút xuống Vĩnh Linh. Tính bình quân mỗi cây số vuông phải chịu 600 tấn bom và 800 quả đạn pháo (3). Cả khu vực Vĩnh Linh đây rầy hố bom "hố bom cũ, hố bom mới kể nhau, chồng chất lên nhau" (4). Hầu hết cây cỏ bị cháy khô, hoặc mang thương tích, đất đai bị cày đi, xáo lại tưởng chừng như không một sinh vật nào có thể sống được.

Trước tình hình đó, để đảm bảo cho cuộc chiến đấu, bảo vệ được tính mạng, tài sản cũng như đời sống của nhân dân, yêu cầu

về vấn đề phòng tránh được đặt ra một cách cấp bách. Đảng ủy Vĩnh Linh đã kịp thời đề ra những chủ trương lớn có tác dụng đánh bại âm mưu hủy diệt của chúng: công sự hóa toàn khu vực, biến Vĩnh Linh thành quê hương của hầm hào, địa đạo.

Một khẩu hiệu lớn của toàn Đảng, toàn quân, toàn dân Vĩnh Linh trong những năm đánh Mỹ: "Đảng vững, dân vững, hầm vững"; "Đào hầm, đào hầm nữa! Chừng nào bên kia sông Bến Hải còn Mỹ ngụy, Vĩnh Linh ta còn phải đào hầm!".

Với tinh thần đó, một loại hầm hào được hình thành. Đâu đâu cũng có hầm, có hào với nhiều chủng loại, chức năng khác nhau. Hầm để ở, hầm trạm xá, hầm hợp tác xã mua bán, hầm bệnh viện, hầm trường học, hầm nhà trẻ, hầm để chăn nuôi, hầm để thóc gạo... và còn cả hầm dự trữ nữa. Hầm này để chỗ cho bộ đội đi qua có chỗ nghỉ lại, nếu quân địch tràn sang, đó là nơi dấu quân trước khi xuất kích đánh bộ binh địch. Ngoài ra còn có loại "hầm lưu động". Đó là những bộ khung bằng tre kết cấu theo hình chữ A. Lúc cày cấy ở các cánh ruộng nước, không đào hầm được, người ta đưa nó ra đồng dựng rải rác gần chỗ làm việc, đắp bên ngoài một lớp đất mỏng hoặc rơm rạ xung quanh để tránh tạm, cày cấy xong lại dỡ hầm đem về nhà.

Hệ thống hầm hào của Vĩnh Linh cũng không ngừng thay đổi để chống trả có hiệu quả hơn. Từ cái hầm tròn một người sơ sai đến cái hầm bằng có cái nắp, rồi hầm chữ A. Từ chỗ làm hầm để phòng xa đến lúc cái hầm là nơi ẩn nấp, nơi ở, nơi làm việc, nghĩa là thay thế hoàn toàn cái nhà. Yêu cầu kiên cố, vững chắc của chiếc hầm cũng được đặt ra. Từ chỗ dùng vài ba cây tre, cây mốt để làm hầm, dần chuyển sang những cây lớn hơn như cây mít, cây bồ quân, và cuối cùng là dỡ nhà xuống làm hầm. Riêng

cái cửa hầm cũng thay đổi nhiều lần. Lúc đầu là tùy thích, ai muốn mở cửa theo hướng nào cũng được, nhưng sau rút kinh nghiệm cấm mở về hướng Nam để tránh địch bắn sang, rồi cấm cả hướng Đông để tránh pháo ngoài biển bắn vào.

"Mỗi cái hầm thật sự là một ngôi nhà thu nhỏ được xây dựng bên dưới mặt đất. Hầu hết nhân dân Vĩnh Linh đã dỡ nhà để làm hầm. Mỗi gia đình không có có một hầm mà cả một hệ thống liên hoàn. Từ ngoài giao thông hào, bước vào gian hầm đầu tiên, coi như phòng khách. Gian hầm này rộng từ 4 đến 6m², cao 2m. Trong hầm có bàn ghế cho con ngồi học, có chiếu trải cho khách ngồi, có giá treo tranh ảnh, có loa truyền thanh. Vách hầm ken ván, nóc hầm lát gỗ cột tròn sát nhau, phần lớn là cột cái nhà gỗ mít, kiền kiền, lim... Bên trên đổ đất dày hàng thước, nện chặt, bom bi nổ trên nóc hầm coi như gãi ngứa. Tiếp hầm khách là hầm ngủ, đào sâu hơn, xây theo lối chữ A, nhỏ hơn, nhưng kiên cố hơn. Dạn pháo, bom nhẹ nổ ngay trên nóc hầm, vẫn ngủ ngon" (5). Bên cạnh đó là hầm nhà bếp, hầm nhà tắm, hầm vệ sinh, hầm gà lợn, hầm trâu bò...

Thoạt đầu, mỗi cái hầm là một nơi ẩn nấp khép kín, dần dần nó mở ra nối liền với hệ thống hầm hào trong toàn khu vực. Người dân có thể đi khắp mười một xã đồng bằng Vĩnh Linh mà không nhô đầu lên khỏi mặt đất. Một hệ thống giao thông hào sâu từ 1m50 đến 1m70, rộng trung bình 1m, nối liền nhà này sang nhà khác, đội này sang đội khác, xã này sang xã khác, rồi từ nhà ra ruộng, từ ruộng lên nương. Cho đến năm 1968, thì riêng ở khu Đông Vĩnh Linh hào đã thay thế đường. Bộ đội, dân công, dân quân đi trong hào để ra trận. Thương binh từ mặt trận trở về, sang khỏi sông Bến Hải là vào hầm, rồi từ đó theo

đường hào đến tận bệnh viện quân y K24 ở Vĩnh Long. Trâu bò đi trong hào, cả xe đạp cũng đi trong hào. Những hoạt động của cuộc sống đang dần được hoán đổi từ trên mặt đất xuống lòng đất.

Cả khu vực Vĩnh Linh lúc này là cả một hệ thống hầm hào chằng chịt, dày đặc nối liền nhau. Chỉ tính từ năm 1965 đến 1968, Vĩnh Linh đào được 91.840 chiếc hầm và 2.098km đường hào. Chiều dài này bằng đoạn đường đi từ thủ đô Hà Nội đến thị xã Hà Tiên (tỉnh Kiên Giang) (6). Đây không chỉ là nơi ẩn nấp, tránh bom đạn địch mà còn là nơi xuất kích đánh bộ binh địch. Kẻ địch đổ bộ lên Vĩnh Linh là rơi vào trận đồ bát quái, sa vào thiên la địa võng của chiến tranh nhân dân.

Sự kỳ diệu của bàn tay và khối óc của người dân Vĩnh Linh không dừng lại ở đó. Nếu như ở Điện Biên Phủ chúng ta xây dựng một hệ thống giao thông hào chằng chịt, như một sợi dây thông lọng ngày càng thắt chặt quân địch, hay ở Củ Chi hình thành nên một hệ thống địa đạo nối thôn này qua thôn khác, xã này qua xã khác dài khoảng 200km làm bó tay quân thù, thì sự khác biệt lớn nhất của Vĩnh Linh đó là sự liên hoàn thành một hệ thống giữa Hầm - Hào - Địa đạo, tạo thành một lá chắn thép vững chắc không có gì xuyên thủng được.

Vĩnh Linh bắt đầu đào địa đạo vào giữa năm 1966, khi mà trước đó (cuối tháng 5-1966), một cán bộ ở Củ Chi ra Bắc công tác ghé lại thăm Đảng ủy Vĩnh Linh. Nhận thấy phong thổ ở phía Đông Vĩnh Linh có thể đào địa đạo được, đồng chí cán bộ liền gợi ý vấn đề đào địa đạo như ở Củ Chi. Mặc dù bài học lý thuyết đầu tiên chỉ là sự miêu tả sơ qua về hình dạng, kích thước cũng như cách đào, cách sử dụng địa đạo, nhưng trước sự hấp dẫn của "tòa lâu đài" nằm trong lòng đất đã khiến Đảng ủy Vĩnh Linh

quyết tâm thực hiện. Đảng ủy giao việc này cho Bộ chỉ huy quân sự, Bộ Chỉ huy lại giao cho một số cán bộ chuyên trách về hầm hào nghiên cứu. Sau một thời gian bàn bạc, học hỏi kinh nghiệm của các cụ thợ đào giếng, thợ đấu nhóm cán bộ này xin chọn Vĩnh Giang đào thí điểm. Đồng chí Bí thư Đảng ủy xã Vĩnh Giang là người bỏ nhất quốc đầu tiên, đào chiếc địa đạo đầu tiên của Vĩnh Linh. Hai tháng sau, một địa đạo dài 80m, sâu 7m hoàn thành. Nhận thấy sự ưu việt an toàn hơn của địa đạo so với hầm hào, tháng 9-1966, Đảng ủy Vĩnh Linh thành lập ban chỉ đạo địa đạo gồm 5 đồng chí, do đồng chí Nguyễn Khiếu, Đảng ủy viên, Phó Chủ tịch Ủy ban hành chính khu vực làm trưởng ban (7). Từ đó trở đi, một phong trào địa đạo diễn ra sôi nổi trên khắp toàn vùng.

Đào địa đạo là cả một kỳ công. Sau khi chọn chỗ, chọn đất, công việc trước tiên là xác định đường trục chính của địa đạo. Trên đường trục chính phải đào những cái giếng thẳng đứng đường kính khoảng 2m và chiều sâu của địa đạo (tùy theo quy định). Mỗi cái giếng cách nhau khoảng trăm thước. Công việc này khó đòi hỏi những người có kinh nghiệm mới làm được. Những cái giếng địa đạo ở cả xã Vĩnh Kim, Vĩnh Hiền, Vĩnh Tân có cái sâu từ 20 đến 24m. Nhưng khó khăn, vất vả, nặng nhọc nhất là đào một đường hầm xuyên lòng đất nối các giếng đó lại với nhau. Những người đào phải định hướng làm sao để từ hai phía tiến tới gặp nhau tại một điểm. Công việc sẽ dễ dàng hơn nếu trong tay mỗi tổ đào có một chiếc la bàn, nhưng trong điều kiện Vĩnh Linh lúc đó thì không thể đáp ứng được. Người ta liền nghĩ ra một cách "nhằm chừng", định hướng theo sự phán đoán có tính chất kinh nghiệm và cảm tính. Vừa đào vừa lắng nghe. Khi hai người đã gần

nhau thì người nọ nghe tiếng cuốc của người kia mà tiến tới để "hợp long". Mỗi tổ đào đường hầm có hai chục người nhưng mỗi kíp làm chỉ hai người xuống giếng. Không thể dùng lực lượng lớn để làm nhanh được. Hai người xuống cũng chỉ một người đào, người kia chuyển đất từ phía trong ra ngoài cho người ở trên quay tới kéo lên. Đất đào lên phải đổ đi thật xa hoặc ngụy trang để giữ bí mật địa đạo. Từng nhất cuốc chim một, họ cần mẫn đi mãi vào lòng đất, đi từ từ, vừa đi vừa nhằm chừng, mỗi ngày nhích một ít. Từ ngày này qua ngày khác, tháng này qua tháng khác, năm này qua năm khác những người đào địa đạo như những chú ong cần mẫn làm nên những công trình tuyệt tác ở trong lòng đất mẹ.

Thật khó có thể hình dung được những tuyệt tác đó được làm nên bởi hai bàn tay không, với những dụng cụ thô sơ tự tạo. Không có máy ngắm, họ làm que những vòng cung cố định theo đường vòng lên mặt đất, rồi đào theo những đường cong đó... Không có máy móc đo mặt phẳng, họ lấy nước đổ vào chai làm thước đo. Đo độ sâu, họ dùng dây buộc vào hòn đá làm dây dọi. Không có cần trục để trục đất (hàng chục vạn m³) từ độ sâu 15, 20, 25m họ làm trục quay tay, kiếm dây cáp làm dây tời, gò ống pháo sáng làm gàu xúc đất. Không có đèn điện, đèn pin chiếu sáng, họ dùng đóm tre, đuốc nhựa cây, đuốc cao su (như do khói quá, sau được thay bằng mỡ động vật) thấp sáng mà đào (8).

Đó là một trong những bằng chứng xác thực nhất trả lời cho câu hỏi: Tại sao Việt Nam thắng được Mỹ? Chỉ với đôi bàn tay và khối óc, cùng lòng quyết tâm, lòng căm thù giặc sâu sắc, quân và dân Vĩnh Linh đã biến những điều không thể thành có thể. Tất cả chỉ để tồn tại, chiến đấu và chiến

thắng. Theo số liệu thống kê, toàn bộ các xã của Vĩnh Linh nằm trên vùng đất đỏ đều có địa đạo. Tổng cộng chiều dài lên đến 100km (9).

Một trong những địa đạo hoàn chỉnh nhất là địa đạo Vịnh Mốc.

Địa đạo Vịnh Mốc là hình ảnh thu nhỏ của một làng quê được xây dựng và kiến tạo dưới lòng đất ở độ sâu từ 10 đến 23m. Vào cuối năm 1967, do yêu cầu đảm bảo sự trú ẩn an toàn cho nhân dân và lực lượng vũ trang để phối hợp tác chiến, và nhất là có cơ sở để cất dấu hàng hóa, vũ khí cho đảo Cồn Cỏ. Địa đạo Vịnh Mốc ra đời trên cơ sở liên kết 3 hệ thống tiểu đạo của đồn công an 140, Sơn Hạ và Vịnh Mốc. Tổng chiều dài của hệ thống đường hầm là hơn 2000m. Địa đạo có trục đường chính dài 768m, cao từ 1,5 đến 1,8m, rộng từ 1 đến 1,2m. Từ trục chính tỏa ra nhiều nhánh, mỗi nhánh thông với một cửa ra vào. Địa đạo có tất cả 13 cửa, gồm 7 cửa mở ra phía biển và 6 cửa trên đồi đi xuống. Tại các cửa đều có khung gỗ chống đỡ, thường xuyên được gia cố để chống sự sụt lún. Hai bên trục đường cứ khoảng cách từ 3 đến 5m thì khoét lõm sâu vào thành từng ô nhỏ, mỗi ô là một hộ gia đình.

Địa đạo được cấu tạo thành 3 tầng: tầng 1: là nơi sinh sống của nhân dân; tầng 2: là nơi đóng trụ sở của Đảng ủy, ủy ban và Ban chỉ huy các lực lượng vũ trang; tầng 3: chủ yếu là nơi làm kho hậu cần, cất và giữ hàng hóa, vũ khí.

Trong địa đạo có đầy đủ những công trình thiết yếu đảm bảo an toàn và phục vụ cho đời sống như trạm gác, bệnh xá, nhà hộ sinh, nhà bếp, nhà vệ sinh và nhiều lỗ thông hơi được bố trí một cách hợp lý và khoa học. Đặc biệt trong lòng địa đạo còn có 3 giếng nước và một hội trường vuông vắn

có sức chứa trên 50 người là nơi hội họp, xem chiếu bóng, xem biểu diễn văn nghệ (10). Lúc đông nhất có 1.200 người sống trong lòng địa đạo. Điều kỳ diệu là đã có 17 em cất tiếng khóc chào đời, mẹ tròn con vuông tại nơi này, nó minh chứng cho sức sống bền bỉ của người dân nơi đây.

Địa đạo Vịnh Mốc là một tổng thể cấu trúc độc đáo được xem như một tòa lâu đài cổ. Ở đây vừa là nơi trú ẩn an toàn cho dân chúng, vừa là nơi cố thủ chiến đấu cho bộ đội và cũng là một kho hậu cần phục vụ chiến đấu tại chỗ, chi viện cho đảo Cồn Cỏ và chiến trường miền Nam. Đó là kỳ tích lao động của 18.000 ngày công gian khổ dưới mưa bom, bão đạn để đào và vận chuyển hơn 60.000m³ đất đá của quân và dân Vĩnh Thạch.

"Chưa kể những chiến công bắn máy bay, tàu chiến, tiêu diệt giặc Mỹ, chỉ nguyên việc đào Hầm - Hào - Địa đạo, bám trụ mấy năm liền trong lòng đất để giữ lấy bàn đạp cho mặt trận đường chín, Vĩnh Linh đã xứng đáng là đất anh hùng rồi" (11).

Hiện nay, hệ thống liên hoàn Hầm - Hào - Địa đạo theo năm tháng do nhiều nguyên nhân tác động không còn giữ được như trước nữa (hầu như đã biến mất), chỉ còn địa đạo Vịnh Mốc là được bảo tồn gần như nguyên vẹn. Chúng tôi thiết nghĩ, Quảng Trị đang phát triển mạnh tour du lịch DMZ, về thăm lại chiến trường xưa, trong đó địa đạo Vịnh Mốc là điểm nhấn quan trọng, nếu như bên cạnh địa đạo Vịnh Mốc chúng ta cho phục dựng lại một số hầm hào liên hoàn (tiêu biểu) như hầm chỉ huy của Bộ chỉ huy quân sự Vĩnh Linh, gầm ở của hộ gia đình, hầm bệnh viện, hầm trường học, hầm hợp tác xã mua bán... thì sẽ có ý nghĩa và thiết thực hơn rất nhiều.

CHÚ THÍCH

(1), (2), (6). Vũ Kỳ Lân, Nguyễn Sinh. *Ký sự miền đất lửa*. Nxb. Tác phẩm mới, Hà Nội, 1978, tr. 5, 88, 138.

(3), (5). Nguyễn Huy, *Vĩnh Linh*. Nxb. Văn hóa, 1982, tr. 9-10, 116.

(4). Nguyễn Kỳ Lân, Nguyễn Sinh. *Hồi ký miền đất lửa*, tr. 128.

(7). *Lịch sử Đảng bộ Quảng Trị*. Tập II. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1999, tr. 283.

(10). Sở Văn hóa thông tin - Bảo tàng tỉnh Quảng Trị. *Di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh tỉnh Quảng Trị*. 2004, tr. 139-143.

(8), (9), (11). Nguyễn Huy, *Vĩnh Linh*. Nxb. Văn hóa, 1982, tr. 119, 117, 136.

TỪ THỰC TRẠNG, SUY NGHĨ MỘT SỐ GIẢI PHÁP...

(Tiếp theo trang 12)

CHÚ THÍCH

(1). Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá X*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2008, tr. 43-44.

(2). Tổng cục Thống kê. *Niên giám thống kê năm 2008*. Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội, 2009.

(3). Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành Trung ương khoá X*. Sdd, tr. 43.

(4). Những số liệu dẫn chứng tiếp theo trong bài được trích từ "*Kết quả xử lý phiếu điều tra công nhân lao động*" năm 2009 do Ban Chủ nhiệm đề tài "Xây dựng và phát triển đời sống văn hóa công nhân Việt Nam" thực hiện.

(5). Nguyễn Minh Hòa. *Vai trò của tổ chức trong việc chăm lo đời sống văn hoá tinh thần của công nhân trong các khu công nghiệp tập trung tại thành phố Hồ Chí Minh*. Tài liệu Hội thảo của đề tài.

SỰ TƯƠNG ĐỒNG VÀ KHÁC BIỆT VỀ HÌNH THỨC VĂN BẢN CỦA HƯƠNG ƯỚC VIỆT NAM VÀ TRIỀU TIÊN THỜI TRUNG CẬN ĐẠI

VŨ DUY MÊN*

Trong thời kỳ lịch sử trung cận đại các nước Việt Nam, Triều Tiên (hiện nay bao gồm Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên và Hàn Quốc), Nhật Bản với mức độ khác nhau ít nhiều đều chịu ảnh hưởng của nền văn hóa Hán (Trung Quốc). Trong đó biểu hiện rõ nhất là ảnh hưởng Nho giáo (Khổng giáo) và việc học tập sử dụng chữ Hán rộng rãi gần như là quốc tự. Nguồn thư tịch cổ còn lại đến ngày nay ở các nước trên liên quan đến hầu hết các lĩnh vực xã hội, trong đó có nguồn tài liệu về hương ước.

Về thuật ngữ hương ước (鄉約) chúng tôi đã có dịp bàn tới (1). Hương ước vốn xuất phát từ Trung Quốc thời Bắc Tống (nửa sau thế kỷ thứ X); sau đó được truyền sang Triều Tiên, Việt nam, Nhật bản ở những thời kỳ khác nhau. Hương ước đều được tiếp thu, sửa đổi cho phù hợp với tình hình cụ thể của mỗi nước. Khi du nhập vào Việt Nam hương ước được coi là quy ước về hầu hết các mặt thuộc đời sống cộng đồng, được dân làng cùng nhau đặt ra và cùng nhau thi hành, nhằm đảm bảo và duy trì quyền tự quản và tự trị của làng xã. Hương ước được du nhập vào Nhật Bản được gọi là thôn pháp (村法 - luật làng). Ở Triều Tiên hương ước cũng là quy ước của

cộng đồng từ lý (里- làng) đến hương (鄉 tương đương với tổng gồm từ 2 đến 4 hoặc 5 xã), diện (面- tương đương huyện), châu (州), phủ (府). Nội dung của hương ước rất phong phú, xin được trình bày vào một dịp khác. Bài viết này giới thiệu trước hết về hình thức văn bản như đầu đề đặt ra.

1. Sự tương đồng về văn bản

Việt Nam hiện nay vẫn là nước nông nghiệp, dân số chiếm khoảng 75% sống ở nông thôn. Từ Cách mạng Tháng 8 năm 1945 trở về trước trong hàng vạn làng xã khắp Bắc Kỳ đến Trung Kỳ hầu như đều có hương ước. Từ bản sao *Tri Lễ hương ước* (知禮鄉約) (2) - (1420) đến *Lối Sơn xã hương lệ* (磊山社鄉例) - (1919) đều viết bằng chữ Hán (chữ Nho); hoặc chủ yếu viết bằng chữ Hán có xen chữ Nôm như *Mộ Trạch xã cật ước khoán* (募澤社舊券) - (1665), *Đông Lao thôn khoán* (東牢畝券) - (1687), *Đông Ngạc xã hương ước điều lệ* (東鄂社鄉約條例) - (1741), *La Nội Ý La hương lệ* (羅內綺羅鄉例) - (1752), *Mậu Lương thôn lệ* (茂良村例) - (1892)... Hương ước trước cải lương hương chính ở Bắc Kỳ - 1921 gọi là hương ước cổ.

Các bản hương ước cổ đều được viết chữ Hán, bằng bút lông, mực Tàu (đen), trên

* PGS.TS. Viện Sử học

giấy bản hay giấy dó, đóng thành quyển, bìa phết cây. Mỗi bản hương ước được đóng thành 2 đến 4 quyển để lưu hành. Thường làng xã giữ một quyển, còn 3 quyển gửi lên cấp trên huyện, phủ, trấn (tỉnh - từ sau năm 1831) để lưu hành. Nhiều làng xã chỉ đóng thành hai bản Giáp hoặc Ất, hay chính bản, phó bản. Giáp bản là bản thứ nhất, hay chính bản là bản gốc thường gửi lên cấp trên lưu giữ. Ất bản hay phó bản lưu tại làng xã để thi hành. Tiếc thay do thiên tai lũ lụt, cùng với tình trạng khí hậu nhiệt đới ẩm ướt sâu một nhiều, đặc biệt nhiều biến cố xã hội thường xảy ra những cuộc nổi dậy của nông dân làng xã, những cuộc thay đổi triều đại, chiến tranh và cách mạng đã làm tiêu hủy rất nhiều tài liệu Hán Nôm, trong đó bao gồm cả tài liệu hương ước! Ngày nay số hương ước chữ Hán Nôm còn lại tồn tại chủ yếu dưới dạng bản sao. Theo thống kê sơ bộ khoảng gần 1000 bản, so với hàng vạn làng xã trên thực tế như vậy quá ít. Hương ước chủ yếu được tập trung trong Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm ở Hà Nội và một số thư viện địa phương. Ngoài ra hương ước nằm rải rác ở các làng xã và trong tay các nhà nghiên cứu, số lượng bao nhiêu vẫn chưa xác định được.

Những hương ước còn lại đại đa số tập trung ở khu vực đồng bằng Bắc Bộ. Vì ở đó các làng xã được hình thành sớm trong khoảng đầu Công nguyên và thời kỳ Bắc thuộc. Do trải qua lịch sử lâu đời đã hội tụ nên truyền thống văn hóa cổ truyền làng xã, trong đó có hương ước. Từ Nam Trung Kỳ trở vào các tỉnh phía Nam, đặc biệt các tỉnh Nam Kỳ, do làng ấp hình thành muộn hơn, điều kiện tự nhiên và điều kiện xã hội có nhiều khác biệt so với miền Bắc nên từ thời trung cận đại các làng ấp Nam Kỳ hiếm thấy hương ước. Mặc dù, Trịnh Hoài Đức sống vào cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ

XIX trong *Gia Định thành thông chí* có nhắc đến việc “hương ẩm tửu” và “đọc hương ước” ở đình làng, theo quy định của Kinh Lễ (3). Trong thời Minh Mệnh (1820-1840) từng ban bố “Minh điều hương ước” (4) thi hành trong các làng ấp Nam Kỳ. Song trên thực tế cho đến nay chúng tôi vẫn chưa tìm thấy một bản hương ước nào của làng ấp Nam Kỳ vào thời gian đó...

Như vậy, cho đến trước cuộc cải lương hương chính năm 1921 ở Bắc Kỳ (nửa sau thời kỳ cận đại) hương ước trong các làng xã chủ yếu ở Bắc Bộ và Trung Bộ được viết bằng chữ Hán, đôi khi xen chữ Nôm, trên giấy bản và giấy dó, đóng thành quyển để lưu hành. Rất ít bản hương ước được in. Do đó số lượng mỗi bản hương ước thường chỉ hạn chế từ 2 đến 4 bản; khiến tỷ lệ mất mát rất cao.

Trong khi đó hương ước của Triều Tiên thời trung cận đại được biết đến qua cuốn sách "*Triều Tiên thời đại xã hội sử nghiên cứu sử liệu tùng thư*" - 朝鮮時代社會史研究史料叢書 quyển I *Hương ước - 鄉約* do hai tác giả Kim Nhân Kiệt (金仁杰 - Kim In Keon) và Hàn Tướng Quyền (韓相權 - Han Sang Qwon) biên soạn. Sách được Bảo Cảnh văn hóa xã (保景文化社) phát hành tháng 10 năm 1986 tại Seoul Hàn Quốc (5).

Sách in đẹp, dày 812 trang trong đó gồm:

- Lời nhà xuất bản - 刊行辭 (chữ Hàn)
- Mở đầu - [解題]

鄉約 (Giới thiệu tổng quát về hương ước) (chữ Hàn).

- Nội dung sách: Trình bày 34 hương ước, trong đó có *Lam điền Lã thị hương ước* - 藍田呂氏鄉約 (Bắc Tống) (6), in bằng chữ Hán. *Chu Tử Tăng quyền Lã thị hương*

ước ngạn giải - 朱子增捐呂氏鄉約諺解 (Nam Tống - Trung Quốc) (7), sau được du nhập vào Triều Tiên năm 1517; vừa in chữ Hán kèm giải nghĩa bằng chữ Hàn). Trong đó bản *Quang châu hương ước điều mục* - 光州鄉約條目 là bản hương ước cổ nhất của Triều Tiên (8), 32 hương ước Triều Tiên đều là bản in chữ Hán, riêng *Hương ước thông biến* - 鄉約通變 gồm 6 quyển và [Kim Phố diện] *hương ước tiết văn* - [金浦面] 鄉約節文 in bản viết tay. Trong đó "có 4 văn bản thuộc địa phận Bắc Triều Tiên ngày nay. Đó là các bản: hải châu hương ước (海州鄉約), hải Châu nhất hương ước thúc (海州一鄉約束), Quan Bắc hương ước (關北鄉約) (1), Quan Bắc hương ước (2)" (9). Những thông tin rất quan trọng về các bản hương ước được thể hiện dưới đây:

Qua Quyển I - Hương ước trong sách *Triều tiên thời đại...* cho thấy đây là bộ sách sưu tập hương ước Triều Tiên vô cùng phong phú và quý giá giúp cho các nhà nghiên cứu Triều Tiên, Hàn Quốc và thế giới, trong đó có Việt Nam có điều kiện để tìm hiểu hương ước triều đại Cho Son (Triều Tiên - 1392-1910). Trong đó có thể nhận ra ngay sự tương đồng so với hương ước Việt Nam khi sử dụng văn tự chữ Hán để viết và in phổ biến hương ước.

Trong số 34 bản hương ước nêu trên trừ bản *Lam Điền...* (bản hương ước mẫu có tính chất kinh điển thời Bắc Tống - Trung Quốc), còn lại 33 bản, kể cả bản *Chu Tử...* (thời Nam Tống), nhưng đã được các học giả Triều Tiên tiếp thu, chọn lựa, giải nghĩa; sau đó được phổ biến rộng rãi trong

TT	Tên gọi 題名	Niên độ - 年度(khoảng năm)	Bị khảo - 備考 (xuất xứ tài liệu)
1	Lam Điền Lã thị hương ước 藍田呂氏鄉約	Cuối đời Bắc Tống (Trung Quốc)	Chư Nho tiêu đề chú sơ tiểu học tập thành - 諸儒標題註疏小學集成 Quyển 9
2	Quang châu hương ước điều mục 光州鄉約條目	1451	Tú Nghiêm chí- 秀嚴志
3	Chu Tử tăng quyên Lã thị hương ước ngạn giải 朱子增捐呂氏鄉約諺解	1517	
4	[Lễ An] Hương lập ước điều {禮安} 鄉立約條	1556	Thoái Khê toàn tập - 退溪全集. Q 42
5	Pha châu hương ước tự 坡州鄉約序	1560	Lật Cốc toàn tập - 栗谷全集. Q 13
6	Tây Nguyên hương ước 西原鄉約	1571	Lật Cốc toàn tập - 栗谷全集. Q16
7	Hải châu hương ước 海州鄉約	1578	nt
8	Hải châu nhất hương ước thúc 海州一鄉約束	Cuối thế kỷ XVI	nt
9	[An Đông] hương ước {安東} 鄉約	1602	Bắc Nhai tiên sinh văn tập - 北崖先生文集. Q3

10	[Mật Dương] hương ước {密陽} 鄉約	1648 國立	Mật Châu trường tín lục- 密州懲信錄
11	[Bàn Khê] hương ước {磻溪} 鄉約	Cuối thế kỷ XVII	Bàn Khê tùy lục- 磻溪隨錄. Q9
12	Hương ước thông biến 鄉約通變	1706	
13	[Thượng châu] hương ước {尚州} 鄉約	1730	
14	[Báo Ân] hương ước điều mục {報恩} 鄉約條目	1747	
15	[Thuận Hưng phủ] hương ước tiết mục {順興府} 鄉約節目	1765	
16	[Kim Phố diện] hương ước tiết văn {金浦面} 鄉約節文	1771	
17	Hương lễ hợp biên 鄉禮合編	1797	
18	Xích Thành phường hương ước cấm tà học tiết mục 赤成坊鄉約禁邪學節目	1801	
19	[Tây Nguyên] tân tăng hương ước {西原} 新增鄉約	1871	
20	Hương ước khế thiếp 鄉約契帖	1888	
21	Hương lễ tam tuyển 鄉禮三選	1888	
22	[Quan Bắc] hương ước {關北} 鄉約	1890	Hương ước hành lễ hốt ký- 鄉約行禮笏記.
23	Nam Nguyên phủ hương ước tiết thứ thành sách- 南原府鄉約節次成冊	1893 國立	
24	Hương ước khế tòa mục 鄉約契座目	1893	
25	Hương ước chương trình 鄉約章程	1894	
26	1.[Vu Đông diện Đồn Sơn] hương ước tiết mục- {紆東面屯山} 鄉約節目 2.[Bắc Nhất diện Tây Vĩnh] hương ước tiết mục- {北一面西永} 鄉約節目	1904 1904	
27	[Hoa Dương động] hương ước văn {華陽洞} 鄉約文	1904	
28	[Kinh Ước sở] hương ước chương trình {京約所} 鄉約章程	1904 國立	
29	Khế ước chương trình 契約章程	1905	

30	[Đề Xuyên] hương ước tiết mục {提川} 鄉約節目	1905	
31	Nguyên Long Đàm Chu Xuyên hương ước- 元龍潭朱川鄉約	1924 國立雨村古	
32	Tương trợ ước toạ mục 相助約座目	1925 國立	
33	Quan Bắc hương ước- 關北鄉約	1932 國立	
	Cao Tệ quận Mậu Trường hương ước chính án- 高敝郡茂長鄉約正案	1937 國立	

Bảng trên dựa theo: *Triều Tiên thời đại xã hội sử nghiên cứu sử liệu từng thư*, tr. 5-6-7.

xã hội Triều Tiên.

Có thể trong thực tế dưới triều đại Cho Son từng tồn tại các bản hương ước khác ngoài bộ sưu tập trên, mà đến nay đã mất hoặc chưa tìm thấy... Vì rằng với số lượng các bản hương ước trên chưa thể phủ khắp các đơn vị hành chính trong nước. Cũng có thể những bản hương ước mẫu do nhà nước lập ra sẽ được áp dụng cho những đơn vị hành chính cùng cấp như lý, hương, châu, diện hay phủ? Câu giải đáp vẫn phải chờ ở tư liệu thực tế.

Một nét tương đồng khác khá rõ trong hương ước Việt Nam và Triều Tiên là đều dựa vào bản hương ước mẫu - *Lam Điền...* để từ đó tiếp thu và soạn ra hương ước của mỗi nước. *Lam Điền...* được chép ở trang 5-7 trong sách *Triều Tiên thời đại...* (đã dẫn)... cho biết cụ thể về tác giả, địa danh và nội dung của bản hương ước:

藍田呂氏..藍田秦縣名在京兆府呂氏長大忠字進伯次大防字微仲次大約字和叔次大臨字興叔. 鄉約曰凡同約者德業相勸... 過失相規禮俗相交.... 患難相卹....

Dịch nghĩa: Lam Điền (thuộc) huyện Tân, có tiếng (ở) phủ Kinh Triệu. Trưởng họ Lã là Đại Trung tự Tiến Bá, các em là Đại Phòng tự Vi Trọng, Đại Ước tự là Hòa, Đại Lâm tự là Hưng cùng nhau lập hương

ước. Đức nghiệp cùng khuyến khích nhau... Những điều lầm lỗi cùng đưa vào khuôn phép... Lễ tục cùng nhau trao đổi... Hoạn nạn cùng thương yêu nhau...

Từ đó *Lam Điền...* trở thành bản hương ước mẫu mang tính kinh điển được áp dụng ở nhiều thôn (làng) thời Bắc Tống.

Sang thời Nam Tống, Chu Tử dựa vào *Lam Điền...* bổ sung và hoàn chỉnh thêm thành bản *Chu Tử...*; tiếp tục phổ biến trong nước. Sau đó bản hương ước đó được lưu truyền sang Triều Tiên. Năm 1517, Kim An Kúc xuất bản và lưu hành rộng rãi ở Triều Tiên. Các sĩ đại phu Triều Tiên dựa vào *Lam Điền...* và *Chu Tử...* căn cứ vào tình hình thực tế trong nước đã lập ra bản *Quang châu hương ước điều mục* - 光州 鄉約條目, vào năm 1451 (10) để thi hành. Các bản hương ước sau này như: *Hải Châu hương ước* 海州 鄉約 - (1578), *[An Đông] hương ước* [安東] 鄉約 - (1602), *[Mật Dương] hương ước* [密陽] 鄉約 - (1648), *[Bàn Khê] hương ước* [磻溪] 鄉約 - (cuối thế kỷ XVII), *[Thượng Châu] hương ước* [尚州] 鄉約 - (1730), *[Thuận Hưng phủ] hương ước tiết mục* [順興府] 鄉約節目 - (1765), đều do các sĩ đại phu Triều Tiên dựa vào 4 điều cốt yếu của *Lam Điền...* và sáng tạo ra những quy ước - hương ước với nội dung vô cùng phong phú; nhằm đề cao đạo hiếu để, tình

hòa mục lân lý - xóm làng và tôn trọng luật pháp của nhà nước. Phù hợp với từng cộng đồng xã hội thuộc các đơn vị hành chính từ phủ, châu (huyện), quận, diện, hương, lý, phường, động, ấp của Triều Tiên trước đây.

Trong khi đó ở Việt Nam, các nhà Nho ở làng xã cũng tiếp thu *Lam Điền...* và *Chu Tử...* từ khá sớm, tuy không tiếp thu hương ước mẫu tương đối quy củ và đầy đủ như ở Triều Tiên. Bản sao *Tri Lễ hương ước* - (1420), chỉ tiếp thu phần Lễ trong *Lam Điền...* và *Chu Tử...* Đến thế kỷ XVIII, trong một số bản hương ước còn lại có tiếp thu khá đầy đủ 4 điều cốt yếu của *Lam Điền...*; như *Yên Thành thôn hương ước* (1854 - thuộc tỉnh Nghệ An); *Cẩm Trường thôn hương ước* (1877 - thuộc tỉnh Thanh Hóa)...

Một nét tương đồng khác dễ nhận thấy giữa hương ước Triều Tiên và Việt Nam đều ghi niên đại rõ ràng. Qua bản thống kê trên cho thấy niên đại của hương ước Triều Tiên chính bản xuất hiện khá sớm; tiêu biểu như bản *Quang Châu hương ước điều mục* - 1451. Trong khi đó hương ước chính bản ở Việt Nam hầu như đã mất; hiện chỉ còn lại các bản sao, như *Tri Lễ hương ước* - 1420 và *Mộ Trạch xã cật ước khoán* - 1665... (đã dẫn). Tuy nhiên ngay trong sự tương đồng cũng đã có sự khác nhau. Một số bản hương ước của Triều Tiên có ghi niên hiệu triều vua Trung Quốc, kể đến ghi niên hiệu triều vua Cho Son. Ở Việt Nam trừ tài liệu biên niên sử có ghi niên hiệu của cả triều vua Trung Quốc và bản quốc. Ngoài ra các tài liệu khác ở các làng xã như bia ký, gia phả, hương ước... chỉ ghi niên hiệu triều vua Việt Nam.

2. Sự khác biệt về hình thức văn bản

Ở Việt Nam cuối thời kỳ cận đại vào những năm 20 thế kỷ XX, thực dân Pháp đã tiến hành cuộc cải lương hương chính ở Bắc Kỳ. Mục đích của cuộc cải lương hương

chính để nắm chặt hơn bộ máy hành chính làng xã; buộc chúng phải trung thành và phục vụ tối đa lợi ích của nhà nước bảo hộ. Để nắm được các làng xã, ngoài việc thay đổi bộ máy cần đưa hương ước cải lương vào các làng xã. Vì thế từ sau năm 1921 đã xuất hiện các bản hương ước cải lương trong các làng xã ở Bắc Kỳ. Mẫu của bản hương ước cải lương do chính quyền bảo hộ đặt ra. Nội dung bản hương ước cải lương gồm 2 phần: Chính trị - Quy định về tổ chức Hội đồng hương chính và vai trò, chức năng của các thành viên trong đó... (bắt buộc phải theo quy định chung). Phần tục lệ hay phong tục do các làng xã tự kê khai... (tùy theo tục lệ mà kê khai). Theo yêu cầu của chính quyền thực dân nên các làng xã đã khai hương ước cải lương và nộp lên... Con số thống kê cho biết hương ước cải lương hiện lưu giữ ở thư viện Viện Thông tin Khoa học xã hội khoảng trên 5.000 bản. Trong đó tuyệt đại đa số các bản hương ước viết tay, chữ Quốc ngữ, trên giấy công nghiệp, được đóng bìa thành quyển. Một số ít bản viết chữ Hán, chữ Quốc ngữ, chữ Pháp (*hương ước xã Nội Đồng*, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc) (11). Cá biệt có bản viết chữ Hán, Quốc ngữ và chữ Pháp... Cuối mỗi bản hương ước cải lương đều có chữ ký và dấu (triện) của đại diện chức dịch làng xã - Chánh hương hội - 正 鄉 會, Lý trưởng - 里 長, Hộ lại - 戶 吏; Tiên chỉ - 先 紙, Thứ chỉ - 次 紙 đại diện hội đồng kỳ mục ở làng xã. Chữ ký hoặc điểm chỉ của một số người dân tham gia lập hương ước như Hương trưởng - 鄉 長, Hương lão - 鄉 老, Giáp trưởng 甲 長, Tộc biểu - 族 表...

Do chữ Quốc ngữ bấy giờ chưa được phổ biến rộng rãi trong nước, số người đi học chưa nhiều; do trình độ học vấn ở làng xã còn hạn chế nên trong nhiều bản hương ước còn viết sai lỗi chính tả, chữ xấu, dùng lẫn

văn nói trong khi viết; hoặc dùng nhiều phương ngữ nên khi đọc khá vất vả. Tuy nhiên những bản hương ước cải lương vẫn là những tư liệu quý để tìm hiểu nhiều mặt thuộc làng xã Việt Nam cận đại.

Mặt khác sự hình thành của hương ước làng xã Việt Nam trên thực tế phải trải qua quá trình điều chỉnh và bổ sung nhiều lần mới hoàn chỉnh. Biểu hiện đó cho thấy sự xuất hiện trước của khoán ước - 券約, một mặt của hương ước có phần phù hợp với điều kiện lịch sử và xã hội làng xã. Có thể khoán ước xuất hiện từ cuối đời Trần, thế kỷ XIV (12); phổ biến ở cuối thế kỷ XV. Lê Thánh Tông (1460 - 1497) đã ra lệnh hạn chế khoán ước trong các làng xã do vượt quá cả những cấm đoán của nhà nước. Khoán ước được khắc trên hàng ngàn bia đá dựng trong các đình, miếu, đền, chùa ở các làng quê... Đó là khoán hậu, lệ bầu hậu hoặc cúng hậu cho những người đã góp công, góp của cho làng xã... Hoặc khoán hội, lệ quy định của hội Tư văn - hội của những người Nho học ở làng xã... Khoán ước còn được khắc trên bảng gỗ làng Phú Kinh (tỉnh Quảng Trị), làng Phùng Khoang (Hà Nội)... Khoán ước khắc trên đồng ở làng Đông Lao (Hà Nội)... Nhìn chung hình thức khoán ước khá phong phú, thể hiện cuộc sống sinh động của làng xã Việt Nam.

Tác giả cùng tham gia soạn thảo các bản khoán ước, hương ước là một tập thể gồm quan viên, chức sắc, cùng một số lão làng. Tuy nhiên, người chấp bút phải là những người học Nho, hoặc học chữ Quốc ngữ. Có thể nêu ra ví dụ tiêu biểu về tập thể tác giả soạn thảo và *Mộ Trạch xã cựu khoán* - 募澤社舊券. Tham gia lập khoán ước lần đầu ngày 20 tháng 1 năm 1665 gồm 46 người. Trong đó có 11 triều quan (những người đang làm quan trong triều), 18 quan viên, 11 văn thuộc (thành viên hội Tư văn)

và 6 Xã Thôn trưởng trực tiếp tham gia ký tên. Lần bổ sung khoán ước vào ngày 14 tháng 1 năm 1709 tổng số 103 người trong đó có 1 triều quan, 22 quan viên gián tiếp tham gia; 66 văn thuộc và 14 Xã Thôn trưởng trực tiếp ký tên tham gia...

Ngọc Than đồng ấp khoán - 玉灘同邑券 lập ngày 27 tháng 12 năm 1892 ghi rõ họ tên, chữ ký, điểm chỉ của 58 người. Trong đó gồm 3 Lý dịch đương chức: 1 Lý trưởng, 2 Phó lý, 1 Trương phiên (phụ trách đội tuần); còn lại là các quan viên, hương lão.

Theo *Triều Tiên thời đại*... trong đó cả bảng thống kê hương ước nêu trên cho biết tác giả của *Quang Châu hương ước điều mục*: "Nhân dịp lập hỷ khánh đường mà tuyển chọn được 90 sĩ tử trong vùng có văn chương, đức hạnh, con nhà gia thế, đặt ghi vào sổ riêng để chủ trì những giếng mối trong hương và làm ra hương ước" (13). Như vậy, việc lập ra Quang Châu hương ước đã phải huy động trí tuệ của cả một tập thể sĩ đại phu, chứng tỏ tầm quan trọng của hương ước trong đời sống xã hội Triều Tiên bấy giờ.

Cũng từ bảng thống kê trên cho biết nữa sau thế kỷ XVI ở Triều Tiên có hai học giả lớn là Thoái Khê tiên sinh 退溪先生 (Yi Hwang - Toegye) và Lật Cốc tiên sinh 栗谷先生 (Yulgok- Yi L) (14). Đầu thế kỷ XVII xuất hiện tác giả Bắc Nhai tiên sinh 北崖先生. Trong các tác phẩm hiện còn như *Thoái Khê toàn tập* - 退溪全集. Q 42; *Lật Cốc toàn tập* - 栗谷全集. Q 13. Q 16; *Bắc Nhai tiên sinh văn tập* - 北崖先生文集. Q3, các tác giả đã tiếp thu Nho giáo (Tống Nho) và sáng tạo ra các bản hương ước Triều Tiên để thi hành trong một số châu (Pha châu, Hải châu) và phủ (An Đông phủ).

Từ cuối thế kỷ XIX cho đến những năm 30 của thế kỷ XX nhà nước chính thức lập ra các bản hương ước (Quốc lập) như: *Nam*

Nguyên phủ hương ước tiết thứ thành sách - 南原府鄉約節次成冊 - 1893. [*Kinh Ước sở*] *hương ước chương trình* [京約所] 鄉約章程 - 1904. *Nguyên Long Đàm Chu Xuyên hương ước* - 元龍潭朱川鄉約 - 1924. *Tương trợ ước tọa mục* - 相助約座目 - 1925. *Quan Bắc hương ước* - 關北鄉約 - 1932. *Cao Tệ quận Mậu Trường hương ước chính án* - 高敞郡茂長鄉約正案 - 1937. Những bản hương ước do nhà nước lập ra mang tính quan phương chặt chẽ không kém gì những quy định của luật pháp. Bởi thế tính chất pháp chế của chúng rất cao.

Một điều khác biệt dễ nhận thấy là các bản hương ước Triều Tiên nêu trên với tên gọi cụ thể đã chỉ rõ phạm vi thực thi hương ước. Trong phủ - [*Thuận Hưng phủ*] *hương ước tiết mục* [順興府] 鄉約節目. *Nam Nguyên phủ hương ước tiết thứ thành sách* - 南原府鄉約節次成冊. Ở quận - *Cao Tệ quận Mậu Trường hương ước chính án*. Ở châu - *Quang châu hương ước điều mục*. *Pha châu hương ước tự* - 坡州鄉約序... ở diện - [*Kim Phố diện*] *hương ước tiết văn*. [*Bắc Nhất diện Tây Vĩnh*] *hương ước tiết mục* - [北一面西永] 鄉約節目... ở sở - [*Kinh Ước sở*] *hương ước chương trình*. Ở phường - *Xích Thành phường hương ước cấm tà học tiết mục* - 赤成坊鄉約禁邪學節目. Ở động - [*Hoa Dương động*] *hương ước văn* - [華陽洞] 鄉約文. Về phạm vi sử dụng của hương ước Triều Tiên thời kỳ trung cận đại gần tương tự như hương ước thời kỳ nhà Minh (Trung Quốc).

Nhận xét

Như vậy từ việc so sánh hình thức văn bản hương ước Việt Nam và Triều Tiên cho thấy sự tương đồng khi cùng sử dụng chữ Hán và cùng tiếp thu tư tưởng Tống Nho, mà biểu hiện cụ thể là đều dựa vào hai bản hương ước mẫu - kinh điển - *Lam Điền...* và *Chu Tử...*; căn cứ vào điều kiện mỗi nước để

lập ra hương ước cho phù hợp. Điều đó thể hiện sự sáng tạo của các Nho sĩ hay sĩ đại phu của mỗi nước; phản ánh nét văn hóa riêng độc đáo của mỗi nước.

Bên cạnh nét tương đồng vẫn có sự khác biệt về hình thức văn bản hương ước. Ở Việt Nam hương ước do tập thể quan viên và dân làng cùng nhau lập ra, hoặc điều chỉnh, bổ sung và cùng nhau thi hành trong phạm vi từng làng xã. Người chấp bút là Nho sĩ hay người biết chữ Quốc ngữ (trí thức) ở làng xã. Từ sau năm 1921 xuất hiện hương ước cải lương, do chính quyền thực dân Pháp chủ trương nhằm hướng làng xã theo quỹ đạo bảo hộ. Dựa vào mẫu đó các làng xã tự lập hương ước, chủ yếu viết bằng chữ Quốc ngữ. Các bản hương ước cải lương đều có dấu và chữ ký của đại diện chức dịch - Lý trưởng và người đứng đầu hội đồng kỳ mục - Tiên chỉ; hoặc một số hương lão cùng ký tên, điểm chỉ. Phạm vi sử dụng của hương ước cổ và hương ước cải lương ở Việt Nam trong suốt thời kỳ trung cận đại chỉ giới hạn trong từng làng xã.

Trong khi đó tác giả của hương ước Triều Tiên có khi là tập thể 90 Sĩ đại phu. Cũng có khi là các học giả nổi tiếng đương thời đứng ra soạn hương ước. Hoặc vào cuối thời kỳ cận đại cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX hương ước do nhà nước lập ra (Quốc lập). *Hương ước chương trình* - 鄉約章程, thể hiện sự can thiệp của chế độ thống trị Nhật Bản đối với nhân dân Triều Tiên. “Thông qua (việc sửa đổi) hương ước (cũ) lập ra hương ước mới - VDM), đế quốc Nhật Bản muốn chính sách thống trị được áp dụng trong việc quản lý xã hội nông thôn hơn là bằng cách cưỡng chế” (15). *Hương ước chương trình* ở Triều Tiên và hương ước cải lương ở Việt Nam đều là sản phẩm của chế độ thực dân nhằm thống trị nhân dân mỗi nước.

Nhìn chung trong thời trung cận đại hương ước Triều Tiên được lập ra rất quy củ. Hương ước được áp dụng trên một phạm vi rộng lớn, từ phủ, quận, châu, diện, sở, hương, lý, phường, động. Việc thực thi hương ước được quản lý khá chặt chẽ trong một cơ chế tổ chức với Đô Khế trưởng - 都契長, Khế trưởng - 契長, Đô Ước chính - 都約正, Ước chính -

約正, Hương trưởng - 鄉長, Lý chính - 里正, Ấp chủ - 邑主 đứng đầu theo dõi việc thực thi hương ước của người dân trong phủ, châu, diện, hương, lý. Hương ước cùng hỗ trợ cho luật pháp của nhà nước, nhằm đảm bảo cuộc sống yên ổn của người dân thuộc các địa hạt trong nước; mà vẫn giữ được những nét văn hoá truyền thống đặc sắc.

CHÚ THÍCH

(1). Xem Vũ Duy Mẫn (Chủ biên). Hoàng Minh Lợi: *Hương ước làng xã Bắc Bộ Việt Nam với luật làng Kan To Nhật Bản (thế kỷ XVII- XIX)*. Viện Sử học, Hà Nội, 2001, tr. 42-43. (Hương ước Bắc Bộ...).

(2). Xem Hương ước Bắc Bộ... Sdd, tr. 38-39.

(3). Trịnh Hoài Đức. *Gia Định thành thông chí*. (Dịch giả Đỗ Mộng Khương. Nguyễn Ngọc Tỉnh. Hiệu đính và chú thích Đào Duy Anh). Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr. 146.

(4). *Đất và người Nam Bộ*. Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 2004, tập II.

(5). Cám ơn nhà Việt Nam học Hàn Đạo Huyền, Chủ nhiệm khoa Xã hội học và Giáo dục học thuộc Viện nghiên cứu Văn hóa tinh thần, Thành phố Seongnam Hàn Quốc, đã tặng tôi cuốn sách quý giá trên (Triều Tiên thời đại...).

- Xem Vũ Duy Mẫn (Điểm sách). *Triều Tiên thời đại xã hội sử nghiên cứu sử liệu từng thư*. Biên soạn: Kim Nhân Kiệt và Hàn Tường Quyền. Bảo Cảnh Văn hóa xã phát hành. Seoul-Hàn Quốc. 1986. Trong Nghiên cứu *Đông Bắc Á*, số 2-2006, tr. 77-79.

(6). Lam Điền Lã thị hương ước - (Lam Điền...).

(7). Chu Tử tăng quyền Lã thị hương ước ngại giải - (Chu Tử...).

(8). Xem Phạm Thị Thùy Vinh. *Quang châu hương ước điều mục bản hương ước cổ nhất của Triều Tiên*. Tạp chí *Hán Nôm*, số 3-2005, tr. 61.

(9). Dẫn theo Tạp chí *Hán Nôm*, số 3-2005, tr. 31.

(10). Tạp chí *Hán Nôm*, số 3-2005, tr. 29.

(11). Lê Thị Luyến. *Hương ước cải lương huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc (1922-1942)*. Luận văn Thạc sĩ khoa học Lịch sử, Hà Nội, 2008, tr. 45.

(12). *Đại Việt sử ký toàn thư*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, tập III, tr. 178.

(13). Tạp chí *Hán Nôm*, số 3-2005, tr. 64.

(14). Phạm Thị Thùy Vinh. *Nghiên cứu so sánh văn bản hương ước chữ Hán Triều Tiên - Việt Nam thời kỳ trung cận đại*. Trong Nghiên cứu *Đông Bắc Á*, số 2, tháng 4-2006, tr. 29.

(15). Dẫn theo Tạp chí *Hán Nôm*, số 3-2005, tr. 31.

HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CỦA NGƯỜI HOA Ở HỘI AN THỜI KỲ CÁC CHÚA NGUYỄN

(Tiếp theo và hết)

DƯƠNG VĂN HUY*

Người Hoa giúp chúa Nguyễn nắm các công việc quản lý thương nghiệp và các sự vụ khác ở thương cảng Hội An

Trong hệ thống mậu dịch hải ngoại của Đàng Trong, Hoa thương còn tích cực tham gia quản lý mậu dịch hải ngoại của chính quyền. Chính quyền chúa Nguyễn là một chính quyền mới được thiết lập ở trên một vùng đất mới, để bù đắp vào những khiếm khuyết về kinh nghiệm và người quản lý mậu dịch hải ngoại của mình. Đồng thời, thấy được vai trò thương mại của người Hoa ở Hội An, và việc chúa Nguyễn đã thừa nhận Minh Hương xã để vừa tỏ ra có sự đãi ngộ đặc biệt (vì có dành cho một số đặc quyền), vừa để kiểm soát nhằm thực hiện được dễ dàng chính sách đồng hoá. Thực vậy, dân xã Minh Hương thường đảm nhận những nhiệm vụ đáng được coi là những đặc quyền như: Công việc nghiệm xét cân lượng, định giá hàng hoá; thông ngôn cho các tàu Trung Quốc hay ngoại quốc đến buôn bán ở Hội An. Ở gần phủ chúa, như xã Minh Hương thuộc tỉnh Thừa Thiên, dân xã Minh Hương còn được giao phó các công tác như: trang trí, trần thiết, xe đèn

sáp, viết liễn đối, bày biện cỗ bàn, yến tiệc,...(49).

Đối với thương cảng Hội An, chúa Nguyễn cho thiết lập bộ máy quản lý ngoại thương và cho nhiều người Minh Hương giữ nhiều chức vụ quan trọng ở bộ máy này do họ có nhiều kiến thức và kinh nghiệm về ngoại thương hơn người Việt. Theo như sự ghi chép của Lê Quý Đôn trong *Phủ Biên tạp lục* thì: “Vào đời Vĩnh Lạc nhà Đại Minh có đặt ti Thị bạc để cử Thuận Hóa lại có trường Trừu Phân. Khi họ Nguyễn cát cứ, thu được thuế thuyền rất nhiều. Đặt cai tàu, tri tàu mỗi chức một viên, cai bạ tàu, tri bạ tàu, cai phủ tàu, ký lục tàu, thủ tàu nội mỗi chức hai viên, cai phòng 6 người, lệnh sử 30 người toàn thuế binh 50 người, lính tàu 4 đội 70 người, thông sự 7 người” (50). Nhưng “đương nhiên những chức vụ này không phải toàn bộ do người Hoa nắm giữ, nhưng sự thực là đa phần tuyển dùng người Hoa hoặc người Minh Hương xã đảm nhiệm những chức vụ quan trọng, vì vậy về mặt thông thương, kinh nghiệm và tri thức của họ phong phú hơn người Việt” (51). Chính vì vậy, trong *An Nam cung dịch ký*

* Th.S. Viện Nghiên cứu Đông Nam Á

sự ghi lại thì Chu Thuấn Thủy đã bị “chúa Nguyễn cường bách làm quan cho phủ chúa vào năm 1657” và chức cai tàu có nhiệm vụ “*chuyên quản lí người Trung Quốc và tổng lí những sự vụ về tàu thuyền*”. Khổng Thiên Như đã giữ chức cai phủ tàu lâu năm, được chúa Nguyễn tín nhiệm, làm phúc cho thương khách và kiều dân Trung Quốc tại Hội An (52). Lại theo một chiếu dụ của Minh Vương Nguyễn Phúc Chu ban nhân dịp một vị trong số Thập lão qua đời, thì Khổng Thiên Như đã từng giữ chức *Cai phủ tàu và kiêm quản các thương khách cùng nhân viên từ xưa ở lại hoặc mới tới Hội An*. Ngoài ra, Robert Kirstop, một viên chức thuộc công ty Đông Ấn Anh cũng ghi nhận rằng: “*Đại đa số công chức (của phủ Cochín China) là con cháu của nạn dân Trung Quốc chạy loạn qua đây từ hồi đại lục bị người Thanh chiếm giữ*” (53). Bên cạnh đó, vào Năm Thái Đức thứ nhất (1788) theo như sổ hộ khẩu ở Hội An, Minh Hương xã cho biết, số đình trong xã đương thời là 1063, trong đó có những người là quan chức đương nhiệm là 506 người, chiếm 46,6% số đình toàn xã (54). Ngoài ra, trong *Thanh Văn hiến Thông khảo* cũng nhắc đến người Minh hương làm quan chức nhiều bởi họ nhiệm chức trong cơ cấu quản lý ngoại thương của Đàng Trong, làm các công việc như ghi chép hội báo, cân đo, kiểm nghiệm, định giá, phiên dịch, trưng thu thuế, cùng với đương nhiệm những chức quan đó thì họ cũng làm thương mại mậu dịch nội thương. Tháng 8 năm 1695 thương nhân người Anh là Thomas Bowyear đến Hội An cũng cho biết những công việc quản lý cảng khẩu đã rơi vào tay người Hoa (55).

Với việc sử dụng nhân lực của chúa Nguyễn một cách khôn khéo, đặc biệt là trong các công việc như nghiệm xét cân

lượng, định giá hàng hoá các tàu buôn, nhất là ở một mã đầu (bến cảng) lớn mà tàu buôn ngoại quốc, nhiều nhất là tàu buôn Trung Quốc thường tới lui tấp nập, như thương cảng Hội An thì đòi hỏi phải có những sự hiểu biết và kinh nghiệm trong nghề, mà trừ người Trung Hoa ra thì, chẳng ai đảm nhận nổi. Giao phó cho họ công việc này, lại cho hưởng những đặc ân như “*dân xã được miễn các việc phục dịch, sưu sai, tuần đồ và quét chợ*”, về dân bộ được đặc quyền “*sinh không kể, chết không trừ cho tới khi nào có đại điển (tức kiểm tra dân số mỗi năm một lần) mới tu bổ đem nộp*” (56). Túc đã đặt họ trước những trách nhiệm phải thận trọng, chu đáo và tận tâm trong các sự phận có lợi cho ta như đã kể trên, cũng như công việc kiểm xét thương khách, viên chức Trung Quốc và dân Minh Hương xã. Trong bản tấu do chức hương Minh Hương xã Hội An tâu lên triều đình nhà Lê vào khoảng tháng 2 năm Cảnh Hưng thứ 39 (1778) cũng đã thể hiện rõ việc người Minh Hương tham gia vào công việc quản lý ngoại thương như thế nào: “*Nguyên cha ông chúng tôi qua quý quốc buôn bán, trước ở tản mát khắp các phủ, sau mới quy tụ lại lập thành Minh Hương xã. Chúng tôi chịu trách nhiệm xét cân lượng cùng giá hàng các tàu buôn và làm thông ngôn các tàu các nước. Bởi thế mong ơn cấp trên cho văn bằng có châu phê chuẩn miễn các việc phu dịch, sưu sai, tuần đồ và quét chợ...*”. Soát lại bản tấu, ta nhận thấy rõ từ khi sáng lập Minh Hương, dân xã đã chịu đảm nhận những việc nghiêm xét cân lượng, định giá hàng hoá và thông ngôn cho các tàu Trung Quốc và ngoại quốc tới Hội An mậu dịch. Đứng lập trường khách quan mà nói, bốn công việc này có thể coi như đặc quyền của Minh Hương xã, cũng có thể nói là những lao dịch đặc biệt

do chúa Nguyễn bắt Minh Hương xã phải làm (57).

Ngoài ra, người Hoa ở Đàng Trong cũng là những người mại biện rất chuyên nghiệp. Trong một bản tâu của hương chức Minh Hương xã năm Cảnh Hưng 39 (1778) có đoạn viết rằng: “*Nguyên cha ông chúng tôi qua quý quốc buôn bán, trước ở tản mát khắp phủ, sau mới quy tụ lập xã Minh hương. Chúng tôi chịu trách nhiệm nghiệm xét, cân định giá hàng các tàu buôn, làm thông ngôn cho tàu buôn các nước*” (58). Với sự ưu ái của chính quyền đối với người Hoa cùng người Nhật đầu thế kỷ XVII là những người chính làm thông ngôn ở thương cảng Hội An, nhưng sau 1635, người Nhật rời khỏi Hội An, thì vai trò của người Minh Hương và người Hoa ở Ngũ bang vươn lên làm chủ thị trường, họ tích cực thúc đẩy mạnh phương thức mại biện và điều tiết cán bộ buôn bán đối với thương nhân nước ngoài khác. Bên cạnh đó, thì ngoài những công việc buôn bán thì người Hoa ở Hội An cũng phát triển mạnh mẽ dịch vụ cho thuê nhà và cửa hàng. Theo như Charles B. Maybon thì “*Khi đến Hội An, người ta thấy có nhiều gian hàng cho thuê, bao nhiêu cũng có; những gian lớn nhất thường phải trả 100 đồng (piastres) cho suốt mùa vụ*” (59).

Ngoài việc chúa Nguyễn giao cho người Minh Hương ở Hội An được tham gia vào bộ máy quản lý ngoại thương ở thương cảng lớn nhất Đàng Trong này, chúa Nguyễn cũng dùng đội ngũ người Hoa này vào những mục đích thu mua hàng hoá của mình. Chẳng hạn năm 1747, các quan đã có văn bản nhờ Minh Hương xã mua giúp 21 mặt hàng trong đó có nhiều mặt hàng quý hiếm như Hồng nhung Thượng Hải, ngân châu, thần sa, phấn sáp, hạt châu,... Theo như tài liệu ghi chép được của Minh Hương

xã thì ngày 26 tháng 12 năm Cảnh Hưng (1764), phủ chúa có tờ truyền rằng: “*Truyền cho đội thuyền Toàn cảnh viên ngũ trưởng phải cắt trong đội 1 người gấp đến phố Hội An, truyền cho Minh Hương xã phải tìm trong các phố Khách buôn thuốc, mua kim thoa thạch học có đầu tử, thứ mộc học thì không dùng. Thứ thật tốt 20 cân, đại ba kích mua 60 cân, giao cho quân thuyền Toàn Cảnh gấp rút đem về. Kỳ cho 10 ngày cả đi lẫn về đến Kinh Đô. Đây là lệnh của Chúa mua, nếu khách nào, phố nào có vị thuốc ấy mà ỷ dẫu thì không khỏi chịu tội, cũng như quân lính mang hàng về chậm trễ phải chịu tội*”. Năm Cảnh Thịnh thứ 5 (1797) các quan trên lại nhờ Minh Hương xã mua giùm hai担 thuốc Bắc với thực giá 378 quan 4 tiền 52 đồng, nhưng các quan lại giảm giá mỗi担 20 quan, chỉ trả cho người mua hộ 338 quan 4 tiền 52 đồng (60). Ngoài ra, vào năm 1747, các quan lại Đàng Trong từng yêu cầu Minh Hương xã mua hơn 21 loại hàng hoá nhưng hồng từ các thương nhân nước ngoài cho chính quyền chúa Nguyễn (61). Việc uỷ thác mua bán này chứng tỏ rằng người Minh Hương đã giữ vai trò khá quan trọng trong việc giao dịch buôn bán với bên ngoài. Mặt khác nó cũng cho thấy, dựa vào quyền lực các quan lại đã có những sách nhiễu nhất định trong quan hệ mua bán (62).

Người Hoa cũng được chúa Nguyễn sử dụng vào trong các sự vụ bang giao quốc tế. Theo nghi chép trong “*Ngoại phiên thông thư*” có ghi thì vào năm 1688 khi các Hoa thương Hoàng Quan Khoan, Sử Lương Xá, Hàn Đình Chính đến Nhật Bản mại dịch, mang theo thư của chúa Nguyễn và Nagasaki, Đắc Lục Hầu cùng thông thư của Nagasaki, thư của thông ngôn Ngô Bình Xước và thư của Nagasaki. Trong đó hai thư sau đều bày tỏ sự thỉnh cầu Nhật

Bản chuẩn cho thuyền Hoàng Quan Khoan được tiến hành buôn bán thuận lợi ở Nhật. Chẳng hạn như trong thư Ngô Bình Xước viết rằng: *"người này thượng quốc, vì thuyền Thanh nhiều, định ngạch ít ỏi, cho nên Hoàng đế thượng quốc muốn mậu dịch với các nước lân bang, thoả nhu cầu của thông thương mậu dịch, cho nên đã chuẩn bị tốt văn thư phái bốn thuyền sứ là Hoàng Quan Khoan, Hoàng Vĩnh Khoan, Sử Lương Xá, Hàn Đình Chính cùng thương nhân đến buôn bán với thượng quốc, cung kính mang thư và tiền, phụng mệnh thông thương thượng quốc, xin cho phép buôn bán, ưu tiên các thuyền được cho phép bán. Họ truyền đạt những việc này, một lời ngàn ý, Vương gia kèm theo hàng hoá, Sai Miễn Ca, Vị Ca đến kinh lí, mong được ân điển, cho phép họ được ra vào thì cảm bái vô cùng..."* (63). Qua thư của Ngô Bình Xước có thể thấy, thuyền của Hoàng Vĩnh Khoan hoàn toàn không phải chuyên buôn bán với Nam Hà chỉ là mang theo hàng hoá của chúa Nguyễn, nhưng chính quyền chúa Nguyễn lại lấy danh nghĩa quốc gia bang giao với Nhật để giao dịch một cách thuận lợi với Nhật.

Bên cạnh đó, chính quyền họ Nguyễn còn sử dụng người Hoa vào công việc làm tình báo, gián điệp để thu thập tin tức của đối phương trong cuộc tranh chấp với họ Trịnh ở ngoài Bắc và chống lại nghĩa quân Tây Sơn. Trong Đại Nam thực lục tiền biên có chép: *"Bấy giờ trong nước cường thịnh, Chúa muốn cử đại quân bắc phạt. Thấy tướng Trịnh là Lê Thời Liêu trấn Nghệ An, phòng giữ nghiêm mật, bèn mật khiến người khách buôn Phúc Kiến là Bình và Quý sang Quảng Tây, do ải Lạng Sơn mà vào để dò xét tình hình hư thực ở Bắc Hà. Bình và Quý đến Đông Đô, hỏi biết tình trạng quân quốc binh dân, ở hai tháng, lại*

theo đường cũ mà về Quảng Đông. Đinh Dậu, năm thứ 26 (1717), mùa xuân, tháng 2, bọn Bình và Quý từ Miền Bắc trở về, đến nói Bắc Hà chưa có thể thừa cơ được, việc bàn Bắc phạt bèn thôi" (64). Đồng thời trong Đại Nam thực lục chính biên- Đề nhất kỷ cũng chép: *"[Nguyễn Ánh] từng mật sai người tháo vát cùng những người cần tín trong các nhà buôn lên đi từ Bình Thuận trở ra Bắc đến Thuận Hoá vâng mật dụ kêu gọi các người hào kiệt. Gián điệp qua lại luôn, tin tức không dứt, Tây Sơn động tĩnh thế nào, không việc gì là không biết"* (65).

Trong những hoạt động quan hệ bang giao với các nước ở khu vực chúa Nguyễn thường sử dụng Hoa thương vào công việc chuyển thư từ trao đổi giữa hai bên. Nhất là việc chúa Nguyễn nhiều lần nhờ thương nhân người Hoa trao cho chính quyền Nhật Bản những bức thư của mình, đồng thời trong những lần trao đổi thư từ với toàn quyền VOC của Hà Lan tại Batavia, việc chuyển thư nhiều lần do Hoa thương đảm nhận. Hơn nữa, về quan chức quân sự, chính quyền họ Nguyễn còn sử dụng di dân người Hoa vào việc đi sứ Trung Quốc. Chẳng hạn, *"Mùa hạ, ngày mồng 1 tháng 5 năm 1702, Chúa sai bọn Hoàng Thần, Hưng Triệt đem quốc thư và cống phẩm (kỳ nam 5 cân 4 lạng, vàng sống 1 cân 13 lạng 5 đồng cân, ngà voi 2 chiếc nặng 350 cân, sừng mây 50 cây) sang Quảng Đông để cầu phong (Thần và Triệt người Quảng Đông nước Thanh, theo hoà thượng Thạch Liêm đến yết kiến, nhân đó [Chúa] sai đi. Bấy giờ thuyền đi cống của Xiêm La bị gió đậu ở hải phận ta, ta sửa sang thuyền lái và giúp đỡ lương thực cho họ, rồi sai bọn Thần và Triệt đáp đi)"* (66).

Có thể nói, người Hoa ở Hội An đã được chúa Nguyễn tạo điều kiện phát huy thế

mạnh của mình một cách toàn diện. Hay nói cách khác, chúa Nguyễn đã sử dụng gần như tối đa những ưu thế của người Hoa trong việc phát triển kinh tế và bang giao quốc tế của mình.

Kết luận

Có thể khẳng định rằng, trong thời kỳ các chúa Nguyễn, cộng đồng người Hoa ở Hội An là nhân tố vô cùng quan trọng để đảm bảo cho sự phát triển của thương mại của Đàng Trong nói chung và Hội An nói riêng. Họ nắm trong tay hầu như các đầu mối thương mại quan trọng không chỉ ngoại thương mà còn góp phần khai phá mạng lưới thương mại nội vùng. Nhưng xét cho cùng, người Hoa có thể thuận lợi tiến hành hoạt động kinh tế, nhất là kinh tế mậu dịch ở Hội An bởi những ưu đãi đặc biệt của chính quyền dành cho họ, chẳng hạn như chính quyền chúa Nguyễn tạo những điều kiện thuận lợi cho Hoa thương về cung cấp những ưu đãi về thuế thu, cung cấp về địa bàn cư trú, miễn giảm sai dịch (đối với Hoa thương của Minh hương xã), có độc quyền tiêu thụ những hàng hoá đặc định,... khiến cho Hoa thương có môi trường kinh doanh tốt, lợi nhuận nhiều. Một số Hoa thương mậu dịch ở Đàng Trong do nguyên nhân về chính trị, kinh tế và sinh thái trong nước (Trung Quốc), sau do chính sách khoan dung, ưu đãi của chính quyền Đàng Trong đối với họ, họ đã ở lại và

tiếp tục tham dự vào mậu dịch hải ngoại của Đàng Trong. Lợi nhuận từ những hoạt động mậu dịch đó góp phần cho sự thiếu hụt về tài chính của chính quyền Đàng Trong.

Phát huy và tận dụng được vị trí kinh tế của người Hoa ở Hội An cũng như ở cả Đàng Trong trong việc tạo ra tiềm lực kinh tế để sinh tồn phát triển và chống lại thế lực họ Trịnh ở Đàng Ngoài có thể đánh giá là sự khôn khéo, và có tầm nhìn khai mở của các chúa Nguyễn Đàng Trong. Có thể nói, người Hoa thành công trong hoạt động kinh tế của mình ở Hội An không chỉ do năng lực kinh doanh của họ mạnh mẽ, mà quan trọng hơn là do chúa Nguyễn tạo cho họ môi trường kinh doanh vô cùng thuận lợi, đáp lại người Hoa giúp chúa Nguyễn giải quyết vấn đề về tài chính để tồn tại và phát triển chính quyền và lãnh thổ đất nước.

Người Hoa vốn có thế mạnh về hoạt động kinh tế thương mại, cho nên họ tận dụng được những lợi thế của một thương cảng quốc tế trong một vùng đất trù phú về sản vật, thuận tiện về giao thông để tăng cường vị thế kinh tế thương mại của mình. Và, chúng ta không thể phủ nhận người Hoa ở Hội An thời kỳ các chúa Nguyễn là lực lượng quan trọng nhất thúc đẩy nền thương mại của Đàng Trong, nhất là ngoại thương.

CHÚ THÍCH

(49). Phan Du, *Quảng Nam qua các thời đại, quyển Thượng*, Cổ học tùng thư, 1974, tr. 168.

(50). Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr. 231.

(51). Trần Kinh Hoà, *Mấy điều nhận xét về Minh Hương xã và các cổ tích tại Hội An*. Việt Nam Khảo cổ tập san, Sào Gòn, 1960, tr. 24.

(52). Trần Kinh Hoà, *Mấy điều nhận xét về*

Minh Hương xã và các cổ tích tại Hội An, Việt Nam Khảo cổ tập san, Sài Gòn 1960, tr. 24.

(53). A. Palrymphe - Robert Kirsop, *Sam accounts of Cochinchina*, 1750, trong *Oriental Repository*, vol.I, London, 1973, p 250 (Trích trong Trần Kinh Hoà, *Mấy điều nhận xét về Minh Hương xã và các cổ tích tại Hội An*, Việt Nam Khảo cổ tập san, Sài Gòn, 1960, tr. 5.

(54). Tưởng Quốc Học, *Phân tích vai trò của Hoa thương trong mậu dịch Hai ngoại của Nam Hà Việt Nam: Một cái nhìn tham chiếu với ngoại thương Bắc Hà*. Kỷ yếu Hội thảo: *Văn Đôn: Lịch sử và tiềm năng phát triển kinh tế*, Quảng Ninh, tháng 8 năm 2008.

(55). Thanh Văn hiến Thông khảo, *Tứ duệ môn*. Dẫn theo: Tưởng Quốc Học, *Phân tích vai trò của Hoa thương trong mậu dịch Hai ngoại của Nam Hà Việt Nam: Một cái nhìn tham chiếu với ngoại thương Bắc Hà*. Kỷ yếu Hội thảo: *Văn Đôn: Lịch sử và tiềm năng phát triển kinh tế*, Quảng Ninh, tháng 8 năm 2008.

(56). Trần Kinh Hoà, *Mấy điều nhận xét về Minh Hương xã và các cổ tích tại Hội An*, Việt Nam Khảo cổ tập san, Sài Gòn, 1960.

(57). Trần Kinh Hoà, *Mấy điều nhận xét về Minh Hương xã và các cổ tích tại Hội An*, Việt Nam Khảo cổ tập san, Sài Gòn, 1962, tr.15.

(58). Tài liệu chữ Hán của Minh hương xã, lưu trữ tại Trung tâm Quản lý bảo tồn di tích Hội An, dẫn theo Trần Văn An- Nguyễn Chí Trung - Trần Anh: *Xã Minh hương với thương cảng Hội An thế kỷ 17-19*, Trung tâm bảo tồn di sản, di tích Quảng Nam, 2005, tr. 55.

(59). Charles B. Maybon, *Những người châu Âu ở nước An Nam*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2006, tr. 95.

(60). Trần Văn An - Nguyễn Chí Trung- Trần Anh, *Xã Minh Hương với thương cảng Hội An thế kỷ 17-19*, Trung tâm quản lý và bảo tồn di sản - di tích Quảng Nam, 2005, tr. 52-54.

(61). Trần Kinh Hoà, *Phố người Đường và thương mại của họ ở Hội An thế kỷ 17-18*, Tân Á học báo, Q.III, số 1, Hồng Kông, 1969.

(62). Cho dù chúa Nguyễn đã thiết lập bộ máy trông coi ngoại thương là Tầu vụ ty với 175 người, song thực tế các Chúa các quan lại đại thần mới chính là những người giám sát ngoại thương trước nhất, kỹ lưỡng nhất và đồng thời là những nhà buôn lớn nhất. Vì vậy, trong từng chuyến buôn, mọi hàng hoá đều phải qua tay các chúa, các quan kiểm duyệt, ưu tiên chọn lựa và tình trạng o ép giá cả luôn làm cho các thương nhân than phiền, theo như nhận xét của C. Maybon thì: "*Nợ cũ thì hầu như tuyệt vọng mà bọn quan lại mua hàng ít khi chịu trả tiền ngay. Không thể trần tình lên đến Chúa nếu như không thông qua các bà phi mà như thế thì tốn không biết bao nhiêu lễ lạt*", (Trần Văn An - Nguyễn Chí Trung - Trần Anh, *Xã Minh hương với thương cảng Hội An thế kỷ 17-19*, Trung tâm bảo tồn di sản, di tích Quảng Nam, 2005, tr 52).

(63). Xem Tưởng Quốc Học, *Phân tích vai trò của Hoa thương trong mậu dịch Hai ngoại của Nam Hà Việt Nam: Một cái nhìn tham chiếu với ngoại thương Bắc Hà*. Kỷ yếu Hội thảo: *Văn Đôn: Lịch sử và tiềm năng phát triển kinh tế*, Quảng Ninh, tháng 8 năm 2008.

(64). *Đại Nam thực lục tiền biên*, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1962, tr. 186.

(65). *Đại Nam thực lục chính biên - Đệ nhất kỷ*, II, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1963, tr. 186.

(66). *Đại Nam thực lục tiền biên*, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1962, tr. 158.

QUAN HỆ KINH TẾ MỸ-NHẬT BẢN 1931-1941

TRẦN THIÊN THANH*

Giai đoạn 1931-1941 chứng kiến sự thay đổi tính chất trong quan hệ Mỹ-Nhật Bản từ cạnh tranh sang chiến tranh. Trong suốt những năm 1930, mặc dù cùng có tham vọng đối với Viễn Đông-Thái Bình Dương, nhưng Mỹ và Nhật Bản theo đuổi những mục tiêu cụ thể không giống nhau, thậm chí trái ngược nhau. Trong khi Nhật Bản muốn Washington chấp nhận tỉ lệ ngang bằng về lực lượng hải quân, mở rộng ảnh hưởng ở Trung Quốc và Đông Nam Á, đồng thời ngăn cản sự ủng hộ của Mỹ đối với các cường quốc châu Âu, thì Mỹ lại muốn duy trì ưu thế về hải quân với Nhật Bản, thực hiện chính sách "mở cửa" ở Trung Quốc và ngăn chặn quá trình bành trướng của Nhật bằng chính sách "không tham chiến". Việc thực hiện những mục tiêu trái ngược đó đã nuôi dưỡng tình trạng xung đột trong quan hệ Mỹ - Nhật Bản và cuối cùng kết thúc bằng một cuộc chiến tranh.

Song, trong khi tính chất đối đầu và xung đột ngày càng gia tăng trong quan hệ an ninh-chính trị Mỹ-Nhật Bản thì quan hệ kinh tế lại cho chúng ta thấy một sắc

thái khác trong mối quan hệ giữa hai quốc gia đối diện với nhau qua đại dương rộng nhất thế giới này.

Việc phân tích các số liệu kinh tế sẽ cho chúng ta thấy rõ điều đó (Xem bảng 1).

Bảng 1 cho thấy, giá trị xuất-nhập khẩu từ năm 1931-1940 giữa Mỹ và châu Á xếp thứ 3 chỉ sau châu Âu và Bắc Mỹ. Trong đó, cán cân thương mại Mỹ - Nhật chiếm tới khoảng 45% giá trị xuất khẩu và 21,9% giá trị nhập khẩu với toàn châu Á. Giá trị thương mại với Nhật Bản cũng gấp trên 4 lần về xuất khẩu và trên 2 lần về nhập khẩu so với Trung Quốc. Tỉ lệ này cũng lớn hơn nhiều lần so với các quốc gia, vùng đất khác ở châu Á. Ngoài ra, giá trị thương mại quá cảnh và chuyển tàu của Nhật Bản qua lãnh thổ Mỹ từ 1933-1940 cũng chiếm phần lớn nhất so với toàn châu Á (Bảng 2).

Các số liệu trên cho thấy, trong khi tình trạng xung đột ngày càng gia tăng trong quan hệ an ninh-chính trị giữa Mỹ và Nhật Bản, quan hệ thương mại song phương vẫn tiếp tục được duy trì, thậm chí gia tăng trong nhiều năm đặc biệt là từ 1931-1937, hoặc giảm không đáng kể từ 1938-1940.

*TS. Khoa Lịch sử - Trường Đại học KHXH&NV - ĐHQG HN

Bảng 1: Xuất (gồm cả tái xuất) - nhập khẩu hàng hoá giữa Mỹ (gồm các bang lục địa Mỹ, Alaska, Hawaii, Puerto Rico và từ 1-1-1935 đến 31-12-1939 là Virgin Island) với các châu lục, quốc gia tiêu biểu từ 1931

Đơn vị: 1.000 USD

Châu lục/ Quốc gia tiêu biểu	Xuất khẩu (gồm cả tái xuất)/nhập khẩu					
	1931-1935 Trung bình mỗi năm	1936	1937	1938	1939	1940
Tổng	2.025.195/ 1.713.102	2.455.978/ 2.422.592	3.349.167/ 3.083.668	3.094.440/ 1.960.428	3.177.176/ 2.318.081	4.021.146/ 2.625.378
Bắc Mỹ	462.806/ 413.421	616.711/ 618.580	840.126/ 890.476	739.994/ 490.228	802.197/ 580.629	1.085.888/ 693.408
Nam Mỹ	141.074/ 244.160	204.222/ 291.505	318.354/ 422.026	299.714/ 262.613	329.127/ 317.267	435.584/ 395.105
Châu Âu	960.158/ 518.313	1.042.804/ 717.544	1.359.610/ 843.329	1.352.943/ 567.226	1.289.753/ 617.166	1.645.428/ 390.161
Châu Á	349.911/ 490.909	398.885/ 707.728	579.971/ 967.261	516.777/ 589.503	561.572/ 699.582	619.210/ 980.869
Nhật Bản	169.567/ 148.186	204.348/ 171.744	288.558/ 204.201	239.662/ 126.762	232.184/ 161.212	227.220/ 158.376
Trung Quốc	62.571/ 47.775	46.819/ 74.232	49.703/ 103.622	34.719/ 47.189	55.614/ 61.831	77.968/ 93.002
Philippines	47.680/ 89.174	60.350/ 101.679	85.032/ 126.061	86.464/ 94.244	99.939/ 91.927	93.315/ 89.671
Quan Đông (Kwantung)	2.836/ 2.073	3.542/ 3.988	16.088/ 3.708	17.005/ 1.626	15.751/ 1.546	9.857/ 2.096
Hồng Kông	10.154/ 5.602	8.550/ 8.541	20.266/ 9.213	21.288/ 3.367	18.121/ 3.570	17.387/ 3.193
Ấn Độ	28.067/ 50.509	26.807/ 70.340	43.747/ 95.942	33.441/ 58.354	42.811/ 66.401	68.428/ 102.204
Miến Điện				2.322/ 224	4.065/ 426	8.050/ 1.857
Đông Dương	1.221/ 754	3.120/ 4.187	2.532/ 6.577	3.128/ 7.137	8.246/ 9.611	6.019/ 13.080
Châu Đại dương	48.868/ 16.209	79.154/ 35.865	98.948/ 68.428	93.662/ 16.189	79.505/ 26.705	94.483/ 34.673
Châu Phi	62.377/ 32.088	114.202/ 51.398	152.158/ 92.148	118.350/ 54.671	115.023/ 76.732	160.609/ 131.162

Nguồn: US Department of Commerce, Bureau of the Census, *Statistical Abstract of the US 1941*

Bảng 2: Thương mại quá cảnh và chuyển tàu của Mỹ (gồm các bang lục địa Mỹ, Alaska, Hawaii, Puerto Rico và từ 1-1-1935 đến 31-12-1939 là Virgin Island) từ 1933-1940

Đơn vị: 1.000 USD

Năm	Châu lục và các quốc gia tiêu biểu							
	Nhận từ	Chuyển đến	Nhận từ	Chuyển đến	Nhận từ	Chuyển đến	Nhận từ	Chuyển đến
	Bắc Mỹ		Nam Mỹ		Châu Âu		Châu Đại dương	
	Tổng		Tổng		Tổng		Tổng	
1933	90.060	35.204	10.359	11.969	25.261	78.266	2.216	2.880
1934	108.293	42.688	12.227	17.048	27.182	83.730	2.722	6.357
1935	101.472	47.994	14.802	19.479	27.823	61.702	1.285	10.737
1936	111.432	44.134	14.733	20.919	30.771	75.165	1.840	9.444
1937	121.161	60.888	23.402	31.370	41.970	68.162	1.959	15.110
1938	91.672	43.633	9.974	22.259	30.198	50.394	1.391	10.868
1939	117.112	58.304	15.997	34.919	39.898	64.610	1.950	10.381
1940	172.147	70.053	51.021	38.685	38.233	119.759	3.607	7.788
	Châu Phi		Châu Á					
	Tổng		Tổng		Nhật Bản			
1933	1.108	3.484	7.223	4.425	2.493	1.570		
1934	639	4.496	12.710	9.454	4.454	5.334		
1935	452	4.516	12.717	14.123	4.842	9.837		
1936	373	5.579	9.229	13.137	3.681	9.266		
1937	853	8.124	13.808	19.590	6.882	14.062		
1938	561	4.641	8.636	10.638	3.058	5.035		
1939	1.260	6.775	10.451	11.679	4.591	5.775		
1940	2.786	23.822	16.057	23.745	4.670	12.163		

Nguồn: US Department of Commerce, Bureau of the Census, *Statistical Abstract of the US 1941*

Tuy nhiên, giá trị xuất khẩu các mặt hàng từ Mỹ sang Nhật và ngược lại có sự thay đổi đáng kể. Trước đây, vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, Nhật Bản là nước cung cấp lụa, chè và một số mặt hàng sơ cấp lớn nhất của Mỹ. Ngược lại, Mỹ cũng là nguồn cung cấp chủ yếu về bông, dầu mỏ, gỗ, bột

giấy, phân bón,... cho Nhật Bản. Tơ lụa và bông là những mặt hàng thế mạnh của mỗi nước và là một trong những tác nhân hướng nền kinh tế của cả Mỹ, Nhật Bản tham gia tích cực vào nền thương mại thế giới, mở rộng thị trường xuất-nhập khẩu các sản phẩm thương mại. Song từ đầu những năm

Bảng 3: Nhập khẩu sắt phế liệu của Nhật Bản từ 1929-1938

Đơn vị: tấn

Nước/ vùng	1929-1932 (TB hàng năm)	1929- 1932 (%)	1933-1936 (TB hàng năm)	1933- 1936 (%)	1937	1937 (%)	1938	1938 (%)
Mãn Châu	9.600	2,1%	13.500	1%	43.900	1,8%	47.200	3,5%
Trung Quốc	13.900	3 %	17.200	1,2%	10.700	0,4%	30.200	2,2%
Thuộc địa của Anh	111.800	24,4%	132.800	9,5%	200.100	8,3%	81.700	6%
Đông Ấn thuộc Hà Lan	25.200	5,5%	40.600	2,9%	97.400	4%	66.700	4,9%
Mỹ	163.500	35,7%	942.100	67,2%	1.777.000	73,4%	1.006.700	74,1%
Australia	11.600	2,5%	27.200	3,4%	84.000	3,5%	30.400	2,2%
Các nước khác khác	122.400	26,7%	210.200	15%	206.700	8,5%	95.000	7,1%
Tổng	457.900	100%	1.403.800	100%	2.419.800	100%	1.357.900	100%

Nguồn: Mantetsu, Tokyo shia, chosashitsu, *Nichi-Bei tsusho kokai joyaku haki no eikyo narabini sonotaisaku* (Tokyo, 1939).
Dẫn theo Michael A. Barnhart, *Japan prepares for total war, The search for economic security, 1919-1941*, Cornell University Press, Ithaca and London, 1987, tr. 145

Bảng 4: Nhập khẩu thép của Nhật Bản trong các năm 1933, 1937

Đơn vị: tấn

Nước	1933	1937
Mỹ	Trên 1.000.000 tấn thép phế liệu	990.000 tấn thép thỏi

Nguồn: Tổng hợp từ Eliot Janeway, *Japanese purchases in the American Economy*, Far Eastern Survey, Vol 7, No 11 (Jan., 1, 1938), tr.124.

Bảng 5: Nhập khẩu gang của Nhật Bản từ 1936-1937

Đơn vị: tấn

Nước	1936 (cả năm)	1937 (6 tháng đầu năm)
Mãn Châu Lý	271.225	120.570
Anh	2.263	4.642
Mỹ	573	148.741
Ấn Độ thuộc Anh	375.323	171.660
Các nước khác	322.585	69.548
Tổng	971.969	515.771

Nguồn: Mantetsu, Tokyo shia, chosashitsu, *Shino jihen shori narabini Oshu senso boppatsu ni tomonau senji keizai taisaku* (Tokyo, 1939). Dẫn theo Michael A. Barnhart, *Japan prepares for total war, The search for economic security, 1919-1941*, Cornell University Press, Ithaca and London, 1987, tr. 150.

Bảng 6: Xuất khẩu dầu mỏ từ Mỹ sang Nhật Bản trong các năm 1936 và 1937

Đơn vị: thùng

Năm	1936 (9 tháng đầu năm)	1937 (9 tháng đầu năm)	1937 (ước tính cả năm)
Số thùng	16.574.000	23.102.000	30.000.000 Ngoài ra Mỹ còn xuất sang Mãn Châu Lý 2.250.000 thùng

Nguồn: Tổng hợp từ Eliot Janeway, *Japanese purchases in the American Economy*, Far Eastern Survey, Vol 7, No 11 (Jan., 1, 1938), tr.125, 126.

Bảng 7: Xuất khẩu máy móc của Mỹ năm 1937

Đơn vị: 1.000USD

Nước	1937
Nhật Bản	Khoảng 9.000
Anh	11.300
Các nước khác	19.700
Tổng cộng	40.000

Nguồn: Tổng hợp từ Eliot Janeway, *Japanese purchases in the American Economy*, Far Eastern Survey, Vol 7, No 11 (Jan., 1, 1938), tr.127.

30 của thế kỷ XX, Nhật Bản đã giảm nhập khẩu bông và các vật liệu khác như gỗ, bột giấy (vốn chiếm tỉ trọng lớn nhất trong tổng giá trị xuất khẩu của Mỹ sang Nhật trước khủng hoảng) để tập trung nguồn vốn có hạn mua nguyên liệu thô và các trang thiết bị phục vụ công nghiệp chiến tranh. Thay vì nhập khẩu nhiều bông, gỗ và phân bón như trước đây, Nhật tăng cường mua thép, sắt, gang, dầu mỏ, và máy móc... (Bảng 3, 4, 5, 6 và 7).

Câu hỏi đặt ra ở đây là: *Thứ nhất*, tại sao khi tính chất xung đột ngày càng gia tăng trong quan hệ an ninh-quân sự giữa Mỹ và Nhật Bản, Mỹ vẫn tiếp tục xuất sang Nhật các nguyên vật liệu có ý nghĩa chiến lược cho chiến tranh. Việc xuất khẩu đó tác động như thế nào đến nền công nghiệp Mỹ và có góp phần thúc đẩy sự

bùng nổ chiến tranh ở Mỹ như đã từng xảy ra năm 1916-1917 không? *Thứ hai*, việc nhập khẩu những mặt hàng này có đóng vai trò thiết yếu trong lượng tiêu thụ thép, dầu và các nguyên vật liệu quan trọng khác đối với sản xuất công nghiệp và chiến tranh của Nhật Bản hay không?

Để trả lời những câu hỏi này, chúng ta phải căn cứ vào thực trạng kinh tế và quan điểm của giới cầm quyền Mỹ và Nhật Bản về các vấn đề có liên quan.

Về phía Nhật Bản, từ kinh nghiệm trong quá khứ và những bài học về các cuộc xung đột giữa các cường quốc trên thế giới, chính giới Nhật Bản nhận thức rõ ràng rằng kết quả của các cuộc chiến tranh trong tương lai không chỉ được định đoạt bằng súng đạn mà còn bằng khả năng huy động tất cả các nguồn lực của đất nước.

Nếu Nhật không xây dựng được một nền công nghiệp hiện đại sẵn sàng đáp ứng mọi yêu cầu khi cần thiết thì mọi nỗ lực khác cũng sẽ thành vô nghĩa. Một quốc gia không có khả năng tự đáp ứng các nhu cầu trong thời chiến sẽ bị các nước khác gây sức ép về kinh tế, do đó vừa không đảm bảo được an ninh vừa không có chủ quyền thực sự.

Ngay từ năm 1915, dựa trên kết quả điều tra tình hình Nhật Bản, miền Bắc và Trung Trung Quốc, nghiên cứu kỹ tác phẩm viết về những nỗ lực của Đức nhằm xây dựng nền kinh tế tự chủ trong thời chiến, đại tá Koiso Kuniaki đã đề xuất một kế hoạch với hai nội dung chính: *Thứ nhất*, Koiso cho rằng cả đảo quốc Nhật Bản hay các thuộc địa của Nhật gồm Đài Loan, Triều Tiên, Nam Sakhalin đều không cung cấp đủ các nguồn lực cho việc tiến hành một cuộc chiến tranh hiện đại. Vì vậy, vấn đề cấp bách đặt ra đối với Nhật Bản là phải chiếm được những lãnh thổ giàu có hơn, ví dụ Trung Quốc. *Thứ hai*, nếu không có một nền kinh tế nội địa được tổ chức tốt, có thể huy động nhanh chóng và hiệu quả cho chiến tranh thì việc bổ sung thêm nhiều nguồn lực bên ngoài cũng không có giá trị. Theo Koiso, giải pháp là phải xây dựng một kế hoạch huy động toàn diện mọi nguồn lực (1). Kế hoạch này được Bộ Quốc phòng ủng hộ.

Từ đó đến năm 1931, Nhật Bản đã ban hành một số đạo luật và thành lập nhiều cơ quan để thực hiện kế hoạch này như Luật cung cấp đạn dược (1917), Cục Quân giới (1918), Ban Đánh giá sức mạnh quốc gia (1920), Sắc lệnh về nghiêm cứu đạn dược (1920), Cục Trang bị (1924) thuộc Bộ Quốc phòng, Cục Tài nguyên thuộc Nội các (1927). Tại Hội nghị lần thứ 2 của Cục Tài nguyên các nhà hoạch định chính sách

quân sự và dân sự đưa ra kế hoạch đầu tiên về huy động toàn diện cho chiến tranh tổng lực và dự định hoàn thiện kế hoạch này vào tháng 9-1932. Trong điều kiện Nhật thiếu hầu hết các nguyên vật liệu thiết yếu cho một cuộc chiến tranh hiện đại, giải pháp tất yếu là phải chiếm các vùng lãnh thổ có vị trí chiến lược, giàu tài nguyên thiên nhiên và nhập khẩu nguyên vật liệu. Trên thực tế, cùng với việc tăng cường xâm lược Trung Quốc và Đông Nam Á, Nhật Bản còn đẩy mạnh nhập khẩu những nguyên liệu cần thiết cho sự phát triển công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp quân sự. Rõ ràng là, so với việc khai thác tài nguyên ở các vùng lãnh thổ do Nhật chiếm đóng, giải pháp nhập khẩu chỉ mang tính tạm thời, song đây vẫn luôn là nguồn bổ sung nguyên liệu quan trọng cho Nhật Bản. Số liệu thống kê cho thấy, tuy sản lượng nguyên nhiên liệu do Nhật khai thác ở các thuộc địa (đặc biệt là dầu mỏ) khá lớn nhưng vẫn không đáp ứng đủ yêu cầu của quân đội, nhất là hải quân. Đây cũng là lý do khiến Nhật đề ra chương trình đẩy tham vọng chiết xuất dầu tổng hợp từ đá phiến hoặc than đá song sản lượng thực tế luôn ở mức rất thấp so với mục tiêu đề ra (Xem bảng 8).

Hơn nữa, trong quá trình bành trướng lãnh thổ và xây dựng nền kinh tế tự chủ, Nhật vấp phải lực cản rất lớn từ Liên Xô. Trong cuộc họp giữa các tướng lĩnh quân đội cao cấp tổ chức tháng 6-1933 dưới sự chủ tọa của Bộ trưởng Quốc phòng Araki Sadao, tất cả các thành viên tham dự đều nhất trí cho rằng Liên Xô là mối đe dọa lớn nhất đối với an ninh Nhật Bản. Tháng 9-1933, Araki đệ trình lên nội các kế hoạch củng cố vị trí của Nhật Bản cả trong và ngoài nước. Xuất phát từ quan điểm cho rằng Nhật sẽ phải đối mặt với cuộc khủng

Bảng 8: Mục tiêu và sản lượng dầu tổng hợp của Nhật Bản từ 1937-1941*Đơn vị: triệu lít*

Năm	Mục tiêu	Sản lượng thực tế
1937	87	5
1938	446	11
1939	489	21
1940	930	24
1941	1243	194

Nguồn: Barnhart, M.A (1987), *Japan prepares for total war- The search for economic security, 1919-1941*, Cornell University Press, Ithaca and London, tr. 146.

hoảng quốc tế vào năm 1936, Araki đưa ra kế hoạch: ở trong nước, Nhật Bản phải tiến hành cải cách giáo dục và tư tưởng để nâng cao tinh thần dân chúng, trợ giá cho nông dân và đảm bảo nguồn cung cấp lương thực thực phẩm dư thừa nội địa đồng thời tái vũ trang và triển khai chương trình tăng cường đặc biệt là về nhiên liệu để giúp chế Nhật Bản chống chọi với cuộc khủng hoảng năm 1936. Ở ngoài nước, Nhật Bản cần tăng cường khả năng phòng thủ Mãn Châu Lý, loại Liên Xô ra khỏi các mối quan hệ đồng minh với Nhật, buộc Trung Quốc phải cam kết duy trì quan hệ hữu hảo với Nhật. Song nếu chiến tranh xảy ra với Liên Xô, Nhật Bản sẽ phải tạo ra một nước đệm ở miền Bắc Trung Quốc để bảo vệ sườn phía Bắc. (2). Mối đe dọa từ Liên Xô càng lớn hơn khi đến năm 1936 lực lượng quân sự của Liên Xô ở Viễn Đông đã tăng từ 4 sư đoàn được trang bị súng trường (1932) lên 14 sư đoàn với gần 1.000 xe tăng và nhiều máy bay chiến đấu còn đội quân Quan Đông của Nhật chỉ có 3 sư đoàn với các trang thiết bị cũ kỹ.

Trong bối cảnh Nhật Bản đang tăng cường chiến tranh trên lục địa châu Á, nguồn cung cấp nguyên vật liệu từ thuộc địa không đủ đáp ứng nhu cầu của quân đội và công nghiệp quân sự, phải đối diện với đe dọa sát sườn từ phía Liên Xô, Nhật phải tìm cách thoát khỏi tình trạng hiện

thời bằng cách tìm kiếm giải pháp hòa bình (hoặc ít nhất là tránh xung đột trực tiếp) với các cường quốc khác đặc biệt là Mỹ để tăng cường nhập khẩu nguyên liệu và máy móc. Song trong quan hệ với Mỹ, giới quân sự Nhật Bản có hai ý kiến khác nhau. Trong nghiên cứu đầu tiên của Ban Lãnh đạo chiến tranh vào mùa hè năm 1936, phe lục quân cho rằng duy trì mối quan hệ tốt đẹp với Mỹ là không thể thiếu để đối phó với kẻ thù nguy hiểm nhất của lục quân là Liên Xô. Trong khi đó, hải quân Nhật lại coi Mỹ là mối đe dọa lớn nhất trên biển và đề xuất kế hoạch tấn công cả Mỹ và Liên Xô, trong đó lục quân tấn công Liên Xô, hải quân tấn công Mỹ. Song đề xuất của hải quân bộc lộ một nghịch lý, đó là trong khi hải quân Nhật tấn công chiến hạm Mỹ thì Nhật vẫn sẽ phải nhập bông của Mỹ, se, dệt sợi bông và bán thành phẩm sang thị trường chính là Mỹ, phải nhập từ Mỹ các loại thép, hợp kim, máy móc và các thiết bị phức tạp đặc biệt cần thiết cho việc tiến hành chiến tranh. Điều đó cho thấy vào thời điểm này, phát động chiến tranh với Mỹ là giải pháp thiếu sáng suốt. Hơn nữa, theo phân tích của lục quân, Nhật Bản cần duy trì hoà bình trong ít nhất 5 năm để mở rộng sản xuất, tăng cường khả năng đáp ứng cho quân đội (3).

Về phía Mỹ, ngay từ năm 1927, Stanley Hornbeck, chuyên gia của chính phủ Mỹ về

các vấn đề Viễn Đông, đã nêu quan điểm cho rằng nếu hoạt động của Quốc dân Đảng ở Trung Quốc cản trở đầu tư nước ngoài và làm tốc độ tăng trưởng kinh tế của Nhật chậm lại, nước này sẽ buộc phải hướng sự phát triển kinh tế vào lục địa châu Á dù cái giá phải trả là sự hỗn loạn chính trị ở Trung Quốc và sự khác biệt chính trị sâu sắc với Mỹ vì an ninh của Nhật phụ thuộc vào điều đó. Tháng 6-1931, trên cương vị Trưởng ban Viễn Đông (thuộc Bộ Ngoại giao), Hornbeck đặc biệt chú ý tới sự chuẩn bị huy động các nguồn lực cho công nghiệp của Cục Tài nguyên Nhật Bản và nghi ngờ rằng Nhật có thể vượt qua sự thiếu hụt tài nguyên để tiến hành một kế hoạch chi tiết và hiệu quả. Tuy nhiên, khi sự kiện Mãn Châu xảy ra, cả Hornbeck, Ngoại trưởng Mỹ Stimson và các nhân viên Bộ Ngoại giao chịu trách nhiệm phân tích chính sách đối ngoại của Nhật đều không thật sự tin vào ý định xây dựng nền kinh tế tự chủ của chính phủ Nhật. Lý do là Nhật thiếu hầu hết các nguyên liệu chiến lược để có thể biến ý định đó thành sự thực. Cuối năm 1933, phần lớn người Mỹ, trong đó có Stanley Hornbeck, Joseph Grew- Tân Đại sứ Mỹ tại Nhật Bản vẫn tin rằng việc Nhật chiếm Mãn Châu là vì danh dự của Lục quân Nhật chứ không phải vì sự sống còn của kế hoạch xây dựng xây dựng nền kinh tế tự chủ. Những chính khách này cho rằng sớm hay muộn Lục quân Nhật sẽ nhận thấy việc phát triển Mãn Châu tiêu tốn của Nhật những khoản đầu tư rất lớn và do đó buộc phải dừng việc xâm chiếm. Hệ quả là, Lục quân sẽ bị mất danh dự và giới chức dân sự ôn hòa ủng hộ quan hệ chặt chẽ với phương Tây sẽ trở lại nắm quyền (4). Tương tự như vậy, Tổng thống Roosevelt cũng tin tưởng sâu sắc rằng nền kinh tế của Nhật Bản yếu, không có khả năng hoàn thành

bất cứ chương trình đầy tham vọng nào kể cả trong nước hay ở nước ngoài và sẽ đứng hàng trước bất cứ hành động cứng rắn nào của Mỹ.

Hơn nữa, với nhiều lợi thế như diện tích lãnh thổ, sự phong phú về tài nguyên thiên nhiên, dân cư... từ cuối thế kỷ XIX, Mỹ đã xây dựng được nền tế tự chủ, là nước dẫn đầu về sản lượng công nghiệp và giá trị xuất khẩu nhiều mặt hàng quan trọng. Trên cơ sở kinh tế đó, quan điểm của người Mỹ về các yếu tố có tầm quan trọng đặc biệt đối với an ninh quốc gia khác biệt đáng kể với người Nhật Bản. Sự khác biệt về quan điểm đó càng gia tăng sau Chiến tranh thế giới thứ Nhất. Trong khi chính giới Nhật Bản nỗ lực cả về kinh tế và quân sự để Đế chế Nhật không lặp lại số phận như nước Đức thì giới lãnh đạo Mỹ cho rằng an ninh quốc gia Mỹ phụ thuộc vào sự tái lập trật tự toàn cầu dựa trên các nguyên tắc của luật pháp quốc tế, theo đó mỗi quốc gia có quyền độc lập và tự do về chính trị, có cơ hội bình đẳng về thương mại với các nước khác. Đây cũng là một trong những nội dung của Chính sách Mở cửa được Mỹ áp dụng đối với các nước Đông Á từ sau sự kiện Mãn Châu đến trước cuộc tấn công của Nhật tại Trân Châu cảng và của Hiệp ước Thương mại và Hàng hải ký giữa Mỹ và Nhật Bản trong các năm 1894 và 1911.

Ngoài ra còn một lý do nữa góp phần lý giải tại sao Mỹ vẫn duy trì quan hệ buôn bán với Nhật trong khi quan hệ an ninh-quân sự giữa hai nước ngày càng căng thẳng đó là hiệu lực của Hiệp ước Thương mại và Hàng hải Mỹ-Nhật ký tháng 2-1911. Sau sự kiện Mãn Châu, Ngoại trưởng Stimson đã phản đối đề nghị của một số nghị sĩ Mỹ về cấm vận vũ khí đối

với Nhật, đồng thời không tán thành lời kêu gọi tẩy chay hàng hoá Nhật của công chúng Mỹ với lý do vi phạm nguyên tắc cơ hội đồng đều về thương mại trong Hiệp ước ký năm 1911. Thậm chí Stimson còn gọi một người trong số họ là “kẻ giả dối đáng nguyên rủa”. Herbert Feis (cố vấn kinh tế của Bộ Ngoại giao), một số quan chức Bộ Thương mại và Tài chính cũng cho rằng việc áp dụng các biện pháp trừng phạt quyết liệt dưới bất kỳ hình thức nào là không phù hợp và không hợp pháp, trừ khi Hiệp ước Thương mại và Hàng hải bị xóa bỏ.

Kết quả là, trong những năm 1931-1939, mặc dù trong chính giới Mỹ luôn diễn ra cuộc tranh luận xung quanh vấn đề Mỹ có nên áp dụng biện pháp trừng phạt kinh tế với Nhật hay không, quan hệ thương mại song phương Mỹ - Nhật Bản vẫn tiếp tục được duy trì, thậm chí gia tăng trong nhiều năm. Song, quan hệ này có những tác động không giống nhau đối với mỗi nước.

Về phía Mỹ, vì *bông* là mặt hàng xuất khẩu quan trọng nhất sang Nhật đồng thời sự phát triển ngành trồng bông và sơ chế bông cũng phụ thuộc vào xuất khẩu hơn bất cứ ngành nào khác, nên việc Nhật (và một số nước khác) giảm nhập khẩu mặt hàng này đã khiến hoạt động xuất khẩu bông của Mỹ rơi vào tình trạng suy thoái trong nhiều năm. Sự đình đốn trong xuất khẩu dẫn đến tình trạng dư thừa bông ở Mỹ. Vào ngày 1-8-1938, khi vụ bông mới bắt đầu, Mỹ dư thừa khoảng từ 12 đến 13 triệu kiện bông. Rõ ràng là, sự suy giảm xuất khẩu bông đã gây khó khăn lớn cho việc quay vòng vốn phục vụ đẩy mạnh sản xuất trong những vụ mùa tiếp theo. Tương tự như vậy, sự suy giảm giá trị xuất khẩu

gỗ cũng ảnh hưởng tới ngành công nghiệp tương ứng của Mỹ. Thông thường, phần lớn gỗ xuất khẩu được chuyên chở tới Viễn Đông để phục vụ ngành công nghiệp đường sắt và xây dựng, song vào năm 1937 (nhất là sau tháng 7-1937), việc vận chuyển gỗ đến Viễn Đông (đặc biệt là khu vực chiến sự) giảm đáng kể từ 86,35 triệu m³ (năm 1936) xuống còn 53,02 triệu m³ trong tổng sản lượng khoảng 2 tỉ m³/mỗi năm của ngành công nghiệp gỗ vùng bờ biển phía Tây nước Mỹ. Quý I năm 1938, con số này giảm xuống chỉ còn khoảng 5,12 triệu m³, cả năm 1938 là 20,6 triệu m³. Sự giảm sút này là một trong những nhân tố gây nên tình trạng mất cân đối trong ngành công nghiệp gỗ của Mỹ. Nhưng, khác với ảnh hưởng đối với ngành bông của Mỹ, tác động của Nhật Bản tới ngành công nghiệp gỗ của Mỹ không rõ nét bằng vì mặc dù ít nhất 1/2 lượng gỗ nhập khẩu vào Nhật đến từ Mỹ nhưng so với các nước khác Nhật chưa bao giờ là nước tiêu thụ gỗ chính của Mỹ.

Trong khi đó, *sắt, thép, dầu mỏ* là những mặt hàng quan trọng và tăng nhanh nhất trong tổng giá trị xuất khẩu “mới” của Mỹ sang Nhật. Nhưng xét về mặt con số, sự gia tăng này ảnh hưởng không lớn tới thị trường tiêu thụ những sản phẩm đó của Mỹ cũng như đối với các ngành công nghiệp này ở Mỹ. Lý do là tuy lượng sắt thép xuất khẩu sang Nhật chiếm tỉ trọng lớn nhất so với các quốc gia khác nhưng so với tổng lượng tiêu thụ sắt thép Mỹ đó vẫn là con số rất nhỏ. Ví dụ như năm 1937, lượng thép xuất khẩu sang Nhật chỉ bằng khoảng 3% tổng lượng thép tiêu thụ của Mỹ. Lượng dầu mỏ của Mỹ xuất sang Nhật và Mãn Châu Lý năm 1937 cũng chỉ chiếm khoảng 1/5 tổng lượng dầu xuất khẩu của Mỹ. Điều

đó cho thấy, sự gia tăng giá trị xuất khẩu sắt, thép, cao su, dầu mỏ và máy móc của Mỹ sang Nhật trong những năm trước chiến tranh tác động không lớn tới hoạt động của các ngành công nghiệp tương ứng ở Mỹ. Nói cách khác, nhu cầu ngày càng tăng về nguyên vật liệu dùng trong các ngành công nghiệp phục vụ chiến tranh của Nhật Bản không thúc đẩy sự bùng nổ sản xuất công nghiệp chiến tranh ở Mỹ.

Trong khi đó, với Nhật Bản - vốn luôn gặp những khó khăn cố hữu về nguyên liệu cho sự phát triển công nghiệp, sự gia tăng giá trị nhập khẩu những nguyên vật liệu nói trên rõ ràng đóng vai trò vô cùng quan trọng trong việc mở rộng các ngành công nghiệp nặng thuộc thế hệ thứ hai như thép, điện máy, dầu mỏ, máy móc nói chung. Năm 1938, Nhật nhập của Mỹ trên 1.000.000 tấn sắt phế liệu, chiếm tới 74,1% lượng sắt nhập khẩu của Nhật. Vì vậy, lẽ tất nhiên nếu Mỹ ngừng xuất khẩu sắt phế liệu, sản lượng thép của Nhật sẽ giảm tương ứng khoảng trên 1.000.000 tấn và kéo theo đó là các tác động tiêu cực đối với cả hai lĩnh vực quân sự và dân sự. Tương tự như vậy, năm 1938, Mỹ là nước xuất khẩu máy móc hàng đầu sang Nhật Bản, với tỉ lệ trên 60%. Có một thực tế là số lượng máy móc do Nhật sản xuất tăng nhanh chóng nhưng vẫn không đáp ứng đủ yêu cầu cho việc tiến hành cuộc chiến tranh tại Trung Quốc và chạy đua vũ trang nói chung. Vì vậy, Nhật Bản cũng ngày càng phụ thuộc vào Mỹ về nguồn cung cấp máy móc. Trong khi đó, đồng đô vốn là một trong những sản phẩm mà Nhật không những sản xuất đáp ứng đủ nhu cầu trong nước mà còn xuất khẩu thì từ giữa năm 1939 tình hình này đã chấm dứt. Nhu cầu sử dụng đồng đô để làm vỏ đạn, thiết bị điện tử và mở rộng các ngành

công nghiệp nặng đặt ra yêu cầu nhập khẩu đồng với số lượng lớn. Năm 1939, Nhật sản xuất được khoảng 90.000 tấn, nhập khẩu gần 105.000 tấn trong đó 93% là từ Mỹ.

Hệ quả là, trong khi ngành công nghiệp dệt của Nhật Bản giảm dần sự phụ thuộc vào Mỹ với tư cách nguồn cung cấp nguyên liệu thô chủ yếu thì các ngành công nghiệp quân sự và bán quân sự của Nhật ngày càng phụ thuộc vào Mỹ vì đây là nước xuất khẩu nhiều nhất hoặc là một trong những nước xuất khẩu nhiều nhất các loại nguyên liệu thô và máy móc cho Nhật Bản. Vì vậy, một lệnh cấm xuất khẩu các mặt hàng này từ phía Mỹ cũng đồng nghĩa với việc nhiều ngành công nghiệp quan trọng của Nhật Bản bị đình trệ. Sự phụ thuộc của Nhật đối với dầu mỏ của Mỹ thậm chí còn nặng nề hơn. Nhìn chung, Mỹ cung cấp tới 80% nhu cầu dầu mỏ của Nhật, trong đó một số sản phẩm đặc biệt như xăng là trên 90%. Điều này cũng góp phần giải thích tại sao Nhật Bản cố gắng không đẩy tình trạng xung đột đến mức bùng nổ chiến tranh giữa hai nước đồng thời tích cực đẩy mạnh công cuộc Bắc tiến vào lục địa Trung Hoa và Nam tiến xuống khu vực Đông Nam Á.

Tuy nhiên, hành động theo hướng thứ hai của Nhật Bản khiến xung đột quyền lợi giữa Nhật và Mỹ ngày càng gia tăng. Tháng 7-1939, Ngoại trưởng Mỹ Hull thông báo với Đại sứ Nhật ở Washington Hironouchi về xoá bỏ Hiệp ước Thương mại và Hàng hải ký năm 1911 và gia hạn 6 tháng kể từ ngày thông báo. Tháng 1-1940, Hiệp ước Thương mại và Hàng hải giữa Mỹ và Nhật Bản chính thức bị xoá bỏ. Hành động này đã mở đường về mặt pháp lý cho việc ban hành và thực hiện

các biện pháp trừng phạt kinh tế đối với Nhật Bản. Trong thời gian sau đó, chính giới Mỹ liên tục tranh luận về “tính đúng đắn” của việc áp dụng những biện pháp này trong khi chính Mỹ cũng bắt đầu chương trình tái vũ trang. Kết quả là, tháng 10-1940, Tổng thống Roosevelt ban hành lệnh cấm xuất khẩu thép phế liệu và sắt ra ngoài Tây bán cầu (trừ Anh) với chủ định thực sự là cắt nguồn cung cấp sản phẩm rất cần thiết cho Nhật Bản. Tháng 7-1941, chính phủ Mỹ cấm xuất khẩu dầu sang Nhật. Chính quyết định này của Mỹ cùng với sự thất bại của các cuộc đàm phán song phương nhằm trì hoãn thời điểm xảy ra xung đột thực sự giữa Mỹ và Nhật đã thúc đẩy Nhật Bản bành trướng mạnh xuống tây nam Thái Bình Dương- khu vực sẵn có trữ lượng lớn nhiều trong số những nguyên liệu có tầm quan trọng nhất đối với Nhật. Bên cạnh đó, lệnh phong tỏa tài sản và sau đó

là cấm vận toàn diện của Mỹ đã khiến giới lãnh đạo quân đội đế chế Nhật nhận thấy việc tiến hành cuộc chiến tranh chống lại Liên Xô vào năm 1941 là không khả thi và quyết định ủng hộ đề xuất của hải quân Nhật về quá trình Nam tiến trong đó bao gồm cả việc tấn công Mỹ.

Cuộc chiến tranh Thái Bình Dương suy cho cùng là xung đột giữa hai luồng quan điểm, hai tham vọng đối với khu vực Đông Á. Về phía Nhật Bản, đó là tham vọng xây dựng Khu vực Thịnh vượng chung Đại Đông Á thành một chính thể đầy sức mạnh và tự chủ về kinh tế mà đế chế Nhật là hạt nhân của Khu vực đó. Về phía Mỹ, đó là nỗ lực ngăn chặn tham vọng của Nhật và cùng với đó là phục hồi các nguyên tắc của “Chính sách mở cửa” trong quan hệ kinh tế quốc tế nhằm đảm bảo tối đa lợi ích của Mỹ.

CHÚ THÍCH

(1), (2). Barnhart, M.A (1987), *Japan prepares for total war - The search for economic security, 1919-1941*, Cornell University Press, Ithaca and London, pp. 23, 35.

(3), (4). Barnhart, M.A (1987), *Japan prepares for total war - The search for economic security, 1919-1941*, Cornell University Press, Ithaca and London, pp. 45, 115.

VIỆC GIẢI QUYẾT MỘT SỐ VẤN ĐỀ THEN CHỐT TRONG QUÁ TRÌNH BÌNH THƯỜNG HÓA QUAN HỆ HOA KỲ - VIỆT NAM

VŨ THỊ THU GIANG*

Từ nửa cuối năm 1990, Hoa Kỳ điều chỉnh chính sách đối với Việt Nam. Chính phủ Hoa Kỳ chủ trương cải thiện quan hệ với Việt Nam để thúc đẩy việc tìm kiếm thông tin về các tù binh, các quân nhân mất tích (POW/MIA), xoá đi "hội chứng chiến tranh Việt Nam", xoá bỏ những mâu thuẫn trong nội bộ đất nước. Theo tính toán của Washington, cải thiện và bình thường hoá quan hệ với Việt Nam sẽ đem lại cho Hoa Kỳ nhiều lợi ích thiết thực trong bối cảnh thế giới mới.

Về phía Việt Nam, chủ trương cải thiện quan hệ với Hoa Kỳ được khẳng định từ Đại hội VI: "*Chính phủ ta tiếp tục bàn bạc với Hoa Kỳ giải quyết các vấn đề nhân đạo do chiến tranh để lại và sẵn sàng cải thiện quan hệ với Hoa Kỳ vì lợi ích của hòa bình, ổn định ở Đông Nam Á*" (1). Việt Nam coi cải thiện và bình thường hoá quan hệ với Hoa Kỳ là một hướng quan trọng trong đường lối đối ngoại của mình. Tính toán lợi ích cùng với những động thái tích cực từ cả hai phía Hoa Kỳ và Việt Nam chính là nhân tố mở đường để bình thường hoá quan hệ hai nước.

Sau nhiều cuộc thương lượng giữa Hoa Kỳ và Việt Nam, chính quyền Bush đưa ra

bản "Lộ trình" (Roadmapping) 4 giai đoạn cho quá trình bình thường hoá quan hệ hai nước (9-4-1991). Đây là lần đầu tiên Hoa Kỳ đưa công khai, chính thức chính sách đối với Việt Nam. Bản "Lộ trình" gắn liền quá trình bình thường hoá quan hệ Hoa Kỳ - Việt Nam với việc giải quyết 3 vấn đề: Campuchia; POW/MIA; các vấn đề nhân đạo khác. Mục đích chính của Hoa Kỳ là dùng bình thường hoá làm điều kiện để hối thúc Việt Nam tích cực giải quyết vấn đề Campuchia, POW/MIA và một số vấn đề nhân đạo mà họ quan tâm. Trong bản "Lộ trình", phía Hoa Kỳ nhấn mạnh việc giải quyết vấn đề Campuchia và POW/MIA là cơ bản, là điều kiện tiên quyết cho việc bình thường hoá quan hệ hai nước. Việt Nam không chính thức công nhận bản "Lộ trình" do Hoa Kỳ đơn phương đề ra. Nhưng, với tư duy đối ngoại thực tế, Việt Nam tích cực hợp tác giải quyết các vấn đề mà Hoa Kỳ quan tâm.

1. Vấn đề Campuchia

Sau khi đất nước Việt Nam được giải phóng và thống nhất, Pôn Pốt đã cho quân liên tục xâm phạm biên giới, lãnh thổ. Cùng với việc chống phá Việt Nam, Pôn Pốt

* Th.S. Viện Sử học

chỉ đạo thực hiện một kế hoạch diệt chủng tàn bạo trên đất nước Campuchia.

Tình hình quan hệ giữa Campuchia Dân chủ với Việt Nam ngày càng căng thẳng. Ngày 24-9-1977, Pôn Pốt cho quân mở một chiến dịch lớn đánh vào vùng biên giới dài 240 km của Việt Nam và gây ra nhiều vụ thảm sát kinh hoàng. Việt Nam nhiều lần đề nghị đàm phán, nhưng chính quyền Khmer đỏ bỏ qua và tiếp tục chính sách thù địch, gây chiến. Ngày 22-12-1978, quân Khmer đỏ ồ ạt tấn công vào lãnh thổ Việt Nam. Sử dụng quyền tự vệ chính đáng, quân đội Việt Nam tiến hành phản công. Ngày 7-1-1979, quân đội Việt Nam và Mặt trận Đoàn kết dân tộc cứu nước Campuchia tiến vào giải phóng thủ đô Phnôm Pênh, đánh đổ chế độ diệt chủng Pôn Pốt - Iêng Xari. Đất nước Campuchia mặc dù được giải phóng, nhưng vẫn trong tình trạng rất lộn xộn, rối ren. Trong hoàn cảnh đó, Nhà nước Cộng hòa Nhân dân Campuchia đề nghị quân đội Việt Nam tiếp tục ở lại thông qua Hiệp ước ký ngày 18-02-1979. Động thái này gây nên sự chia rẽ sâu sắc ở Đông Nam Á giữa một bên là các nước Đông Dương với một bên là các nước ASEAN. Cũng từ thời điểm này, Hoa Kỳ và các nước Phương Tây lấy cớ quân đội Việt Nam ở lại trên đất Campuchia để tăng cường chính sách bao vây, cấm vận.

Từ khi nảy sinh vấn đề Campuchia, Washington luôn gắn việc giải quyết vấn đề này với quá trình bình thường hóa quan hệ Hoa Kỳ-Việt Nam. Hoa Kỳ phát động một chiến dịch phong tỏa quốc tế, trừng phạt kinh tế để ép Việt Nam phải rút quân khỏi Campuchia. Chính sách "siết chặt đinh ốc" của Hoa Kỳ được thể hiện rõ trong cuộc điều trần trước tiểu ban Đông Á và Thái Bình Dương của Thượng nghị sĩ John H. Holdridge:

"Vấn đề trung tâm trong chính sách của Hoa Kỳ đối với Việt Nam là sự chiếm đóng Campuchia và đó là điều tại sao chúng ta sẽ tiếp tục duy trì sức ép với Hà Nội. Chúng tôi sẽ tiếp tục một quá trình cô lập ngoại giao và tước đoạt kinh tế cho đến khi Hà Nội... rút quân, bầu cử tự do và chấm dứt can thiệp từ bên ngoài" (2).

Về phía Việt Nam, bất kỳ một giải pháp nào cho vấn đề Campuchia đều được cân nhắc kỹ lưỡng vì nó tác động trực tiếp tới sự tồn tại của chế độ mới ở Phnôm Pênh và nền an ninh của Việt Nam. Nhưng, nếu vấn đề Campuchia được tháo gỡ một cách hợp lý thì một nền hòa bình bền vững cho Campuchia sẽ được tái lập và chắc chắn quan hệ của Việt Nam với nhiều nước, nhiều nhóm nước sẽ được cải thiện. Để tìm kiếm giải pháp tối ưu cho vấn đề Campuchia, Việt Nam tiến hành song song việc rút quân từng phần và việc đưa ra giải pháp chính trị. Ngày 14 tháng 7 năm 1982, Việt Nam rút một bộ phận quân đội đầu tiên ra khỏi Campuchia. Tháng 5-1983, Việt Nam rút Quân đoàn 4 về nước. Tháng 6-1984, Việt Nam rút một bộ phận quân đội tại các tỉnh miền Tây và Tây Bắc Campuchia về nước. Năm 1985, Việt Nam tiến hành đợt rút quân lần thứ 4 và tuyên bố cùng nỗ lực tìm một giải pháp chính trị cho hòa bình trên bán đảo Đông Dương.

Từ giữa thập niên 80 của thế kỷ XX, trước xu hướng hòa dịu của tình hình quốc tế, đặc biệt là mối quan hệ Hoa Kỳ-Liên Xô-Trung Quốc đi vào hòa hoãn thì việc tìm một giải pháp chính trị toàn diện cho vấn đề Campuchia mới thực sự xuất hiện. Các nước lớn liên quan đều không muốn cuộc xung đột Campuchia kéo dài, ảnh hưởng đến việc triển khai quan hệ giữa họ với nhau, và giữa họ với khu vực Đông Nam Á. Nhiều cuộc đàm phán song phương và đa

phương về vấn đề Campuchia đã được các nước này tiến hành. Đặc biệt, 5 nước thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc (Liên Xô, Hoa Kỳ, Trung Quốc, Anh, Pháp) đã lập ra nhóm P-5 về vấn đề Campuchia.

Tháng 8 năm 1985, Hội nghị Ngoại trưởng 3 nước Đông Dương nhóm họp tại Phnôm Pênh. Hội nghị đưa ra đề nghị 5 điểm (3) làm khung cho một giải pháp chính trị toàn bộ về hoà bình, ổn định ở Đông Nam Á và vấn đề Campuchia. Hội nghị ngoại trưởng 3 nước Đông Dương (1-1986) nhắc lại đề nghị 5 điểm được nêu ra tháng 8-1985, đồng thời nhấn mạnh hai mặt quốc tế và nội bộ của vấn đề Campuchia. Mặt quốc tế gồm: Việt Nam rút quân gắn với việc chấm dứt viện trợ bên ngoài cho các bên Campuchia; Thái Lan không để sử dụng lãnh thổ của mình làm đất thánh; chấm dứt các hoạt động quân sự và can thiệp chống các nước Đông Dương. Mặt nội bộ: phải để người Campuchia tự giải quyết với nhau, không có sự can thiệp của bên ngoài. Mặt quốc tế có thể được giải quyết trước hoặc đồng thời với mặt nội bộ. Cùng trong thời gian này, Hoa Kỳ và Trung Quốc tiến hành hội đàm ở Bắc Kinh (7-1986). Quan điểm của Hoa Kỳ về giải pháp Campuchia có nhiều điểm giống Trung Quốc: đòi Việt Nam rút hết quân đội khỏi Campuchia, chính phủ Campuchia phải do Sihanúc đứng đầu.

Trên cơ sở nhận thức nhạy bén, đúng đắn về bối cảnh quốc tế mới và tình hình thực tế ở Đông Nam Á, Việt Nam quyết định chuyển hướng chiến lược đường lối đối ngoại. Một giai đoạn đấu tranh mới trong cùng tồn tại hoà bình với Trung Quốc, Hoa Kỳ và các nước ASEAN bắt đầu. Mục đích của Việt Nam là khai thông quan hệ quốc tế, góp phần xây dựng Đông Nam Á thành khu vực hoà bình, hợp tác; tạo ra một môi

trường ổn định để ba nước Đông Dương nhanh chóng phát triển kinh tế, củng cố quốc phòng và an ninh. Quan điểm của Việt Nam về vấn đề Campuchia được khẳng định rõ tại Đại hội Đảng VI (12-1986):

"hoàn toàn ủng hộ lập trường của Cộng hoà nhân dân Campuchia sẵn sàng đàm phán với các cá nhân và nhóm đôi lập để thực hiện hòa hợp dân tộc trên cơ sở loại trừ bọn tội phạm diệt chủng Pôn Pốt"; "chủ trương tiếp tục rút quân tình nguyện Việt Nam khỏi Campuchia, đồng thời sẵn sàng hợp tác với tất cả các bên để đi đến một giải pháp chính trị đúng đắn về Campuchia" (4).

Ngày 29-7-1987, Việt Nam (đại diện cho nhóm nước Đông Dương) và Indônêxia (đại diện cho nhóm nước ASEAN) ký Thông cáo chung cấp Bộ trưởng tại thành phố Hồ Chí Minh. Sự kiện này mở đầu cho tiến trình đối thoại nhằm giải quyết hoà bình vấn đề Campuchia. Bản Thông cáo thỏa thuận dùng hình thức *"cocktail party"* để họp với các bên Campuchia, bàn vấn đề Campuchia gắn với vấn đề Đông Nam Á.

Để tạo bước đột phá cho hoạt động đối ngoại của Việt Nam, *Nghị quyết Số 13* (tháng 5-1988) chủ trương: giải quyết vấn đề Campuchia trước năm 1990. Thực hiện chủ trương của *Nghị quyết Số 13*, Việt Nam tích cực phối hợp với chính phủ Cộng hòa Nhân dân Campuchia thúc đẩy đối thoại với các bên hữu quan, nhanh chóng tìm kiếm một giải pháp chính trị mà các bên có thể chấp nhận được. Việt Nam thể hiện thiện chí sẵn sàng hợp tác với tất cả các bên để đi tới một giải pháp chính trị đúng đắn về Campuchia. Ngày 26-5-1988, Việt Nam tuyên bố rút 5 vạn quân và Bộ tư lệnh quân đội tại Campuchia về nước. Đây là đợt rút quân thứ 7 và là đợt rút quân lớn

nhất kể từ khi Việt Nam bắt đầu tiến hành rút quân khỏi Campuchia. Động thái này của Việt Nam góp phần tích cực thúc đẩy sự hợp tác giữa các bên liên quan tới vấn đề Campuchia.

Ngày 30/7-30/8/1989, Hội nghị quốc tế về Campuchia họp tại Paris với hai đồng chủ tịch là Ngoại trưởng Pháp và Ấn Độ. Hội nghị chỉ đạt được tiến bộ trong việc nêu lên những yếu tố cần thiết tiến tới giải pháp cho cuộc xung đột ở Campuchia, nhưng không đạt được kết quả về một giải pháp toàn bộ vì các bên chưa nhất trí về vấn đề phân chia quyền lực ở Campuchia. Cuộc thương lượng tại Paris lần này được xem là vòng một của Hội nghị Paris về Campuchia.

Ngày 26-9-1989, Việt Nam hoàn thành việc rút toàn bộ quân đội cùng các loại vũ khí, trang bị ở Campuchia về nước. Rút hết quân khỏi Campuchia là một quyết định sáng suốt của Việt Nam. Quyết định này đã đánh đổ luận điệu của các thế lực thù địch cho rằng Việt Nam có tham vọng xây dựng một "Liên bang Đông Dương", vô hiệu hoá việc đối phương sử dụng chiêu bài "rút quân" để gây sức ép đối với Việt Nam, buộc họ phải đẩy nhanh quá trình đàm phán. Ngày 24-5-1990, Tổng thống G.H. Bush tuyên bố: xem xét lại toàn bộ chính sách của Hoa Kỳ đối với Việt Nam vì Việt Nam đã rút hết quân đội khỏi Campuchia và chấp nhận giải pháp chính trị về Campuchia. Tuyên bố này có thể xem là bước khởi động của Hoa Kỳ trong quá trình thường hóa quan hệ với Việt Nam. Ngày 18-7-1990, Ngoại trưởng J. Baker tuyên bố: Hoa Kỳ thừa nhận Việt Nam đã thực sự rút hết quân khỏi Campuchia; chính quyền ở Phnom Pênh là lực lượng chủ yếu có khả năng ngăn chặn Khmer đỏ quay lại nắm quyền; Hoa Kỳ rút bỏ việc công nhận Chính

phủ Liên hiệp Campuchia Dân chủ tại Liên hợp quốc và chấp nhận mở các cuộc đàm phán chính thức với Việt Nam về vấn đề Campuchia. Với địa vị lãnh đạo thế giới và cầm trịch chính sách cấm vận của các nước phương Tây đối với Việt Nam, chủ trương này của Hoa Kỳ đã ảnh hưởng sâu xa đến thái độ của những nước khác trong quan hệ với Việt Nam.

Ngày 6-8-1990, Hoa Kỳ và Việt Nam tiến hành cuộc đối thoại chính thức đầu tiên tại New York. Nội dung của cuộc đối thoại đề cập đến vấn đề Campuchia và việc bình thường hóa quan hệ Hoa Kỳ-Việt Nam. Phía Hoa Kỳ đề nghị Việt Nam chấp nhận hai văn kiện của 5 nước ủy viên thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc về vấn đề các lực lượng vũ trang và vấn đề quyền lực trong thời kỳ quá độ ở Campuchia. Ngày 31-8-1990, đối thoại Hoa Kỳ-Việt Nam vòng hai diễn ra tại New York. Washington đề nghị Hà Nội và Phnom Pênh chấp nhận "*khung giải pháp Campuchia*" của P-5; đề nghị Nhà nước Campuchia (SOC) đến Jakarta họp để lập Hội đồng dân tộc tối cao (SNC). Hoa Kỳ đưa ra đề nghị đó vì nước này đóng vai trò chủ chốt trong việc giải quyết vấn đề Campuchia thông qua cơ chế P-5.

Ngày 29-9-1990, Ngoại trưởng J. Baker đàm phán với Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Cơ Thạch tại trụ sở Liên hợp quốc ở New York. Phía Hoa Kỳ thông báo: muốn bình thường hoá quan hệ với Việt Nam trong khung cảnh một giải pháp chính trị về Campuchia, đồng thời tốc độ và quy mô bình thường hóa quan hệ tùy thuộc vào tiến bộ trong vấn đề MIA và các vấn đề nhân đạo khác. Trong cuộc đàm phán ngày 9-4-1991, phía Hoa Kỳ nhấn mạnh: việc giải quyết vấn đề Campuchia cùng với vấn đề POW/MIA là điều kiện tiên quyết để đi

đến bình thường hóa quan hệ giữa hai nước. Nhận thức rõ việc giải quyết triệt để vấn đề Campuchia là một trong những điều kiện quyết định để bình thường hóa quan hệ với Hoa Kỳ, Việt Nam chủ trương: *"Phấn đấu góp phần sớm đạt được một giải pháp chính trị toàn bộ về vấn đề Campuchia, trên cơ sở tôn trọng chủ quyền của Campuchia và Hiến chương Liên hợp quốc"* (5).

Vấn đề Campuchia rất phức tạp, vì vậy, các diễn đàn song phương khó đạt được một giải pháp toàn diện. Cuối cùng, vấn đề này phải giải quyết thông qua một hội nghị quốc tế. Ngày 21-23/10/1991, Hội nghị quốc tế về Campuchia vòng 2 diễn ra tại Paris (Pháp), dưới sự chủ toạ của hai đồng chủ tịch Pháp và Ấn Độ. Hội nghị ký kết các văn kiện về giải pháp chính trị toàn bộ cho vấn đề Campuchia. Hiệp định Paris (10-1991) là sự cụ thể hóa *"Văn kiện khung về một giải pháp chính trị toàn bộ cho cuộc xung đột Campuchia"* do P-5 thông qua ngày 28-8-1990. Những thỏa thuận giữa 5 nước ủy viên Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc (P-5) đã ảnh hưởng nhiều đến giải pháp chính trị cho vấn đề Campuchia.

Với việc ký kết Hiệp định hòa bình Paris về Campuchia, một trong những vấn đề gây xung đột gay gắt ở Đông Nam Á đã được giải quyết. Việt Nam tỏ thái độ hoàn toàn tôn trọng việc thực hiện Hiệp định Paris 1991 và quá trình tổng tuyển cử ở Campuchia. Đến thời điểm này, vấn đề Campuchia coi như được giải tỏa trong quan hệ Hoa Kỳ-Việt Nam.

2. Vấn đề POW/MIA

Vấn đề POW/MIA là vết thương khó lành, luôn âm ỉ trong lòng xã hội Hoa Kỳ. Những gia đình có người thân bị chết hoặc mất tích trong cuộc chiến tranh Việt Nam

luôn gây áp lực đòi chính phủ Hoa Kỳ phải đưa hài cốt của con em họ về nước. Chính quyền và quân đội Hoa Kỳ cũng muốn giải quyết triệt để vấn đề POW/MIA vì đó là danh dự của đất nước họ. Phía Hoa Kỳ thường xuyên đưa ra vấn đề POW/MIA để gây sức ép với Việt Nam và coi đó là một trong những điều kiện tiên quyết cho việc bình thường hóa quan hệ giữa hai nước.

Năm 1976, Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ gửi thông điệp cho Việt Nam khẳng định: Vấn đề "kiểm điểm đầy đủ" về MIA sẽ là một trong những vấn đề hàng đầu của Hoa Kỳ, chỉ khi nào vấn đề này được giải quyết "một cách cơ bản" mới có thể đạt được tiến bộ thật sự trong việc bình thường hóa quan hệ giữa hai nước. Trong hai nhiệm kỳ của Tổng thống Ronald Reagan (1981-1989), vấn đề POW/MIA lại được xới lên. Nổi tiếp chính quyền tiền nhiệm, chính quyền G.H. Bush luôn thể hiện quyết tâm thúc đẩy nhanh việc giải quyết vấn đề POW/MIA.

Việt Nam coi POW/MIA là vấn đề nhân đạo và chủ trương giải quyết các vấn đề nhân đạo tách khỏi các vấn đề chính trị. Nhưng, Việt Nam cũng nhìn nhận phía Hoa Kỳ coi việc giải quyết vấn đề POW/MIA và Campuchia là quan trọng hàng đầu để tiến tới bình thường hóa quan hệ hai nước. Vì vậy, cùng với việc giải quyết vấn đề Campuchia, chính phủ Việt Nam có những chính sách tích cực để thúc đẩy việc giải quyết vấn đề POW/MIA. Từ ngày 14/1-4/12/1985, đợt khai quật hỗn hợp đầu tiên giữa Hoa Kỳ và Việt Nam để tìm kiếm MIA được tiến hành ở Yên Thường, Gia Lâm, Hà Nội. Tính đến năm 1991, các nhân viên Hoa Kỳ và Việt Nam đã phối hợp tiến hành 14 đợt tìm kiếm MIA. Tháng 7 năm 1991, Việt Nam cho phép Hoa Kỳ đặt văn phòng MIA tại Hà Nội. Tháng 10-1992, các nhân viên điều tra Hoa Kỳ được phép nghiên cứu

tài liệu lưu trữ của Bộ Quốc phòng Việt Nam về MIA. Việt Nam không chỉ giúp Hoa Kỳ tìm kiếm MIA trên lãnh thổ Việt Nam, mà còn tích cực hợp tác để giúp họ tìm kiếm MIA ở Lào và Campuchia.

Chính quyền Clinton tiếp tục chính sách của các chính quyền tiền nhiệm và khẳng định vấn đề POW/MIA là ưu tiên cao nhất trong chính sách của Hoa Kỳ đối với Việt Nam:

“... ưu tiên cao nhất của Hoa Kỳ trong giải pháp đối với Việt Nam là đạt được sự thống kê đầy đủ về các tù binh và những người mất tích của chúng ta trong khi làm nhiệm vụ...”

... Bất kỳ bước nào khác nữa trong quan hệ Hoa Kỳ - Việt Nam sẽ hoàn toàn tùy thuộc vào tiến bộ thêm nữa của người Việt Nam về vấn đề POW/MIA” (6).

Năm 1993, tiến trình bình thường hoá quan hệ Hoa Kỳ-Việt Nam gặp phải nhiều trở ngại do vấn đề “tài liệu Nga” về MIA. “Tài liệu Nga thứ 1” do S. Morit - nhà nghiên cứu sử học của Đại học Harvard công bố vào tháng 4. Đó là một văn kiện gây nhiều tranh cãi xuất phát từ các hồ sơ của Đảng Cộng sản Liên Xô. Người ta cho rằng văn kiện này là bản phúc trình của một tướng lĩnh Việt Nam gửi cho Bộ Chính trị Nga năm 1972. Văn kiện đó nêu ra con số 1.205 quân nhân Hoa Kỳ bị giam giữ trong các nhà tù tại Bắc Việt Nam. Trong khi chỉ có 591 tù binh được trả tự do vào năm 1973 (7). “Tài liệu Nga thứ 2” là tài liệu của tình báo quân sự Liên Xô. Bản tài liệu đó được các giới chức Nga đưa ra tháng 9-1993 trong một phiên họp của Ủy ban liên hợp Nga - Hoa Kỳ về các vấn đề tù binh chiến tranh và binh sĩ mất tích trong các cuộc tranh chấp thời kỳ chiến tranh lạnh. Theo bản phúc trình này, Bắc Việt

Nam giam giữ 738 quân nhân Hoa Kỳ, nhiều hơn con số 368 người (8) mà Việt Nam thừa nhận. Vấn đề “tài liệu Nga” dẫn đến làn sóng phản đối việc huỷ bỏ cấm vận Việt Nam trong xã hội Hoa Kỳ. Chính quyền Clinton đã tiến hành điều tra và khẳng định tính không xác thực của cả hai “tài liệu Nga”. Mặc dù có những khó khăn trở ngại do vấn đề “tài liệu Nga”, nhưng tiến trình bình thường hóa quan hệ Hoa Kỳ-Việt Nam vẫn có bước tiến đáng kể. Ngày 2-7-1993, Hoa Kỳ quyết định giải toả quan hệ của Việt Nam với Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF). Ngày 13-9-1993, Hoa Kỳ quyết định nói lỏng các biện pháp trừng phạt mậu dịch đối với Việt Nam. Những quyết định quan trọng này chứng tỏ phía Hoa Kỳ đã bước đầu thừa nhận sự hợp tác tích cực của Việt Nam trong việc giải quyết vấn đề MIA.

Việt Nam khẳng định không còn một tù binh Hoa Kỳ nào bị giam giữ và tiếp tục hợp tác tích cực để tìm kiếm MIA. Trong vòng hai năm 1992-1994, Việt Nam giúp chính quyền Clinton tìm kiếm được hài cốt của 57 quân nhân Hoa Kỳ. Chỉ tính riêng 7 tháng (7/1993-2/1994), Việt Nam giúp Hoa Kỳ tìm được 39 bộ hài cốt, nhiều hơn cả năm 1992 cộng lại (9). Ghi nhận sự hợp tác tích cực của Việt Nam trong việc tìm kiếm MIA, chính quyền Clinton quyết định bãi bỏ lệnh cấm vận Việt Nam vào ngày 3-2-1994. Với quyết định này, Hoa Kỳ hy vọng việc giải quyết vấn đề MIA sẽ tiến triển tích cực hơn:

“Hôm nay tôi huỷ bỏ lệnh cấm vận buôn bán đối với Việt Nam bởi vì tôi tuyệt đối tin tưởng rằng đây là đường hướng tốt nhất để giải quyết số phận những người hiện đang mất tích và những người mà chúng ta hiện không rõ số phận của họ...” (10).

Sau khi lệnh cấm vận được bãi bỏ, việc hợp tác tìm kiếm MIA tiếp tục tiến triển tích cực. Tháng 5-1995, Việt Nam trao cho phía Hoa Kỳ tập tài liệu 100 trang liên quan tới vấn đề MIA. Tập tài liệu này được Bộ Quốc phòng Hoa Kỳ đánh giá là "*đặc biệt có giá trị*". Ngày 13-6-1995, Ngoại trưởng W. Christopher chính thức đề nghị Tổng thống Hoa Kỳ bình thường hóa và thiết lập quan hệ ngoại giao đầy đủ với Việt Nam. Ngày 11-7-1995 (tính theo giờ Washington), Tổng thống B. Clinton tuyên bố: Hoa Kỳ bình thường hoá quan hệ ngoại giao với Việt Nam.

Như vậy, chính sách của Hoa Kỳ đối với Việt Nam sau chiến tranh được dựa trên cơ sở đánh đổi quan hệ ngoại giao và kinh tế tay đôi lấy sự hợp tác của Hà Nội trong việc giải quyết vấn đề POW/MIA. Việt Nam coi POW/MIA là vấn đề nhân đạo, đồng thời nhìn nhận việc hợp tác giải quyết tốt vấn đề này sẽ tháo gỡ trở ngại chính trong quan hệ với Hoa Kỳ nên chủ động và tích cực hợp tác. Vấn đề POW/MIA được giải quyết hiệu quả đã góp phần quyết định đưa đến việc bình thường hoá quan hệ Hoa Kỳ-Việt Nam.

3. Một số vấn đề nhân đạo khác

Để đi đến bình thường hóa quan hệ, ngoài việc giải quyết vấn đề Campuchia; POW/MIA, Hoa Kỳ và Việt Nam còn phải hợp tác giải quyết một số vấn đề nhân đạo khác như: vấn đề người tị nạn; vấn đề cho người Việt sang định cư ở Hoa Kỳ hoặc một nước thứ 3 theo chương trình ra đi có trật tự (ODP), vấn đề con lai,...

"*Người tị nạn*" là một vấn đề gây sức ép lớn đối với Việt Nam trong quan hệ quốc tế. Sau năm 1975, Việt Nam rơi vào tình cảnh hết sức khó khăn do hậu quả của chiến tranh và vì bị bao vây, cấm vận. Các thế lực

thù địch lợi dụng tình hình đó tuyên truyền, kích động dẫn đến tình trạng một bộ phận dân chúng ở cả miền Nam và miền Bắc "vượt biên" trốn ra nước ngoài. Đỉnh cao của làn sóng "vượt biên" là từ năm 1978 đến 1988. Những người vượt biên đến các nước lân cận Việt Nam, sau đó phần lớn di sang Hoa Kỳ và một số nước phương Tây khác.

Những người vượt biên thường theo hai cách: bằng đường biển và đường bộ. Trong đó, vượt biên bằng đường biển là chủ yếu. Những người vượt biên bằng thuyền theo đường biển được gọi là "*thuyền nhân*" (boat people) (11). Việc vượt biển của các "*thuyền nhân*" rất nguy hiểm và nhiều rủi ro vì tàu thuyền thường thô sơ và số người đi rất đông. Nhiều "*thuyền nhân*" bị bỏ mạng trên biển vì bão, hải tặc, đi lạc, đói, khát,... Hiện chưa có con số thống kê chính xác về số người Việt Nam vượt biên bị chết. Năm 1981, Hội Chữ thập đỏ quốc tế ước đoán phần nửa số người vượt biển chết dưới tay hải tặc (12). Những người sống sót dạt vào một số địa điểm trên Biển Đông như Bidong, Pulau Tengah (Malaysia), Galang, Bataan, Kuku (Indônêxia) và bị dồn vào các trại tị nạn. Trong các trại tị nạn của nước ngoài có khoảng 120.000 người Việt Nam (13). Nhiều "*thuyền nhân Việt Nam*" (Vietnamese boat people) vẫn tiếp tục bị bỏ mạng tại nơi tị nạn vì nhiều lý do khác nhau. Người tị nạn nói chung, "*thuyền nhân*" nói riêng là vấn đề nhức nhối trong lịch sử Việt Nam. Các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề "người tị nạn" để tuyên truyền nhằm làm giảm uy tín quốc tế của Việt Nam, phá hoại đoàn kết dân tộc, gây bất hòa giữa Việt Nam và các nước Đông Nam Á khác. Vấn đề này tạo thêm gánh nặng về đối ngoại cho Việt Nam trên trường quốc tế trong thập niên 80 và 90 của thế kỷ XX.

Chính phủ Việt Nam chủ trương giải quyết vấn đề "người tị nạn" trên tinh thần nhân đạo, đồng thời nhận thức rõ giải quyết được vấn đề này sẽ cải thiện hình ảnh đất nước trên trường quốc tế, góp phần thúc đẩy việc bình thường hóa quan hệ với Hoa Kỳ và nhiều nước khác. Chính phủ Việt Nam đã tiến hành nhiều biện pháp tích cực, chủ động để ngăn chặn dòng người di tản và chống lại những âm mưu tổ chức đưa người Việt Nam ra đi bất hợp pháp. Việt Nam hợp tác với cơ quan Cao ủy Liên hợp quốc về người tị nạn (HCR) và Tổ chức di cư quốc tế (IOM) để giải quyết vấn đề người ra đi bất hợp pháp theo hai hướng. *Thứ nhất*, tăng cường biện pháp tuyên truyền và tổ chức cho những người có nhu cầu được xuất cảnh hợp pháp theo chương trình ra đi có trật tự (ODP). *Thứ hai*, giải quyết cho những người ra đi bất hợp pháp có nhu cầu hồi hương được trở về tổ quốc. Trong vòng 10 năm (1980-1990), có 243.995 người Việt Nam được xuất cảnh thông qua chương trình ODP (14). Ngày 13-6-1989, tại Hội nghị quốc tế về người tị nạn Đông Dương được tổ chức ở Geneve (Thụy Sĩ), Bộ trưởng Ngoại giao Việt Nam Nguyễn Cơ Thạch nêu lên những cố gắng của Việt Nam nhằm chấm dứt dòng người ra đi bất hợp pháp, đồng thời cho rằng vấn đề này chỉ có thể được giải quyết đúng đắn trên cơ sở *Tuyên ngôn nhân quyền* và hợp tác quốc tế về nhân đạo. Năm 1991, Việt Nam ký với IOM một hiệp định về vấn đề di cư. Theo hiệp định này, IOM đảm nhận các vấn đề về "di cư bình thường", bao gồm cả vấn đề tổ chức cho người Việt xuất cảnh ra nước ngoài và hồi hương.

Việc giải quyết cho những người Việt ra đi bất hợp pháp hồi hương là vấn đề rất phức tạp, mang tính nhân đạo, nhân quyền và chủ quyền. Do tính phức tạp của vấn đề,

chính phủ Việt Nam đã đàm phán với HCR, IOM, Liên minh châu Âu và các nước liên quan (Canada, Hoa Kỳ, Hà Lan, Đức, một số nước ASEAN) để giải quyết. Vấn đề người hồi hương phải được giải quyết trên cơ sở tự nguyện trở về nước của những người Việt ra đi bất hợp pháp, đồng thời góp phần tháo gỡ các trở ngại, thúc đẩy bình thường hóa quan hệ giữa Việt Nam với các nước liên quan, đặc biệt là với Hoa Kỳ. Ngày 3-12-1988, Việt Nam và HCR ký thỏa thuận về việc tổ chức hồi hương những người Việt tự nguyện trở về từ các nước cho tạm trú. Từ năm 1989 đến 1995, Việt Nam tiếp nhận hàng chục nghìn người ở các trại tị nạn hồi hương và giúp họ tái định cư, ổn định cuộc sống, hoà nhập cộng đồng. Hội nghị Quốc tế về người tị nạn Đông Dương (16-3-1995) ghi nhận việc hồi hương khoảng 70.000 người Việt Nam kể từ năm 1989, giảm số người ở các trại tị nạn từ 120.000 người xuống còn khoảng 40.000 người (15). Hội nghị cũng thừa nhận những cố gắng của Việt Nam trong việc tiếp nhận người hồi hương và giúp họ tái định cư, hoà nhập cộng đồng.

Cùng với việc giải quyết vấn đề "người tị nạn", Việt Nam còn phối hợp với Hoa Kỳ giải quyết những vấn đề nhân đạo khác như: cho người Việt sang định cư ở Hoa Kỳ theo "Chương trình ra đi có trật tự" (Orderly Departure Program - ODP) (16); vấn đề trẻ lai;... Ngày 2-6-1988, Bộ Nội vụ và Bộ Ngoại giao Việt Nam ra Thông tư liên bộ về việc giải quyết cho người Việt Nam có nguyện vọng xuất cảnh, đoàn tụ gia đình vì lý do nhân đạo. Từ ngày 14-15/7/1988, hai đoàn Hoa Kỳ và Việt Nam tiến hành hội đàm tại Hà Nội về việc cho tái định cư tại Hoa Kỳ những người Việt từng hợp tác với Hoa Kỳ đã hoàn thành chương trình cải tạo. Hoa Kỳ đánh giá cao

sự hợp tác của Việt Nam trong việc giải quyết các vấn đề nhân đạo. Tuyên bố chung Hoa Kỳ - Việt Nam nhân dịp tướng John Vessey đến Hà Nội ngày 1-2/10/1991 khẳng định: *"Phía Hoa Kỳ đánh giá cao việc chính phủ và nhân dân Việt Nam thực hiện các chương trình ra đi có trật tự; trả lại và chương trình cho những người được tha từ các trung tâm cải tạo định cư tại Hoa Kỳ"* (17).

Những kết quả tích cực trong việc giải quyết các vấn đề nhân đạo mà phía Hoa Kỳ quan tâm cùng với việc giải quyết hiệu quả vấn đề Campuchia, POW/MIA đã đưa đến quyết định ngày 11-7-1995 của Tổng thống B. Clinton: bình thường hóa quan hệ với Việt Nam. Với quyết định này, Hoa Kỳ hy vọng vượt qua sự *"chia rẽ"* và tiến lên phía trước, gia tăng những lợi ích của họ ở Việt Nam nói riêng, khu vực Đông Nam Á nói chung:

"Bước đi này sẽ giúp đất nước chúng ta tiến lên phía trước về một vấn đề chia rẽ người Hoa Kỳ với nhau quá lâu rồi. Chúng ta hãy hướng về tương lai. Chúng ta có nhiều việc phải làm ở phía trước. Đây là lúc tạo ra cho chúng ta cơ hội để hàn gắn các vết thương của chúng ta" (18).

Ngày 12-7-1995, Thủ tướng Việt Nam Võ Văn Kiệt có tuyên bố đáp lại tuyên bố của Tổng thống B. Clinton:

"Chính phủ và nhân dân Việt Nam hoan nghênh quyết định ngày 11-7-1995 của Tổng thống B. Clinton và sẵn sàng cùng chính phủ Hoa Kỳ thoả thuận một khuôn khổ mới cho quan hệ giữa hai nước trên cơ sở bình đẳng, tôn trọng độc lập, chủ quyền, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, cùng có lợi và phù hợp với những nguyên tắc phổ biến của luật pháp quốc tế..." (19).

Tóm lại, bình thường hóa quan hệ Hoa Kỳ-Việt Nam về cơ bản là kết quả của quá trình hợp tác giải quyết tích cực các vấn đề POW/MIA, Campuchia và một số vấn đề nhân đạo khác. Hai nước đã tiến hành nhiều cuộc đàm phán song phương, nhiều cuộc gặp gỡ chính thức và không chính thức để cùng nhau bàn bạc, tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc, giải quyết những vấn đề tồn tại và vượt qua những bất đồng để đạt tới kết quả cuối cùng. Tuy nhiên, cần phải nhìn nhận một thực tế là mặc dù tuyên bố bình thường hoá được nêu ra vào tháng 7-1995, nhưng quan hệ Hoa Kỳ-Việt Nam chưa thể bình thường ngay. Hoa Kỳ vẫn tiếp tục duy trì một số biện pháp cấm vận kinh tế đối với Việt Nam. Phải đến tháng 12-2006, khi Hoa Kỳ trao cho Việt Nam quy chế *"quan hệ thương mại bình thường thường vĩnh viễn"* (PNTR) thì quan hệ giữa hai nước mới thực sự bình thường.

CHÚ THÍCH

(1). Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1987, tr. 108.

(2). Grantto Ivanxo - Kenvin Râulei: *Chân lý thuộc về ai* (sách dịch), Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1985, tr. 264.

(3). Việt Nam sẽ rút hết quân vào năm 1990; nếu có giải pháp sẽ rút sớm hơn; Cộng hòa Nhân dân Campuchia sẽ nói chuyện với các cá nhân và nhóm đối lập để bàn việc thực hiện một nước Campuchia độc lập, trung lập, không liên kết, hữu nghị với các nước láng giềng; cùng với giải pháp

cho vấn đề Campuchia, các nước trong khu vực cần thỏa thuận về khu vực hòa bình và hợp tác Đông Nam Á; thực hiện các nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình. Dẫn theo: Nguyễn Đình Bin (Chủ biên): *Ngoại giao Việt Nam 1945-2000*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2005, tr. 330.

(4). Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1987, tr. 108.

(5). Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1991, tr. 146.

(6). Tuyên bố của Tổng thống B. Clinton ngày 2-7-1993 về chính sách của Mỹ đối với Việt Nam. TLTKDB, ngày 5-7-1993, tr. 2-4.

(7). Một số câu hỏi về POW/MIA, TTXVN-Tài liệu tham khảo đặc biệt, ngày 1-6-1993, tr. 7-8

(8). Xung quanh vấn đề POW/MIA và tài liệu Nga, TTXVN - Tài liệu tham khảo đặc biệt, ngày 13-9-1993, tr. 2.

(9). B. Clinton tuyên bố hủy bỏ cấm vận chống Việt Nam, TTXVN, TLTKDB, ngày 5-2-1994, tr. 1.

(10). B. Clinton tuyên bố hủy bỏ cấm vận chống Việt Nam, TTXVN, TLTKDB, ngày 5-2-1994, tr. 1

(11). Thuyền nhân vốn là từ tiếng Anh "*boat people*" dùng để chỉ những người đã dùng thuyền để vượt biên sang nước khác bất hợp pháp. Từ này dùng phổ biến vào cuối thập niên 70 của thế kỷ XX, sau khi có nhiều người Việt Nam đã dùng thuyền để vượt biên sang các nước lân cận. - Dẫn theo: Bách khoa toàn thư mở Wikipedia: <http://www.wikipedia.org>

(12). Dẫn theo: Bách khoa toàn thư mở Wikipedia: <http://www.wikipedia.org>

(13). Viện Sử học: *Thế giới những sự kiện lịch sử thế kỷ XX (1946-2000)*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2002, tr. 355.

(14). Nguyễn Đình Bin: *Ngoại giao Việt Nam 1945-2000*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2005, tr. 319.

(15). Viện Sử học: *Thế giới những sự kiện lịch sử thế kỷ XX (1946-2000)*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2002, tr. 355.

(16). Chương trình ODP giải quyết 3 loại hồ sơ bị nạn: HO, U₁₁, V₁₁. Diện HO (Humanitarian Operation): giành cho những người Việt (từng làm cho chính phủ Việt Nam Cộng hòa) đã được tha từ các trung tâm cải tạo và quả phụ của những cải tạo viên chết trong trại hoặc mới ra trại chưa được một năm thì chết. Diện U₁₁: giành cho cựu nhân viên chính phủ Hoa Kỳ. Diện V₁₁: giành cho cựu nhân viên các công ty Hoa Kỳ. Chương trình ODP kết thúc vào ngày 30-9-1994 do phía Hoa Kỳ đơn phương chấm dứt.

(17). Tuyên bố chung Hoa Kỳ-Việt Nam nhân dịp tướng John Vessey đến Hà Nội ngày 1-2-10-1991, Báo *Nhân dân* ngày 3-10-1991, tr. 1.

(18). Tuyên bố của Tổng thống B. Clinton về việc Hoa Kỳ bình thường hóa quan hệ với Việt Nam, TLTK số 3 (11-1995)

(19). Tuyên bố của Thủ tướng Võ Văn Kiệt (ngày 12-7-1995) về việc Tổng thống B. Clinton quyết định bình thường hóa quan hệ với Việt Nam. Báo *Nhân dân*, ngày 13-7-1995, tr. 1.

TỈNH VINH PHÚC XƯA VÀ NAY

(Tiếp theo)

NGUYỄN QUANG AN*

III. NHỮNG THAY ĐỔI VỀ ĐỊA LÝ HÀNH CHÍNH TRÊN VÙNG ĐẤT NAY LÀ TỈNH VINH PHÚC CUỐI THẾ KỶ XIX

1. Phủ Vinh Tường (thuộc tỉnh Sơn Tây)

Nguyên là phủ Tam Đái. Năm Minh Mệnh 2 (1821) đổi là phủ Tam Đa. Năm Minh Mệnh thứ 3 (1822) đổi là phủ Vinh Tường. Năm Minh Mệnh 11 (1830) tách huyện Phù Ninh sang phủ Đoan Hùng, lại tách huyện Tam Dương trước thuộc phủ Đoan Hùng cho thuộc vào phủ Vinh Tường. Năm Minh Mệnh 13 (1832) tách hai huyện Yên Lãng và Yên Lạc để lập phân phủ Vinh Tường. Cuối thế kỷ XIX, phủ Vinh Tường thuộc tỉnh Sơn Tây, có 3 huyện: Bạch Hạc, Lập Thạch, Tam Dương. Phủ Vinh Tường nay là vùng thành phố Việt Trì (tỉnh Phú Thọ); huyện Vinh Tường, thị xã Vinh Yên, huyện Lập Thạch, huyện Yên Lạc, một phần huyện Tam Đảo (tỉnh Vĩnh Phúc) và huyện Mê Linh (Hà Nội).

a. Huyện Bạch Hạc (thuộc phủ Vinh Tường)

Huyện Bạch Hạc do phủ Vinh Tường kiêm lý. Phía Nam giáp sông Hạc Giang,

đổi bờ là địa giới huyện Tiên Phong, phía Bắc giáp địa giới hai huyện Tam Dương, Yên Lạc; phía Đông giáp địa giới hai huyện Phúc Thọ, Yên Lạc; phía Tây giáp địa giới hai huyện Phù Ninh, Lập Thạch. Các triều sau cho đến đời Đồng Khánh vẫn theo thế.

Theo *Đại Nam nhất thống chí*, xưa là đất Phong Châu. Đời Lê Thánh Tông năm Quang Thuận 10 (1469) đặt huyện Bạch Hạc thuộc phủ Tam Đái. Các triều sau cho đến đời Đồng Khánh vẫn theo thế. Nay là vùng thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ và huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc.

Theo *Đồng Khánh địa dư chí* (1886-1887), huyện Bạch Hạc có 8 tổng, 69 xã, thôn, phường (Bảng 7).

1.2. Huyện Lập Thạch (thuộc phủ Vinh Tường)

Lập Thạch là huyện thống hạt của phủ Vinh Tường. Huyện lỵ đặt ở xã Đông Sơn. Huyện hạt phía Đông giáp sông Đáy, đổi bờ là hai huyện Bạch Hạc, Yên Lạc, phía Tây giáp địa giới huyện Phù Ninh, phía Nam giáp sông Đáy, đổi bờ là địa giới huyện Bạch Hạc, phía Bắc giáp địa giới hai huyện

* Viện Sử học

Bảng 7: Thống kê tổng, xã, thôn của huyện Bạch Hạc cuối thế kỷ XIX
(Viết tắt: thôn: Th; huyện: h)

Tổng - xã, thôn	Nay là hoặc thuộc xã, huyện, tỉnh
1. Đồng Vệ (8 xã, thôn)	
Đồng Vệ	Xã Đại Đồng, h. Vĩnh Tường
Bích Đại	nt
Hạ Xuyên	Xã Kim Xá, h. Vĩnh Tường
Hoàng Xá Thượng	nt
Hoàng Xá Hạ	nt
Th. Cẩm Triển	nt
Th. Phú Nông	nt
Th. Bến Cả	Xã Yên Lập, h. Vĩnh Tường
2. Nghĩa Yên (6 xã, thôn)	
Nghĩa Yên	Xã Yên Lập, h. Vĩnh Tường
Hạc Đình	nt
Phủ Yên	nt
Thượng Lập	Xã Tân Tiến, h. Vĩnh Tường
Bạch Hạc	Về Thành phố Việt Trì
Th. Việt Trì	nt
3. Mộ Chu (9 xã, thôn)	
Th. Thượng xã Mộ Chu	Cát về Việt Trì
Th. Hạ xã Mộ Chu	nt
Xã Định Hương và phường Tự Thượng	Xã Cao Đại, h. Vĩnh Tường
Lũng Ngoại (Kẻ Ngồi)	Xã Lũng Hòa, h. Vĩnh Tường
Đàn Loan (Kẻ Dừng)	nt
Bổ Sao	Xã Bổ Sao, h. Vĩnh Tường
Thôn Diêm Xuân	Xã Việt Xuân, h. Vĩnh Tường
Thôn Thanh Lương	(chưa biết sau sáp nhập vào xã nào)
4. Đồng Phú (12 xã, thôn)	
Đồng Phú	Xã Tân Cương, h. Vĩnh Tường
Vân Giang	Xã Lý Nhân, h. Vĩnh Tường
Bàn Giang	nt
Đan Dương Hạ	nt
Hòa Lạc	Xã Tân Cương, h. Vĩnh Tường
Dận Tự	nt
Vân Giang	Xã Lý Nhân, h. Vĩnh Tường
Bình Đẳng (còn gọi là Bằng Đẳng)	Xã Cao Đại, h. Vĩnh Tường
Cao Xá	Xã Cao Đại, h. Vĩnh Tường
Đan Dương Thượng	Xã Phú Thịnh, h. Vĩnh Tường
Yên Xuyên	nt
Bàn Mạch (còn gọi Thùng Mạch)	Xã Lý Nhân, h. Vĩnh Tường

5. Thượng Trưng (8 xã)	
Thượng Trưng	Xã Thượng Trưng, h. Vĩnh Tường
Vạn Hạnh	nt
Minh Trưng	nt
Thanh Bào	nt
An Nhiên	Xã Vũ Di, h. Vĩnh Tường
Vũ Di	nt
Huy Ngạc	nt
Bồ Diễn	Thị trấn Vĩnh Tường, h. Vĩnh Tường
6. Tuấn Lộ (6 xã)	
Tuấn Lộ (Làng Rùa)	Xã Tuấn Chính, h. Vĩnh Tường
Quảng A	nt
Phù Chính	nt
Phù lập	Xã Tam Phúc, h. Vĩnh Tường
Phúc Lập	nt
Phù Cốc	nt
7. Kiên Cương (10 xã, phường)	
Kiên Cương	Xã Ngũ Kiên, h. Vĩnh Tường
Yên Thọ	nt
Cầm Vực	nt
Đông Cương	nt
Hối Cương	Xã Phú Đa, h. Vĩnh Tường
Bảo Trưng	nt
Văn Trưng	Xã Tứ Trưng, h. Vĩnh Tường
Lãng Trưng	nt
Thế Trưng	nt
Phường Vạn Cát	
8. Nhật Chiêu (10 xã)	
Nhật Chiêu	Xã Đại Tự, h. Yên Lạc
Cầm Viên	nt
Cầm Trạch	nt
Cổ Nha	nt
Đại Tự	nt
Cầm Khê	nt
Ái Vũ	nt
Vân Cốc	Xã Trung Kiên, h. Yên Lạc
Dương Cốc	nt
Quất Cốt	

Tam Dương, Sơn Dương. Đông Tây cách nhau 16 dặm. Nam Bắc cách nhau 34 dặm.

Theo *Đại Nam nhất thống chí*, tên huyện có từ đời Trần về trước, thời thuộc Minh vẫn theo thế, đặt thuộc châu Tam Đái. Đời Lê Thánh Tông khi định bản đồ toàn quốc (1469) vẫn gọi là huyện Lập Thạch, thuộc phủ Tam Đái. Các triều sau cho đến đời Đồng Khánh vẫn theo thế. Nay là huyện Lập Thạch, một phần huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc.

Theo *Đồng Khánh địa dư chí* (1886-1887) huyện Lập Thạch có 11 tổng, 82 xã, thôn, phường (Bảng 8).

1.3. Huyện Tam Dương (thuộc phủ Vĩnh Tường)

Tam Dương là huyện thống hạt của phủ Vĩnh Tường. Huyện lỵ ở xã Tiên Kha. Phía Đông giáp địa giới 3 huyện Đại Từ, Phổ Yên, Bình Xuyên của tỉnh Thái Nguyên. Phía Tây giáp địa giới 2 huyện Bạch Hạc, Lập Thạch. Phía Nam giáp địa giới hai huyện Yên Lạc, Yên Lãng. Phía Bắc giáp địa giới hai huyện Lập Thạch, Sơn Dương.

Đời Trần thuộc lộ Quốc Oai, thời thuộc Minh là huyện Tam Dương thuộc châu Tuyên Hóa. Đời Lê Thánh Tông năm Quang Thuận thứ 10 (1469) đặt là huyện Tam Dương thuộc phủ Đoan Hùng. Năm Minh Mệnh thứ 11 (1830) đổi huyện Tam Dương cho thuộc vào phủ Vĩnh Tường. Năm Tự Đức thứ 5 (1852) trích 19 xã của 3 tổng Hội Thượng, Đạo Tú, Hoàng Chuế trước thuộc huyện Yên Lạc cho nhập vào huyện Tam Dương. Nay thuộc các huyện Tam Đảo, Yên Lạc và thị xã Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc. Đông Tây cách nhau 26 dặm, Nam Bắc cách nhau 27 dặm.

Trong *Đồng Khánh địa dư chí* (1886-1887), huyện Tam Dương có 10 tổng, 81 xã, thôn, động (Bảng 9).

2. Phân phủ Vĩnh Tường

Phân phủ Vĩnh Tường ở phía Đông cách thành tỉnh 40 dặm. Thành phủ đặt ở địa phận xã Trung Hậu huyện Yên Lãng. Thành xây bằng đất, chu vi 124 trượng, cao 5 thước, phía trên rộng 3 thước, phía dưới rộng 9 thước. Trên mặt thành đặt 4 cỗ pháo. Thành xây bằng đá, mở 1 cửa. Ba mặt trái, phải và sau có hào, dài cộng 99 trượng 5 thước, rộng 5 thước, sâu 5 thước.

Địa hạt của phân phủ phía Đông giáp địa giới hai huyện Kim Anh, Đông Ngàn tỉnh Bắc Ninh, phía Tây giáp địa giới hai huyện Bạch Hạc, Tam Dương, phía Nam giáp địa giới huyện Bạch Hạc và huyện Từ Liêm, tỉnh Hà Nội, phía Bắc giáp địa giới huyện Tam Dương và huyện Bình Xuyên, tỉnh Thái Nguyên. Đông Tây cách nhau 57 dặm. Nam Bắc cách nhau 31 dặm. Phân phủ kiêm lý huyện Yên Lãng.

2.1. Huyện Yên Lãng (thuộc phân phủ Vĩnh Tường)

Huyện Yên Lãng do phân phủ Vĩnh Tường kiêm lý. Huyện hạt phía Đông giáp địa giới hai huyện Kim Anh, Đông Ngàn tỉnh Bắc Ninh, phía Tây giáp địa giới huyện Yên Lạc, phía Nam giáp sông Hồng, đối bờ là địa giới huyện Từ Liêm tỉnh Hà Nội, phía Bắc giáp địa giới huyện Bình Xuyên, tỉnh Thái Nguyên. Đông Tây cách nhau 19 dặm. Nam Bắc cách nhau 31 dặm.

Tên huyện Yên Lãng đã có từ thời Đinh, Lê. Theo Nguyễn Văn Siêu, "Yên Lãng xưa là đất quận Chu Diên, cũng gọi là Mê Linh, thời thuộc Minh đặt tên là huyện Yên Lãng". Đời Lê Thánh Tông khi định bản đồ toàn quốc (1469), đặt huyện Yên Lãng

Bảng 8: Thống kê tổng, xã, thôn của huyện Lập Thạch cuối thế kỷ XIX
(Viết tắt: thôn: Th; huyện: h)

Tổng - xã, thôn	Nay là hoặc thuộc xã, huyện, tỉnh
1. Đông Mật (5 xã)	
Đông Mật	Xã Sơn Đông, h. Lập Thạch
Cương Đông	nt
Phú Hậu	nt
Sơn Đông	nt
Triều Đông	nt
2. Sơn Bình (1) (7 xã, phường)	
Sơn Bình	Xã Văn Quán, h. Lập Thạch
Triệu Xá	Xã Triệu Đế, h. Lập Thạch
Chu Đế	nt
Phường Chu Đế	nt
Lai Chu	Xã Văn Quán, h. Lập Thạch
Phan Lương	Xã Cao Phong, h. Sông Lô
Hạ Phan	nt
3. Hạ Ích (6 xã)	
Hạ Ích	Xã Đồng Ích, h. Lập Thạch
Đại Lữ	nt
Hoàng Chung	nt
Xuân Dân	nt
Xuân Lôi (Kẻ Lối)	Xã Xuân Lôi, h. Lập Thạch
Tiên Lữ	Xã Tiên Lữ, h. Lập Thạch
4. Thượng Đạt (5 xã)	
Thượng Đạt	Xã Liên Hòa, h. Lập Thạch
Ngọc Liễn	nt
Liễn Sơn	Xã Liễn Sơn, h. Lập Thạch
Thần Sơn	nt
Bàn Giản	Xã Bàn Giản, h. Lập Thạch
5. Tỉnh Lỵện (6 xã)	
Tỉnh Lỵện (Diện)	Xã Đồng Tỉnh, h. Tam Dương
Phấn Thạch	Xã Đồng Tỉnh, h. Tam Dương
Phù Liễn	nt
Tân Lũng	Xã Hoàng Hoa, h. Tam Dương
Lũng Hoàng	nt
Sen Hồ	Xã Thái Hòa, h. Lập Thạch
6. Bình Hòa (7 xã)	
Bình Hòa	Thị trấn Hợp Hòa (Me), h. Tam Dương
Hạ Đạo	nt
Yên Lập	nt
Mạn Thượng	Xã An Hòa, h. Tam Dương
Mạn Hạ	nt
Mạn Hạ	nt
Bảo Chúc	Thị trấn Hợp Hòa, h. Tam Dương
Đạo Trù	Xã Đạo Trù, h. Lập Thạch
7. Tử Du (12 xã)	
Tử Du	Xã Tử Du, h. Lập Thạch
Bản Lập	nt
Bản Hậu	nt
Tiên Định	Xã Văn Trục, h. Lập Thạch

Vân Trục	nt
Bồ Tỉnh	nt
Vân Nhung	Xã Tân Lập, h. Sông Lô
Ngọc Kỳ	Xã Ngọc Mỹ, h. Lập Thạch
Xuân Trạch	Xã Xuân Hòa, h. Lập Thạch
Thạc Trục	nt
Mộc Hòa	nt
Vân Lâm	nt
8. Yên Xá (8 xã)	
Yên Xá (làng Độ Dưới)	Xã Đồng Thịnh, h. Sông Lô
Thượng Phan	nt
Thiếu Thạch	nt
Lập Thạch	nt
Yên Lương (làng Rạng)	Xã Tứ Yên, h. Sông Lô
Yên Lập	nt
Đức Lạp	Xã Đức Bắc, h. Sông Lô
Yên Thanh	
9. Đạo Kỳ (13 xã)	
Đạo Kỳ	Xã Nhạo Sơn, h. Sông Lô
Ân Hộ (làng Hộ)	nt
Cầm Bình (Đình Vàng)	nt
Quế Nham	Xã Đồng Quế, h. Sông Lô
Quế Trạo	nt
Man Thạch	nt
Đồng Thị	nt
Thụy Sơn	Xã Như Thụy, h. Sông lô
Thụy Điển	nt
Như Sơn (Đọ Trên)	nt
Lạc Sơn	Xã Tam Sơn, h. Sông Lô
Bình Sơn (làng Gành)	nt
Sơn Cầu (Kẻ Then)	nt
10. Nhân Mục (7 xã)	
Nhân Lạc	Xã Nhân Đạo, h. Sông lô
Đạo Nội	nt
Lãng Sơn	Xã Lãng Công, h. Sông Lô
Nhân Mục	Xã Đôn Nhân, h. Sông Lô
Đôn Mục	nt
Hương Ngạc	Xã Phương Khoan, h. Sông Lô
Khoan Bộ	nt
11. Bạch Lưu (6 xã)	
Bạch Lưu Thượng	Xã Bạch Lưu, h. Sông Lô
Bạch Lưu Hạ	nt
Hải Lưu	nt
Yên Thiết	Xã Quang Yên, h. Sông Lô
Quang Viễn	nt
Lệnh Đức	

Bảng 9: Thống kê tổng, xã, thôn của huyện Tam Dương cuối thế kỷ XIX
(Viết tắt: huyện: h; thành phố: tp)

Tổng - xã, thôn	Nay là hoặc thuộc xã, huyện, tỉnh
1. Hội Thượng (7 xã) (2)	
Hội thượng	Phường Đồng Tâm, tp. Vinh Yên
Tiên Sơn	nt
Tiên Nga	nt
Tiên Hội	nt
Thụy Sơn	nt
Lộ Đông	
Trần Yên	Xã Vân Hội, h. Tam Dương
2. Đạo Tú (6 xã)	
Đạo Tú	Xã Đạo Tú, h. Tam Dương
Thụy Yên	nt
Cầm Trạch	nt
Thanh Vân	Xã Thanh Vân, h. Tam Dương
Lai Sơn	Phường Đồng Tâm, tp. Vinh Yên
Trì Long	Thị trấn Hợp Hòa, h. Tam Dương
3. Hoàng Xuyên (6 xã)	
Hoàng Xuyên (Hoàng Chuế)	Xã Hoàng Lâu, h. Tam Dương
Duy Phiên	Xã Duy Phiên, h. Tam Dương
Phú Vinh	nt
Lục Lâu	Xã Hoàng Lâu, h. Tam Dương
Hoàng Vân	Xã Hoàng Đan, h. Tam Dương
Đan Trì	nt
4. Quyết Trung (10 xã)	
Quyết Trung	Xã Định Trung, tp. Vinh Yên
Khai Quang	Phường Khai Quang, tp. Vinh Yên
Hán Nữ	nt
Bảo Sơn	Phường Liên Bảo, tp. Vinh Yên
Tích Sơn	Phường Tích Sơn, tp. Vinh Yên
Nhân Ngoại	
Linh Xâm	
Đôn Hậu	Thôn Đôn Hậu, phường Khai Quang
Ngọc Hoàng	
Cổ Hoàng	
5. Tam Lộng (10 xã, động)	
Tam Lộng	Xã Hương Sơn, h. Bình Xuyên
Nga Hoàng	Xã Hợp Châu, h. Tam Đảo
Trung Hậu	nt
Động Nga Hoàng	
Xạ Nảo	Xã Minh Quang, h. Tam Đảo

Lâm Lưu	nt
Cam Lâm	nt
Gia Du	Xã Gia Khánh, h. Bình Xuyên
Quang Kha	nt
Hương Ngọc	Xã Hương Sơn, h. Bình Xuyên
6. Miêu Duệ (7 xã)	
Miêu Duệ	Xã Hợp Châu, h. Tam Đảo
Bộc Hà	
Dị Nậu (làng Núc)	Xã Hồ Sơn, h. Tam Đảo
Hạ Nậu	nt
Cửu Yên	Xã Hợp Châu, h. Tam Đảo
Lâu Hà	
Hữu Thủ	Xã Kim Long, h. Tam Dương
7. Quan Ngoại (10 xã)	
Quan Ngoại	Xã Tam Quang, h. Tam Đảo
Quan Nội	nt
Quan Đình	nt
Đại Diển	Xã Đại Đình, h. Tam Đảo
Sơn Đình	nt
Đồng Lộ	nt
Luận Phẩm	
Ngọc Thụ	
Sơn Khuân	
Vạn Phẩm	
8. Yên Lương (6 xã)	
Yên Dương	Xã Yên Dương, h. Tam Đảo
Yên Hòa	
Yên Đạo	
Đạo Trù	Xã Đạo Trù, h. Tam Đảo
Vĩnh Ninh	nt
Vĩnh Điện	
9. Lữ Lương (7 xã, thôn)	
Lữ Lương	Xã Thái Hòa, h. Lập Thạch
Ngọc A	
Tây Cố	Xã Bắc Bình, h. Lập Thạch
Thôn Bắc Cố	nt
Bồ Lý	Xã Bồ Lý, h. Tam Đảo
Hữu Phúc	Xã Bắc Bình, h. Lập Thạch
Lũng Hữu	
10. Hoàng Chỉ (12 xã)	
Hoàng Chỉ	Xã Bắc Bình, h. Lập Thạch
Dương Chỉ	Xã Liễn Sơn, h. Lập Thạch
Tùy Sơn	Thôn Tùy Sơn, xã Hợp Lý, h. Lập Thạch
Bình Di	Thôn Bình Di, xã Hợp Lý, h. Lập Thạch
Bằng Chỉ	
Yên Thích	
Nhuệ Oản	
Quảng Cư	Xã Quang Sơn, h. Lập Thạch
Sơn Kịch	Xã Quang Sơn, h. Lập Thạch

Bảng 10: Thống kê tổng, xã, thôn của huyện Yên Lãng cuối thế kỷ XIX
(Viết tắt: huyện: h; thị xã: tx)

Tổng - xã, thôn	Nay là hoặc thuộc xã, huyện, tỉnh
1. Yên Lãng (9 xã)	
Yên Lãng	Xã Thanh Lãng, h. Bình Xuyên
Xuân Lãng	nt
Hợp Lễ	nt
Mộ Đạo	Xã Đạo Đức, h. Bình Xuyên
Lý Nhân	Xã Phú Xuân, h. Bình Xuyên
Lý Hải	nt
Can Bi	nt
Phú Mỹ (Kẻ Sặt)	Xã Tự Lập, h. Mê Linh
Thái Lai	nt
2. Bạch Trữ (8 xã)	
Bạch Trữ	Xã Tiến Thắng, h. Mê Linh
Kim Thanh	
Đạm Nội	Xã Tiến Châu, tx. Phúc Yên
Đạm Xuyên	nt
Tháp Miếu	Phường Trưng Nhị, tx. Phúc Yên
Thịnh Kỳ	Xã Tiến Châu, tx. Phúc Yên
Nhuế Khúc	Phường Hùng Vương, tx. Phúc Yên
Đông Lỗ	
3. Hương Canh (8 xã)	
Hương Canh	Thị trấn Hương Canh, h. Bình Xuyên
Tiên Hàng	nt
Ngọc Canh	nt
Nội Phất	Xã Tam Hợp, h. Bình Xuyên
Ngoại Trạch (làng Đám)	nt
Quất Lưu (Kẻ Quýt)	Xã Quất Lưu, h. Bình Xuyên
Vị Trù	Xã Thanh Trù, tp. Vĩnh Yên
Vị Nội (Kẻ Mùi)	nt
4. Hạ Lôi (8 xã)	
Hạ Lôi	Xã Mê Linh, h. Mê Linh, tp. Hà Nội
Lục Trì	nt
Đường Đệ	Xã Đại Thịnh, h. Mê Linh
Đại Bối	Thôn Đại Bối, xã Đại Thịnh, h. Mê Linh
Nội Động	nt
Vân Lôi	Xã Tam Đồng, h. Mê Linh
Cư Yên (Cư Triển)	nt
Nam Cường	nt
5. Kim Đà (7 xã)	
Kim Đà	Xã Thạch Đà, h. Mê Linh.
Tây Xá	Xã Hoàng Kim, h. Mê Linh
Hoàng Xá	nt
Khê Ngoại	Xã Văn Khê, h. Mê Linh
Vân Quán	nt
Đông Cao	Xã Tráng Việt, h. Mê Linh
Phúc Lộc	
6. Đa Lộc (7 xã)	
Đa Lộc	Cát về Đông Anh, Hà Nội
Do Nhân	Xã Tiến Phong, h. Mê Linh

Yên Nhân	nt
Trung Hậu	nt
Hậu Dương	Xã Kim Chung, h. Đông Anh
Trang Việt	Xã Tráng Việt, h. Mê Linh
Thôn Diệp xã Trang Việt	nt
7. Sáp Mai (5 xã)	Huyện Đông Anh, Hà Nội
Sáp Mai	nt
Đại Đồng	nt
Mạch Lũng	nt
Mai Châu	nt
Đại Độ	nt
8. Vĩng La (4 xã)	nt
Vĩng La	nt
Công Ngư	nt
Canh Vân	nt
Canh Tác	nt
9. Hải Bối (6 xã)	nt
Hải Bối	nt
Uy Nỗ Hạ	nt
Thọ Đa	nt
Đồng Nhân	nt
Cổ Diễn	nt
Yên Hà	nt

thuộc phủ Tam Đái (từ 1822 phủ Tam Đái đổi là phủ Vĩnh Tường). Năm Minh Mệnh 13 (1832) tách hai huyện Yên Lãng và Yên Lạc để lập phân phủ Vĩnh Tường. Nay thuộc huyện Mê Linh, Hà Nội.

Theo *Đồng Khánh địa dư chí* (1886-1887) huyện Yên Lãng có 9 tổng, 64 xã, thôn, phường, châu, sở (Bảng 10).

(Còn nữa)

CHÚ THÍCH

(1). Đầu thế kỷ XIX là tổng Sơn Tây, huyện Lập Thạch.

(2). Đầu thế kỷ XIX thuộc huyện Yên Lạc.

TÀU GROL NĂM 1637 VÀO ĐÀNG NGOÀI Ở CỬA SÔNG NÀO?

ĐỖ THỊ THÙY LAN*

Đã hơn 372 năm kể từ khi chuyến tàu đầu tiên chở thương đoàn Công ty Đông ấn Hà Lan (VOC) từ Hirado (Nhật Bản) đến Bắc Đại Việt, mở ra một trang sử mới cho quan hệ bang giao và thương mại Hà Lan - Việt Nam. Tuy gần 4 thế kỷ đã trôi qua nhưng hậu thế chúng ta vẫn còn phải thảo luận về một số vấn đề xung quanh chuyến đi lịch sử này, như tàu Grol có ngược sông lên được Thăng Long - Kẻ Chợ không hay chỉ dừng lại tại cửa biển, Trưởng đoàn Carel Hartsinck có lập thương điểm tại Phố Hiến hay không... Nhờ có bản Nhật ký của con tàu còn lại cho đến ngày nay, gần đây lại được dịch, chú sang tiếng Việt một cách cẩn trọng, nhiều vấn đề của tàu Grol đã từng bước được làm sáng tỏ. Tuy nhiên, một vấn đề tưởng chừng như đã được giải quyết, ngay cả đối với bản thân chúng tôi, cũng vẫn còn tiếp tục phải bàn luận. Đó là: vào năm 1637, con tàu này đã vào Đàng Ngoài ở cửa ngõ nào?

Có thể nói, ngay từ những bản dịch đầu tiên của Nhật ký tàu Grol (từ chữ Hà Lan cổ sang Pháp ngữ, rồi lại sang tiếng Anh) vào cuối thế kỷ XIX, hai dịch giả A. J. C. Geerts và J. M. Dixon đã đưa ra những ý

kiến của mình về vấn đề này. Bản thân chúng tôi, do mặc định rằng cửa Sông Đàng Ngoài là cửa ngõ chính yếu của tàu thuyền châu Âu vào Đàng Ngoài thế kỷ XVII-XVIII, đã đoán định đó là cửa biển Thái Bình (thuộc Tiên Lãng, Hải Phòng). Tuy nhiên, khi nghiên cứu kỹ lưỡng hơn, với nhiều nguồn tư liệu khác nhau, chúng tôi thấy cần phải đưa ra một giả thuyết mới, có lẽ tiệm cận hơn với sự thật lịch sử, đặc biệt khi ta đặt sự kiện tàu Grol năm 1637 trong tổng thể bối cảnh giao lưu, tiếp xúc phương Tây - Đại Việt thế kỷ XVI - nửa đầu thế kỷ XVII. Và như thế, câu chuyện của tàu Grol phải được bắt đầu từ những cuộc viễn du của người Bồ Đào Nha trên vùng biển Đông Á từ đầu thế kỷ XVI.

NGƯỜI BỒ ĐÀO NHA VÀ HẢI TRÌNH MALACCA - MACAO

Những chuyến viếng thăm đầu tiên của người Bồ Đào Nha đến duyên hải Đại Việt trong thế kỷ XVI quá ngắn ngủi và không đọng lại nhiều dấu ấn để ta có thể biết được tường tận thủy trình của họ. Ngay từ giữa thập niên 1510, đại diện đầu tiên của Bồ Đào Nha, Tomé Pires, trên đường từ Malacca đến Trung Quốc đã ghi chép về

* Khoa Lịch sử - Trường ĐHKHXH&NV - ĐHQG HN

vương quốc *Cauchy-Chyna* nhưng dường như cũng không cập bến và hoàn toàn không mô tả gì về duyên hải xứ Giao Chỉ này (1). Năm 1533, chính sử chỉ chép chung chung về việc giáo sỹ Inêkhô đến bờ biển trấn Sơn Nam (khoảng các tỉnh Thái Bình, Nam Định và Ninh Bình ngày nay) để truyền bá đạo Thiên Chúa (2). Cũng trong các thế kỷ XVI-XVII, theo bản đồ và thư tịch cổ phương Tây đương đại, người Bồ Đào Nha đã có thể tiếp cận Bắc Đại Việt theo hai hướng. Nếu hướng thứ hai (từ duyên hải Trung Quốc, qua đảo Hải Nam, đến Đàng Ngoài từ phía Đông Bắc) có niên đại muộn hơn, thì hướng tiếp cận thứ nhất phổ biến hơn và xuất hiện ngay từ đầu thế kỷ XVI.

Từ duyên hải Chămpa đến cửa ngõ Vịnh Bắc Bộ

Hướng thứ nhất đi từ Đông Nam Á hải đảo (Bán đảo Mã Lai và Tây Nam đảo Borneo/Kalimantan), qua Côn Đảo, áp sát duyên hải miền Trung, rồi từ Quảng Cù Lao Ré (đảo Lý Sơn, Quảng Ngãi) chiếu thẳng lên mé ngoài đảo Hải Nam, men theo bờ biển nam Trung Quốc để đến Macao và Quảng Châu. Đây là hải lộ người Bồ sử dụng để qua lại giữa hai cứ điểm của mình là Malacca và Macao. Tuyến hàng hải này gần như là đường biển duy nhất trên Biển Đông được người Bồ biết đến trong thế kỷ XVI. Tập hải đồ của Francisco Rodrigues cho thấy đây là đường đi Trung Hoa của người Bồ những năm đầu đặt chân đến Đông Á (quãng đầu thập niên 1510) (3). Theo khảo cứu của P. Y. Manguin, để có được hiểu biết và làm chủ được tuyến hải lộ này trong thế kỷ XVI, các giáo sỹ và thương nhân Bồ Đào Nha đã kế thừa những kiến thức hàng hải của người Trung Hoa từ đầu thế kỷ XV, sau những cuộc viễn thám của Trịnh Hoà dưới thời Minh Vĩnh Lạc (1403-

1424). Ngược thời gian hơn thế, đây cũng là tuyến đường biển mà những nhà hàng hải châu Á (Chămpa, Java, Mã Lai, Ấn Độ, Ả Rập, Ba Tư) đã sử dụng trong nhiều thế kỷ (4), mà cũng không thể phủ nhận nguồn gốc Mã Lai, Java của tập hải đồ của Francisco Rodrigues này. Quan trọng hơn, cũng theo ý kiến của P. Y. Manguin, hải lộ này là con đường thuận tiện nhất, được sử dụng lâu dài và phổ biến nhất để kết nối giữa Đông Nam Á hải đảo và lục địa Trung Hoa chỉ ít cho đến trước cuối thế kỷ XVIII (5).

Không chỉ có tập hải đồ Francisco Rodrigues, trong sưu tập 24 tuyến hải trình của người Bồ Đào Nha trong khoảng thời gian từ năm 1564 đến 1655 (6), cũng như trong số 4 hải đồ của Vicente Rodrigues niên đại 1614-1615 (7), và 1 trong số 3 hải đồ của Manuel Pimentel thế kỷ XVIII (8), có đến 21 hải trình mô tả tuyến đường biển giữa Macao/*Machao* và vùng biển phía nam Đông Dương (Vịnh Thái Lan, bờ biển Cam-pu-chia (Camboja), hay Malacca) theo hướng thứ nhất đó. Đặc biệt, trong số 21 hải trình này, những khảo cứu tỉ mỉ nhất lại dành cho đoạn đường biển qua lãnh hải Nam Bộ và Nam Trung Bộ Việt Nam (như các hải trình số 2, 3, 4, 11, 14, 15, 16, 19 (đặc tả riêng về khu vực Nam Bộ từ *Pulloo Sissir* đến *Pullo Condor*), 22, 23, 24, Hải đồ V. Rodrigues số 1, số 3, Hải đồ M. Pimentel số 2) với các dấu mốc, địa danh quan trọng như *Pulo Hube/Hubi/Ubi* (ngoài khơi Mũi Cà Mau), Côn Đảo (*Pullo/Puloo Condor*) ở vĩ tuyến $8^{\circ}2/3$, mỏm *Pandeirão* (mũi đất/dãy núi cao giữa Vịnh Phan Rang và Vịnh Cam Ranh) với “Con bờ Chămpa” hay hải cảng Chiêm Thành (“Porta de Champa”, tức cảng Phan Rang/*Ramram/RanRan*), nhóm cù lao *Pullo Sicir/Pulo Cécir/Pullo Sissi/Pullo Sissir*

(bao gồm *Pullo Sissir da Terra*/Cù Lao Cau và *Pullo Sissir do Mar*/Cù Lao Thu), Đỉnh *Varella* (Linh Sơn) ở mũi *Varella* nơi có hải cảng *Varella* (Vũng Rô), Hải cảng *Comorim/Comorī* (Cam Ranh), *Pullo Gambir/Gambil/Cambil/Cambim/Cambir* (Cù Lao Xanh hay Đảo Dê), nhóm đảo *João Fernandez d'Abreu* (Vịnh Nha Trang), nhóm đảo *João Preto*... Ở hải phận Nam Trung Bộ, có đến 2 hải đồ dành riêng đặc tả, với hai điểm nhấn là quần đảo Hoàng Sa - Trường Sa (*Pullo Sissir*, hải đồ số 4) như là những chướng ngại vật nguy hiểm cần phải tránh, và vùng biển giữa Cù Lao Ré - Cù Lao Chàm (hải đồ số 2, 3) với Cù Lao Ré (*Pullo Cantão/Cattão/Catão*) ở vĩ độ 16° Bắc, được coi là tiêu điểm để tàu thuyền rời khỏi bờ biển Champa, chuyển hướng đông bắc tiến lên đảo Hải Nam và duyên hải Trung Quốc.

Trong khi các tác giả của những tập hải đồ liên tục khuyến cáo người đi biển trước khi đến được Cù Lao Ré phải luôn áp sát bờ biển Champa để đi đúng hướng và tránh sa vào những chỗ biển cạn thuộc hai quần đảo Hoàng Sa - Trường Sa, thì Vịnh Bắc Bộ/Vịnh Đàng Ngoài trong các hải trình này vẫn còn là khu vực khá khuất nẻo và bị bỏ qua. Các tàu thuyền từ quần đảo Đông Nam Á đi lên Đông Bắc Á thường chỉ dừng ở Cù Lao Ré (Quảng Ngãi) để từ đó chiếu thẳng lên "mỏm Hải Nam" và đi Trung Hoa hoặc Nhật Bản. Thậm chí, Francisco Rodrigues ở thế kỷ XVI còn cảnh báo rằng từ Cù Lao Ré (*Pulo Cotom*) về phía "cái vành móng ngựa *Timom* [Đôn Môn]" thì người đi biển phải giữ hướng Đông Bắc và duy trì hướng Đông làm sao cho các hải lưu không cuốn họ vào giữa "*Emsseada de Cauchy*" (Vịnh Giao Chỉ, tức Vịnh Bắc Bộ). Đầu thế kỷ XVII, Vincente Rodrigues cũng nhắc nhở về việc giữ vững hướng Đông Bắc

khi đi từ *Pulo Catão* về phía duyên hải Phúc Kiến để tránh bị mất lái về phía "Vịnh *Cochinchina*". Dựa vào chính điểm này mà các nhà nghiên cứu cho rằng, thực tế lịch sử "xứ Bắc Kỳ nằm xa các con đường thương mại giữa Malacca và Trung Hoa" trong các thế kỷ XV-XVI là "lý do quan trọng nhất cắt nghĩa cho sự chậm trễ" của việc khai mở quan hệ thông thương Bồ Đào Nha - Đàng Ngoài vào mãi đầu thế kỷ XVII về sau (9). Thậm chí, Anthony Reid còn nhận định, Bắc Việt Nam trong "Thời kỳ Thương mại" (1450-1680) nằm ngoài rìa các tuyến buôn bán quốc tế, do đó đây được coi là thực thể cá biệt của khu vực Đông Nam Á, bị gạt ra bên lề bối cảnh hải thương sôi động trên Biển Đông (10). Nhận định này chắc chắn phải được xem xét lại, mà trước hết, ngay trong chính những tập hải đồ Bồ Đào Nha thế kỷ XVI-XVII đang được khảo sát, bóng dáng của Đàng Ngoài và Vịnh Bắc Bộ đã hiện diện. Hải trình số 9 đặc tả đoạn đường biển từ Cù Lao Ré (*Pullo Cantão*), qua Cù Lao Chàm (*Pullo Champellor*) ở phía tây bắc đảo Lý Sơn, đến Vịnh Bắc Bộ (*Emseada da Cochinchina*). Hải đồ V. Rodrigues số 1 (tuy mô tả toàn tuyến đường biển từ Cù lao *Condor* đến Macao và Trung Hoa), và Hải đồ 11 (tuy là những chỉ dẫn cho người đi biển để có thể nhận diện được Cù Lao Thu (*Pullo Sissi do Mar*), nhưng cũng đã xác định "*Pulo Champelo*" hay "Cù lao *Champellor*" nằm ở vĩ tuyến 16° (hoặc 16°1/2) là nơi có hải cảng tốt và nước ngọt; từ Cù Lao Chàm trở đi, "bờ biển bắt đầu lõm vào" cho đến Vịnh *Cochinchina/Cochinchina* theo hướng Tây Bắc Tây / Đông Nam Đông [chính xác là Tây Bắc / Đông Nam - Manguin]" (11).

Có thể nói, việc các nhà hàng hải Bồ Đào Nha mới dừng lại ở cửa ngõ Vịnh Bắc Bộ trong thế kỷ XVI và đầu thế kỷ XVII không

có nghĩa rằng bản thân họ và những người Tây Âu khác không bước chân đến Đàng Ngoài vài thập kỷ ngay sau đó. Chính xác hơn, sự phổ biến của hải tuyến thứ nhất này đã dẫn đến một hệ quả tất yếu: *thế kỷ XVI và nửa đầu thế kỷ XVII một hướng quan trọng để người Bồ và người Hà Lan tiếp cận lục địa Bắc Đại Việt là từ phía Nam*. Bằng chứng gần nhất là tác giả hải đồ 11 đã xác định Vịnh Đàng Ngoài nằm ở vĩ tuyến 19° Bắc, tức cửa ngõ phía Nam của vịnh. Quan trọng hơn, thực tế lịch sử đã cho thấy, những chuyến đi đầu tiên của hai đế chế hàng hải này đến Bắc Việt Nam trong thế kỷ XVI-XVII là tiếp cận các cửa biển phía nam của Vịnh Đàng Ngoài, *thuộc khu vực Thanh-Nghệ (Bắc Trung Bộ)* ngày nay.

Cửa Bạng và vùng biển Thanh Hoá

Trong số các cửa biển Bắc Trung Bộ, cửa Bạng (thuộc huyện Ngọc Sơn, phủ Tĩnh Gia, nay là huyện Tĩnh Gia, phía nam Thanh Hoá, giáp phía bắc Nghệ An) là một trong những lựa chọn đầu tiên của những giáo sỹ và thương nhân Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha và Hà Lan. Trên bản đồ *Miền Đông Ấn* (Hình 1), “Cuabang” được khắc hoạ rõ tại khu vực “Tenhoa” (Thanh Hoa). Sách *Đại Nam nhất thống chí* chép: “*Tấn Bạng*: có tên nữa là cửa biển Du Xuyên, ở cách huyện Ngọc Sơn 10 dặm về phía đông, cửa tấn rộng 42 trượng, thuỷ triều lên sâu 9 thước, thuỷ triều xuống sâu 4 thước, bờ bên tả có núi đứng như tường; bờ bên hữu là bãi cát; năm Tỵ Đức thứ 3 bỏ tấn thủ” (12). Ở thế kỷ XVI, những nhà hàng hải Bồ Đào Nha gọi đây là “Hải cảng *Cochimchina*” (tức cảng Đàng Ngoài), được xác định ở vào khoảng dưới vĩ tuyến 19° (13). Giữa thế kỷ XVI (khoảng năm 1549), tương truyền thánh Francisco Xavier trong cuộc vượt biển qua Thái Bình Dương lên

đất Nhật Bản đã ghé qua cửa Bạng để tránh bão. Chuyến viếng thăm vội vã của vị giáo sỹ Bồ Đào Nha này, tuy đầy hư ảo nhưng cũng đã để lại một kỷ niệm thực thụ là giống “cua thánh Francisco” tại vùng duyên hải Cửa Bạng (14).

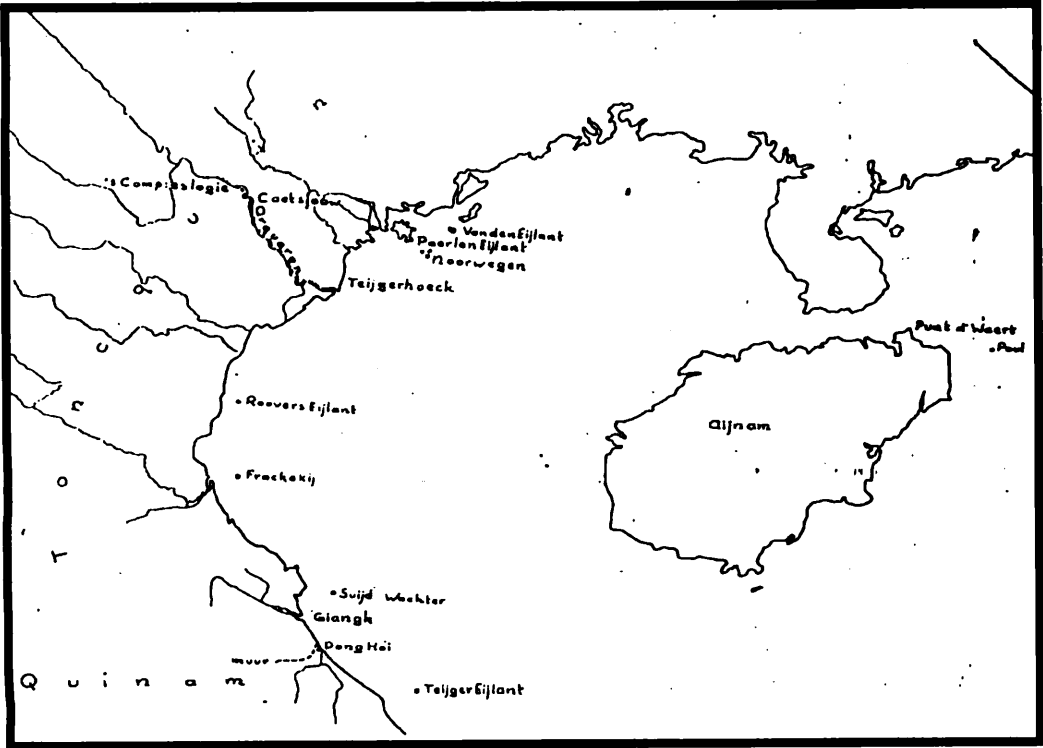
Nửa sau thế kỷ XVI, dưới triều vua Lê Anh Tông (1556-1573) và Lê Thế Tông (1573-1599), việc người Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, lúc này đã thiết lập được trụ sở tôn giáo, thương mại ở Áo Môn (năm 1557), ghé tàu vào cửa Bạng nói riêng, duyên hải Thanh Hoá nói chung, đã chính thức được ghi nhận. Dưới triều Lê Anh Tông, một lần tàu buôn Bồ Đào Nha từ Macao gặp bão đã giạt vào vùng biển Thanh Hoá, dâng lên vua Lê bức thư của một cha dòng thánh Francisco từ đảo *La Sonde* (Sunda Islands), xin phép đến giảng đạo, và đã được Anh Tông chấp thuận (15). Năm 1583, sau khi bà chúa Chèm (16) hai lần cử sứ giả đi Goa, Macao để yêu cầu Tu viện thánh Francisco cử giáo sỹ đến Nam Triều truyền đạo, một cha Tây Ban Nha là Martin Ignaciô de Loyola trên đường vượt biển từ Mã Cảng về Malacca đã “ghé qua khu vực của vua Lê”, tức khoảng hải phận Bắc Trung Bộ. Những năm 1588-1589, hai giáo sỹ Bồ Đào Nha là Alfonsô da Costa và João Gonsalvez de Sá đã từ Macao đến Thanh Hoá, được bà chúa Chèm tiếp đãi trọng thể. Năm 1590, cha Pedro Ordenez de Cevallos (Tây Ban Nha) từ Nhật về Quảng Đông (Trung Quốc) gặp bão cũng đã trôi thuyền xuống vùng Cửa Bạng.

Sự có mặt của các giáo sỹ Dòng Tên, Dòng Francisco tại khu vực Cửa Bạng trong thế kỷ XVI đã để lại dấu ấn là “những bông lúa đầu mùa” ngay cả khi công cuộc truyền giáo tại Thanh-Nghệ nói riêng, Đại Việt nói chung chưa thực sự bắt đầu. Theo gia phả họ Đỗ, làng Bồng Trung,

Hình 1: Đảo Những người Đánh cá (“Visser’s I.”), Cửa Bạng (“Cuabang”), Đảo Frakaki (“I. Frakhoe”) trên Bản đồ Miền Đông Ấn



Hình 2: Đảo Hải Tặc (“Roovers Eijlant”), Đảo Frakaki (“Frackakij”) trên Bản đồ của C. C. van der Plas



huyện Vĩnh Lộc (Thanh Hoá), khoảng niên hiệu Chính Trị (1558-1571) đời Lê Anh Tông, người con trai thứ hai của viên quan *Lại bộ Thuyền khảo Thanh lai ti viên ngoại lang* Đỗ Công Biểu (hay Đỗ Trung Kính) là Đỗ Hưng Viễn đã “theo đạo Hoa Lang”. Cùng thời gian này, tại kinh đô Nam Triều ở Yên Trường (Thọ Xuân, Thanh Hoá), hiện tượng dựng thập giá trước nhà để thể hiện lòng sùng kính với đạo Thiên Chúa đã trở nên phổ biến trong quần chúng nhân dân. Cũng tại An Trường, đầu thập niên 1590, bà chúa Chèm đã xây dựng tu viện đầu tiên, là nơi sau khi cha Ordonez dâng lễ lần đầu ngày 26-6-1591, đã ra đời dòng thánh *Đức Mẹ vô nhiễm nguyên tội*. Từ hạt nhân đó, bà Hoàng Thái hậu mang tên thánh Maria này đã gây dựng một “làng Gia Tô” với số giáo dân bước đầu lên đến 400 người và ngày càng trở nên đông đúc (17).

Việc các tàu thuyền Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha bắt đầu ghé đậu thường xuyên hơn tại Cửa Bạng, Thanh Hoá nửa sau thế kỷ XVI không chỉ là hệ quả của chính sách mở cửa của Nam Triều dưới thời vua Lê Anh Tông và bà chúa Chèm nhằm lôi kéo viện trợ từ người Bồ cho công cuộc “phù Lê, diệt Trịnh, Mạc”, mà hơn thế điều đó cũng phản ánh hướng tiếp cận Đại Việt và Vịnh Bắc Bộ từ phía Nam của người châu Âu trong giai đoạn này.

Bước sang thế kỷ XVII, chuyến đi nổi tiếng của giáo sỹ Pháp Alexandre de Rhodes, dưới danh nghĩa giáo đoàn Dòng Tên tại Macao thuộc Bồ, đến Đàng Ngoài năm 1627 cũng là vào cửa Bạng. Nhật trình của De Rhodes được chép rằng: “Cả chúng tôi khởi hành từ Macao và căng buồm theo chiều gió đưa chúng tôi đi qua kính chào mộ xưa kia chôn cất thánh Francisco Xavier ở đảo Tam Châu, rồi từ đó vào biển Hải Nam nổi tiếng về những trận

bão thường xuyên hành hạ dữ dội các tàu biển [...] Đêm tối tàu chúng tôi bị một trận bão rất lớn, làm tàu lay chuyển rất hiểm nghèo [...] Mãi tới sáng ngày lễ thánh Giuse hiển vinh, trời trở nên quang đãng, hình quái dị tan và sóng hạ, chúng tôi khám phá ra *một cửa biển người Đàng Ngoài gọi là Cửa Bạng*. Chúng tôi muốn gọi là cửa thánh Giuse, vì chúng tôi may mắn được vào bến đúng ngày lễ kính Người [...] Viên hoa tiêu liền xuống một chiếc xuồng để thăm dò bến, khi thấy là tốt và có thể cập bến được thì chúng tôi dễ dàng đi xuống và cảm tạ Thiên Chúa đã dẫn chúng tôi may mắn tới nơi” (18). Tại “cửa thánh Giuse” này, trong thời gian chờ đợi sự phản hồi của chính quyền Đàng Ngoài, A. de Rhodes cùng cha Pedro Marquez đã tiến hành truyền giáo cho dân chài “xóm thánh Giuse” cùng vùng lân cận, và thậm chí dựng một cây thánh giá trên đỉnh núi như một ngọn cờ chiến thắng của uy quyền chúa Kitô tại vùng đất mới được thánh đạo ươm tưới này (19). Từ đây, một họ đạo đầu tiên đã ra đời là họ Cửa Bạng, chính xác hơn là họ Du Độ (Du Xuyên) (20), và đây được coi là “những bông lúa đầu mùa” thực thụ trong công cuộc truyền bá Cơ Đốc giáo vào Bắc Việt Nam.

CHUYẾN ĐI CỦA TÀU GROL (1637)

Trước khi bước chân đến Bắc Đại Việt, người Hà Lan đã thiết lập quan hệ giao thương với họ Nguyễn ở phía Nam từ đầu thế kỷ XVII (21). Sự hiểu biết của họ về lãnh hải Đàng Trong cũng sớm được tích lũy từ cuối thế kỷ XVI, trên cơ sở kế thừa tri thức của người Bồ Đào Nha. Ngay từ thập kỷ 1590, nhà bản đồ học Hà Lan Jan Huygen van Linschoten đã cho công bố tại Amsterdam một sưu tập hải đồ của toàn thế giới, trong đó có vùng biển “xứ *Cauchinchina*” (xứ Đàng Trong) thuộc hải

trình Malacca - Macao, với những khắc hoạ về Cù Lao Ré (*Pulo Canton*), Cù Lao Chàm (*Pulo Champello*), sông Cổ Cò/sông Hội An/Hwei-ngan (*Coaynon*), sông Huế/Thuận Hoá (*Sinoba*, tức sông Hương đổ ra cửa biển Thuận An), vịnh Đà Nẵng (*Emseada de Dom Jorge*) (22). Những kiến thức, trải nghiệm của người Hà Lan về vùng đất Phương Nam, cùng sự thông dụng của con đường biển đi Trung Hoa đó, đã chi phối nhất định đến chuyến đi đầu tiên của VOC ra phía Bắc vào cuối thập niên 1630.

Duyên hải Nghệ An: Sông Giang, cửa Giang và đảo Frakaki

Người Hà Lan đến Đàng Ngoài lần đầu tiên sau khi cha A. de Rhodes cập bến cửa Bạng đúng 10 năm, với chuyến đi của tàu Grol nổi tiếng. Nhật ký của con tàu cho thấy cửa sông ven biển đầu tiên mà nó ghé đậu khi bước vào lãnh hải Đàng Ngoài là cửa sông *Giang* và hòn đảo ngoài khơi cửa Giang là *Frakaki* (23). Hai dịch giả Dr. Geerts và J. M. Dixon, vì định kiến rằng Cửa Cấm (Hải Phòng) là cửa biển lớn của Bắc Kỳ ở thế kỷ XIX, đã khẳng định đảo *Frakaki* là đảo Cát Bà. Sông *Giang* do đó có thể là sông *Kiang*, và cửa sông là Cửa Cấm (*Kua-kam*), “cửa dễ vào nhất của Sông Hồng [*Song-koi*, tức sông Cái]” (24). Tuy nhiên, một số bản đồ phương Tây thế kỷ XVII-XVIII (25) lại thể hiện vị trí đảo *Frakaki* không phải ở hải phận khu vực Đông Bắc mà dịch xuống phía Nam. Chính trong Nhật ký tàu Grol cũng đã xác định hòn đảo này chỉ cách vĩ độ 17°49' Bắc khoảng 2 ngày đường (26). Sự thật hiển nhiên, hải trình của tàu Grol cũng là đi từ phía Đàng Trong (*Quinam*) ra Bắc, và rõ ràng cửa ngõ đầu tiên của Đàng Ngoài mà con tàu tiếp cận cũng là ở phía Nam, tương tự như người Bồ Đào Nha thế kỷ XVI và đầu thế kỷ XVII trước đó, chứ không phải

là cửa biển Đông Bắc như nhận định của Geerts. Vậy thì sông Giang và đảo *Frakaki* thuộc khu vực nào ngày nay?

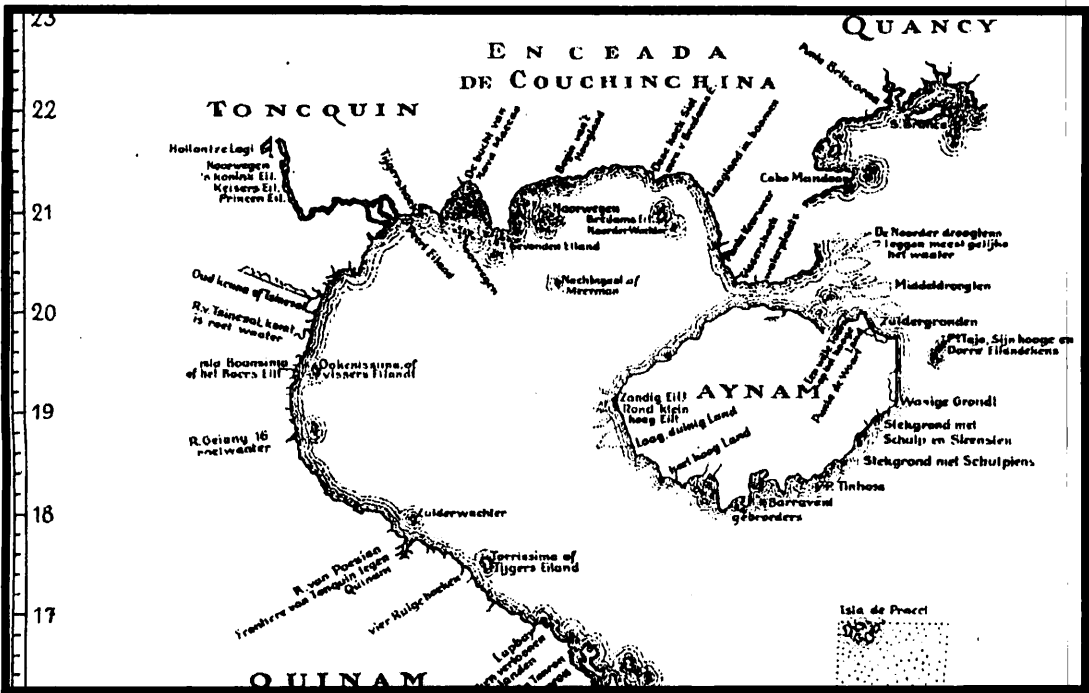
Trong tác phẩm *Mô tả Vương quốc Đàng Ngoài*, Samuel Baron có nhắc đến tên “Giang” như là một tỉnh ở giáp giới giữa Đàng Ngoài và Đàng Trong (27). Sự tương đồng về địa danh và mô tả vị trí rất dễ làm hậu thế chúng ta nhầm lẫn với con sông Gianh (tên chữ là Đại Linh (28) hay Linh Giang) (29) phân chia châu Bố Chính thời Lê (thuộc Quảng Bình ngày nay) làm Bắc Bố Chính và Nam Bố Chính, cũng như phân liệt Bắc Hà - Nam Hà sau năm 1672. Trên bản đồ do Van der Plas dựng vẽ (Hình 2), cửa sông “Giangh”, được đặt tại khu vực Quảng Bình, gần thành Đồng Hới, cũng thể hiện sự nhầm lẫn này. Tuy nhiên, tư liệu Hà Lan thế kỷ XVII thường gọi sông Gianh (Quảng Bình) là *Poutsin* (30), mà thực tế thì sách *Đại Việt sử lược* từ thời Trần cũng đã gọi đây là “cửa biển Bố Chính” (31). Quả thực, ngay trong Nhật ký tàu Grol, tên gọi này đã xuất hiện với tự dạng là “Possin” (32). Hơn thế, cả Nhật ký tàu Grol và Nhật ký của Anthonio van Brouckhorst năm 1644-1645 đều phân biệt rõ Giang (“revier Giangh”) và “Pousijn” là hai con sông khác nhau, cũng là tên gọi của những tỉnh/trấn khác nhau (là *Poutschien* (Bố Chính) (33) và *Giangh* để phân biệt với *Quinam* (Quảng Nam) và *Senua* hay *Zenuwa* (Thuận Hoá) (34). Đặc biệt, do vị trí tiếp giáp với Đàng Trong nên thay vì cắt cử một hoạn quan như trước đó hay như ở các tỉnh/trấn khác, chính quyền Lê - Trịnh thường giao việc quản lý “tỉnh Giang” cho một “phó vương” (*vice-roy*) hay một đại tướng quân (*lieutenant-general*), nắm giữ trong tay không dưới 40.000 quân, có quyền hành tuyệt đối và chỉ có thể bị xét xử nếu phạm trọng tội (như tội phản quốc).

Hơn thế, “Người đứng đầu tỉnh Giang thường là một người được Chúa [Trịnh] tín cẩn bổ nhiệm, và thậm chí gả con gái hoặc em gái cho để thắt chặt thêm quan hệ, bởi nếu người này tạo phản cấu kết với Đàng Trong thì hậu hoạ đối với vương quốc sẽ thật khôn lường” (35).

Những mô tả của các tư liệu phương Tây về tỉnh Giang như vậy có nhiều tương đồng với khu vực Nghệ An, một trọng trấn của triều đình Lê - Trịnh tiếp giáp với Đàng Trong. Chúng ta cũng biết đến những thân vương, đại quan của Đàng Ngoài được cử làm Trấn thủ Nghệ An (cho đến trước năm 1777 thường kiêm thống suất châu Bố Chính) trong thế kỷ XVI-XVIII như Cựu Tổng binh Quảng Nam Nguyễn Bá Quynh (cq: 1570-Sau 1574), Tả đô đốc Lũng quận công Vũ Văn Thiêm (1655), Ninh quốc công Trịnh Toàn (Trịnh Tuyên, 1656-1657), Thái bảo Phú quốc công Trịnh Căn (1657-1661), Thiếu uý Dương quận công Đào Quang Nhiều (1655, 1661-1672), Thái phó Hào quận công Lê Thì Hiến (Tháng 12/1672-1675), Hữu đô đốc Yên quận công Trịnh Liễu (1675-1698), Luân quận công Trịnh Huyền tức Lê Huyền (1698-1705), Nguyễn Minh Châu (1730-?), Hải quận công Phạm Đình Trọng (Sau 1745-1754), Văn Đình Úc (?-1763), Đoan quận công Bùi Thế Đạt (1763- Sau 1778), Hoàng Đình Thế (Sau 1769-1777), Quyền phủ sự Huy quận công Hoàng Đình Bảo (1777), Vũ Tá Dao (1782), Đang trung hầu Bùi Thế Toại (?-1786), Nguyễn Như Thái (Quyền Trấn thủ Nghệ An 1786), Nguyễn (Văn) Duệ (1786) (36). Trong số đó, tất cả đều là những võ quan tài nghệ (tiêu biểu như Lê Thì Hiến, Phạm Đình Trọng, Bùi Thế Đạt, Hoàng Đình Thế); có người trong hoàng tộc, quyền uy chỉ đứng dưới chúa Trịnh (như Thế tử Trịnh Căn) (37); người thì được ban họ của

Chúa như Đặng Tiến Thự/Trịnh Liễu hoặc Lê Huyền/Trịnh Huyền; và cũng có ít nhất hai người được chúa Trịnh gả con gái cho như Trịnh Liễu lấy con gái Trịnh Tạc (38) hay Hoàng Đình Bảo lấy con gái Trịnh Doanh, đúng như ghi chép của Samuel Baron (39). Trong chuyến viếng thăm Đàng Ngoài từ cuối năm 1644 đến hết năm 1645, A. van Brouckhorst có nhắc đến một vị Thế tử (*prince*) là Trấn thủ tỉnh *Giangh* (“*gouverneur in Giangh*” hay “*gouverneur uijt Giangh*”) là *Duckonghtoo* hay *Duckongtoo* (40). Chúng ta không biết được Trấn thủ Nghệ An từ sau năm 1574 đến năm 1655 là những ai, chỉ biết rằng việc các Thế tử họ Trịnh được giao đi kinh lược và trấn thủ xứ Nghệ là hiện tượng phổ biến ở thế kỷ XVII (41). Trong nhật ký của Van Brouckhorst, các Thế tử nhà Trịnh được gọi riêng là “Đức ông” (?), như *Duckonghteij* (hay *Dickonghteij* hoặc *Duckonghtaij*), *Duckonghfoe* (hay *Dickonghfoe* hoặc *Duckonghphou*) và *Duckonghwee* (hay *Dunckonghwees* hoặc *Dickong(h)wee*) (42). Đây chính là ba vị Thế tử con chúa Trịnh Tráng là “Đức ông Tây”, tức Thái bảo Tây quận công Trịnh Tạc; “Đức ông Phù”, tức Thái bảo Phù quận công Trịnh Lịch; và “Đức ông Hoa”, tức Thiếu uý Hoa quận công Trịnh Sâm (43). Do vậy, có thể khẳng định chắc chắn rằng *Duckonghtoo* cũng là một “Đức ông” - Thế tử họ Trịnh được triều đình Đàng Ngoài giao cho Trấn thủ Nghệ An trong thời điểm 1644-1645.

Như vậy, tỉnh Giang trong tư liệu phương Tây chính là trấn Nghệ An của Đàng Ngoài thế kỷ XVII-XVIII, do đó, sông Giang và đảo Frakaki chắc chắn cũng chỉ có thể thuộc khu vực Nghệ An mà thôi. Điều này càng được khẳng định khi trên Bản đồ của VOC về Việt Nam và Đông Dương cuối thập niên 1650 (Hình 3) (44),



Hình 3: Dãy núi Tam Điệp - Thán Đầu (“Oud kenna of Tsinesai”), cửa biển Thán Phù (“R.v. Tsinesai, komi is roet waater”), Đảo Biện (“Isla Boansima of het Boers Eilt”), Đảo Những người Đánh cá (“Ookenissima of Vissers Eilandt”), Sông Giang (“R. Geiang 16 roet waater”), Sông Gianh/ Sông Bồ Chính (“R. van Poesien Fronhcre van Tonquin tegen Quinam”) trên Bản đồ VOC (1658-1659) do W. Buch công bố

cửa sông Giang (“R. Geiang 16 roet waater”) cùng một hòn đảo ngoài khơi (Đảo Frakaki) được khắc hoạ ở khoảng Nghệ An, và phân biệt hoàn toàn với sông Gianh/sông Bồ Chính (“R. van Poesien Fronhcre van Tonquin tegen Quinam”) ranh giới giữa Đàng Ngoài và Đàng Trong ở dịch xuống phía Nam; Trên Bản đồ Miền Đông Ấn (Hình 1), đảo Frakaki (“I Frakhoe”) được đặt tại khoảng hải phận Nghệ An (“Guian” (tức Giang?), còn trấn lỵ Nghệ An (tại An Trường) thì được gọi là “Ngeam”). Trên thực địa Nghệ An ngày nay cũng như trong các bộ địa lý lịch sử thời Trung đại, sông lớn nhất ở khu vực này là con sông Cả, tức sông Lam (tên chữ là Lam Giang), chảy từ vùng rừng núi phía Tây theo hướng Tây Bắc - Đông Nam và đổ ra biển ở cửa Hội (tức cửa biển Hội Thống)

(45). Theo chính sử, sông Lam, còn là giới tuyến phân chia Hà Nam và Hà Bắc trong thời gian từ 1655 đến 1660, khi quân Nguyễn Đàng Trong chiếm giữ được 7 huyện phía nam Nghệ An (46). Trong số các nhánh nước đổ vào sông Lam, có hai con sông là sông Gang (tên chữ Cương Giang) và sông Giăng (tức Sông Dương) (47). Phải chăng chữ “Giang” trong tên “Lam Giang”, hay chữ “Gang” trong tên Sông Gang hoặc chữ “Giăng” trong tên Sông Giăng là từ gốc để người Hà Lan gọi đây là sông (thậm chí là tỉnh) Giang hay Giangh?

Cửa sông Giang, do đó, chính là cửa biển Hội Thống. Sách Đại Nam nhất thống chí chép: “Tấn cửa Hội: ở cách huyện Chân Lộc 27 dặm về phía đông nam là chỗ phân chia địa giới với huyện Nghi Xuân; cửa biển

rộng 35 trượng, thuỷ triều lên sâu 7 thước 3 tấc, thuỷ triều xuống sâu 5 thước 3 tấc, cách bờ biển mấy dặm có hòn Song Ngư, ở ngoài có hòn Quỳnh Nhai; cửa biển có cát ngầm quanh co, thuyền buôn ra vào rất khó. Tấn thủ đặt ở xã Lộc Châu, có chức Thủ ngự và Hiệp thủ và 30 tấn binh. Xét: Cửa Hội, xưa gọi là Đơn Hay, lại gọi là Đơn Nhai...” (48). Cửa biển Đơn Nhai, hay Đan Nhai, theo sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, đầu thế kỷ XV gọi là Đan Thai, thuộc địa phận xã Cổ Đan, giáp giới hai huyện Nghi Xuân [thuộc Hà Tĩnh] và Chân Lộc [sau là Nghi Lộc, thuộc Nghệ An], thế kỷ XIX gọi là cửa biển Hội Thống (49). Đây là nơi năm 1557, quân Nam Triều Lê Trung Hưng do Thái phó Phạm Đốc dẫn đầu đã đánh bại quân Mạc Bắc Triều (50). Giữa thế kỷ XVII, cửa biển Đan Nhai cũng là chiến trường giao tranh giữa quân đội nhà Trịnh Đàng Ngoài và quân Nguyễn Đàng Trong (51). Đặc biệt hơn, cuối thế kỷ XVI, đầu thế kỷ XVII, cửa biển Đan Nhai chính là nơi ghé đậu và tiến hành buôn bán của các thương thuyền Trung Hoa (Phúc Kiến), các thuyền châu ấn của Nhật Bản trong thời kỳ *Shuin-sen* (1598-1635). Không phải ngẫu nhiên mà khảo cổ học Đền Huyện, thông qua sưu tập gốm sứ, đã phác dựng được các thời kỳ phát triển của thương cảng Hội Thống. Theo đó, nếu gốm Việt xuất hiện nhiều ở giai đoạn thế kỷ XIII-XIV (đặc sắc nhất là gốm hoa nâu, gốm men ngà thời Trần), XII-XIII và XIV-XV, thì gốm ngoại quốc (Trung Hoa) góp mặt ở các thế kỷ XIII-XIV (gốm men ngọc Long Tuyền) và đặc biệt là XVII-XVIII, giai đoạn nở rộ của các hoạt động buôn bán quốc tế (52). Cũng trong thế kỷ XVII, các bức văn thư ngoại giao giữa Mạc phủ Tokugawa, chính quyền cảng Nagasaki và các Thuyền trưởng, thương gia Nhật Bản với triều đình Đàng Ngoài (Đô Nguyên súy

Tổng Quốc chính Bình An Vương tức Trịnh Tráng) nói chung, chính quyền Nghệ An (Tổng Thái Giám chương Giám sự Văn Lý hầu xứ Nghệ An là Trần Tịnh, Khâm Sai xứ Nghệ An là Thiếu Bảo Hoa Quận Công họ Nguyễn) nói riêng cho thấy “vùng biển thuộc đạo Nghệ An”, mà hạt nhân là khu vực Hưng Nguyên (xã Phục Lễ, xã Hoa Viên) thông qua sông Lam và cửa Hội, đã là nơi lui tới, trú ngụ, làm ăn và thậm chí “mở phố để tiện việc buôn bán”, “hàng hoá” của Hoa thương cũng như Nhật Thương. Được sự tạo điều kiện của Nhà nước Lê - Trịnh và chính quyền địa phương, tàu buôn Nhật bị đắm ở cửa biển Đan Nhai được cứu vớt, người và hàng hoá được nuôi dưỡng, bảo toàn và cấp phép quay về Tổ quốc (53). Sự tập trung phổ biến, đông đảo của Nhật kiều tại Cửa Hội đầu thế kỷ XVII đã lý giải được vì sao năm 1637, Carel Hartsinck và thương đoàn Hà Lan có thể gặp và nhận được sự giúp đỡ của Guando, một viên thông ngôn Nhật Bản có nhà ở “làng Giang”, hiểu biết lễ thói buôn bán bản địa và thông thạo tiếng Việt đến như vậy (54).

Đảo Frakaki, ở ngoài khơi cửa Giang, thì nhiều khả năng là một trong hai hòn đảo Song Ngư và Quỳnh Nhai. Đảo Song Ngư, theo Bùi Dương Lịch, cũng gọi là núi Song Ngư hoặc Song Ngạn, “ở ngoài biển Chân Lộc. Dáng tròn đẹp, đứng xa trông như hai con cá bơi lội ở giữa làn sang. Cổ ngữ có câu: “Song ngư đảo địa” (Chỗ hai con cá đến) tức là chỗ này. Khi Lê Thánh Tông Thuận Hoàng đế đi tuần du phía nam, có câu thơ: “Đoạn tục Song Ngư tử thủy diên” (Màu xanh biếc trên đảo Song Ngư chỗ dứt chỗ nối)” (55). Sách *Dư địa chí* của Phan Huy Chú cũng chép: “Cửa Hội Thống ở huyện Nghi Xuân, trước gọi là cửa Đan Nhai, ngoài cửa này có núi Song Ngư, đứng cao vót ở chỗ làn sóng to” (56). Còn đảo

Quỳnh Nhai “ở ngoài biển huyện Nghi Xuân, còn gọi là Hòn Mát (Mặt Sơn) [tức Hòn Mát (Nhân Sơn)]. Trên núi có giếng đá nước ngon ngọt; lưng chừng núi lại có con suối vọt chảy xuống biển về phía tây núi.

Những người đi biển thường lấy [nước suối ấy] để uống” (57). Trên các bản đồ Việt Nam hiện đại, Hòn Mát bên ngoài Cửa Hội, vẫn là một hòn đảo lớn của duyên hải Bắc Trung Bộ.

(Còn nữa)

CHÚ THÍCH

(1). Armando Cortesão (trans., ed.), *The Suma Oriental of Tomé Pires (An Account of the East, from the Red Sea to Japan, Written in Malacca and India in 1512-1515) and The Book of Francisco Rodrigues (Rutter of a Voyage in the Red Sea, Nautical Rules, Almanack and Maps, Written and Drawn in the East before 1515)*, Volume I, Printed for the Hakluyt Society, London, 1944, pp. 114-115.

(2). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, bản dịch, tập II, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, tr. 626-627; Linh mục Nguyễn Hồng, *Lịch sử truyền giáo ở Việt Nam*, Quyển I (Các Thừa sai Dòng Tên 1615-1665), Nxb. Hiện tại, Sài Gòn, 1959, tr. 14; Pierre Yves Manguin, *Les Portugais sur les Côtes du Viet-Nam et du Campá. Étude sur les routes maritimes et les relations commerciales d'après les sources Portugaises (XVI^e, XVII^e, XVIII^e siècles)*, EFEO, Paris, 1972, p. 82. Tham khảo bản dịch Việt ngữ *Những người Bồ Đào Nha trên Bờ biển Việt Nam và Chiêm Thành*, Tư liệu Khoa Lịch sử, Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 334.

(3). Bản thảo viết tay gốc của tập hải đồ Francisco Rodrigues được Armando Cortesão tìm thấy tại tủ sách của Hạ Nghị viện Pa-ri (The Bibliothèque de la Chambre des Députés, Paris), được viết bằng tiếng Bồ Đào Nha và với tình trạng được đóng chung với tập viết tay tác phẩm *Suma Oriental* của Tomé Pires. Sau đó hai tập tư liệu này đã được dịch sang tiếng Anh và xuất bản tại Anh năm 1944 (với tựa đề *The Suma Oriental of Tomé Pires (An Account of the East, from the Red Sea to Japan, Written in Malacca and India in*

1512-1515) and The Book of Francisco Rodrigues (Rutter of a Voyage in the Red Sea, Nautical Rules, Almanack and Maps, Written and Drawn in the East before 1515)). Chúng tôi sử dụng tư liệu này thông qua Pierre Yves Manguin, *Les Portugais sur les Côtes du Viet-Nam et du Campá*, p. 59. Về niên đại, nếu A. Cortesão cho rằng tập hải đồ được hoàn thành trong khoảng thời gian 1513-1514, hay triết chung hơn là trước 1515, thì P. Y. Manguin đã khẳng định rằng nó ra đời trước năm 1512, nhưng cũng không thể trước 1511 là thời điểm Bồ Đào Nha chiếm được Malacca (p. 52; tham khảo bản dịch Việt ngữ *Những người Bồ Đào Nha trên Bờ biển Việt Nam và Chiêm Thành*, tr. 89).

(4). Wang Gungwu, *The Nanhai Trade: The Early History of Chinese Trade in the South China Sea*, Times Academic Press, Singapore, 1998, p. 98; Li Tana, “A View from the Sea: Perspectives on the Northern and Central Vietnam Coast”, *Journal of Southeast Asian Studies*, 37/1 (2006), p. 93.

(5). Khẳng định luận điểm này, P. Y. Manguin muốn bác bỏ giả thuyết về một tuyến đường biển trực tiếp nối thẳng khu vực Pulo Cécir (Cù Lao Cau và Cù Lao Thu) với bờ biển đông nam Trung Quốc ở khoảng Quảng Châu, thoát khỏi các eo biển và không bám sát duyên hải Trung Bộ Việt Nam. Một trong những học giả cổ suý cho giả thuyết này là Oliver Wolters (trong O. W. Wolters, *Early Indonesian Commerce*, Ithaca, 1967, pp. 35-36, Map 3, 4) khi cho rằng trong khoảng thế kỷ V-VII đã tồn tại một trục tuyến biển thẳng băng từ Palembang (đảo Sumatra) đến Quảng Châu mà tác giả gọi là “Major Shipping Route” (Con đường

biển Lớn) hay “*Major Ocean Highway*” (Con đường Lớn qua Đại dương), để phân biệt với hải lộ men theo các bờ biển mà khá tương đồng với hải đồ của người Hoa, Bồ Đào Nha thế kỷ XV-XVI, được O. Wolters gọi là “*Minor or Local Shipping Routes*” (Con đường biển Nhỏ hoặc Địa phương). Luận chứng mà Manguin đưa ra là: *Thứ nhất*, tuyệt đối không có vấn đề vượt biển thẳng từ Java đến Quảng Châu, nếu không men theo duyên hải miền Trung Việt Nam thì cũng men theo tây bắc đảo Borneo và quần đảo Philippines rồi phía đông đảo Đài Loan (Formosa); *Thứ hai*, các hải trình kỷ được khảo sát cho thấy đến thế kỷ XV chỉ có duy nhất những con đường đi men theo các bờ biển của bán đảo Đông Dương; *Thứ ba*, giả sử có một tuyến đường biển thẳng từ eo biển Singapore đến Quảng Châu của người Trung Hoa và những nhà hàng hải châu Á khác thật, thì có gì mà người Bồ Đào Nha sau đó, những người luôn phải đi lại giữa Malacca và Macao, lại không biết gì về hải tuyến tồn tại đến 2 thế kỷ trước đó?; và *Thứ tư*, cho đến cuối thế kỷ XVIII, đối với những nhà hàng hải trên Biển Đông, những bãi đá ngầm trên vùng biển từ Cù Lao Thu đến quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa/Paracels (được gọi chung là “*Baixos de Pullo Sissir*”) vẫn là những chướng ngại vật khổng lồ nguy hiểm và được thổi phồng thành những huyền thoại khủng khiếp, mà phải đến những năm 1778-1788, với cuộc thám hiểm do đặc của phái bộ Kergariou-Locmacria, thì bí ẩn này mới được giải thể (xem thêm Nguyễn Thừa Hỷ, “Quần đảo Paracels và các nhà Hàng hải Bồ Đào Nha trong thế kỷ XVI”, *Tạp chí Khoa học*, Đại học Quốc Gia Hà Nội, số 3, năm 1998, tr. 33). Từ cuối thế kỷ XVII đầu thế kỷ XVIII, những thám sát giới hạn phía đông những cao tăng Paracels đã dẫn đến phát hiện về con đường ngoài khơi phía đông quần đảo này (Hải đồ M. Pimentel [xem chú thích 12] số 3 (Từ *Pulo Condor* đến Macao qua phía ngoài vùng nước rất cận *Coroas Santo Antonio/Couronne de Saint Antoine*)). Nhưng theo Manguin, các chế độ hướng gió, dòng chảy đã gây nhiều bất tiện, thậm chí nguy hiểm cho hải tuyến mới này. Trong khi

đó, khi tận dụng hướng gió thì “con đường đi bên trong” (tức bên trong Paracels, áp sát bờ biển Việt Nam) có lợi hơn nhiều về lượng thời gian trong một năm so với “con đường bên ngoài” và lại tránh được bão. Hơn thế, “con đường bên trong” luôn luôn nhìn thấy bờ biển, đặc biệt ở phần biển phía Nam với các dấu mốc quan trọng định hướng tàu thuyền như *Pulo Condor*, *Pulo Cécir* phía *Đất liền*, mũi đất *Padaran* (“*Porta de Champa*” tức Cửa ngõ xứ Chiêm Thành, tức hải cảng Phan Rang), mũi đất *Varella*, *Pulo Cécir về phía Biển*, những cù lao *Paracels*, *Pulo Canton*... Xem Pierre Yves Manguin, *Les Portugais sur les Côtes du Viet-Nam et du Campá*, pp. 147-149, 174-175; Tham khảo bản dịch Việt ngữ *Những người Bồ Đào Nha trên Bờ biển Việt Nam và Chiêm Thành*, Tlđđ, tr. 282-284, 323-326.

(6). Đây là những bản thảo chép tay thuộc Thư viện của nữ hầu tước De Cadaval ở Muge (Bồ Đào Nha), được học giả Fontoura da Costa sắp xếp và giới thiệu năm 1960 (Fontoura da Costa, *A Marinharin dos Descobrimentos*, Lisboa, 1960), và được nhà nghiên cứu Pháp P. Y. Manguin năm 1972 công bố và chú thích, mang tên “*Advertencias para a navegação da India. Roteitos*” (Những tài liệu giới thiệu về ngành Hàng hải ở Ấn Độ - Các tập Hải đồ). Chúng ta biết đến tư liệu này thông qua Pierre Yves Manguin, *Les Portugais sur les Côtes du Viet-Nam et du Campá*, pp. 61-125. Về niên đại, Fontoura đưa ra giả thuyết là khoảng giữa thế kỷ XVII; Manguin cũng khẳng định thêm rằng hải đồ sớm nhất, được đánh số 1, có niên đại sau năm 1564, còn hải đồ muộn nhất, số 24, được ghi rõ là năm 1655, và như vậy bản chép tay của Thư viện Cadaval phải vào thời gian nửa sau thế kỷ XVII (theo Pierre Yves Manguin, *Les Portugais sur les Côtes du Viet-Nam et du Campá*, p. 62-63; Tham khảo bản dịch Việt ngữ *Những người Bồ Đào Nha trên Bờ biển Việt Nam và Chiêm Thành*, Tlđđ, tr. 112-114).

Về phía các học giả Việt Nam, đã có 2 nghiên cứu quan tâm đến tư liệu này cũng như các sưu

tập hải đồ khác của người Bồ Đào Nha thế kỷ XVII-XVIII, đó là Nguyễn Thừa Hỷ, “Quần đảo Paracels và các nhà Hàng hải Bồ Đào Nha trong thế kỷ XVI”, Bdd; và Nguyễn Mạnh Dũng, “Vùng Đông Bắc Việt Nam trong tuyến hải trình Đông Á thế kỷ VIII-XVIII (Qua khảo cứu một số tư liệu Bồ Đào Nha và Pháp)”. Tạp chí *Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 9-2009, tr. 40-53.

(7). Tập sách “*Roteiro de Portugal pera a India por Vincente Rodrigues & pillotos modernos*. Segunda vez impresso”, Thư viện Quốc gia Lisbon (Tây Ban Nha). Trong Pierre Yves Manguin, *Les Portugais sur les Côtes du Viet-Nam et du Campá*, p. 136-142; Tham khảo bản dịch Việt ngữ *Những người Bồ Đào Nha trên Bờ biển Việt Nam và Chiêm Thành*, Tlđđ, tr. 266-275. Để phân biệt, từ đây gọi tắt là “Hải đồ V. Rodrigues”.

(8). Sơ đồ hải đồ “*Roteiro da India Oriental*” của Manuel Pimentel trong tác phẩm *Art de Navegar* (Nghệ thuật Hàng hải), xuất bản tại Lisbon năm 1712 (tái bản năm 1746). Niên đại của tập hải đồ này được P. Y. Manguin xác định là không thể trước năm 1699. Trong công trình của mình, Manguin trích ra từ sơ đồ của M. Pimentel 3 hải đồ liên quan đến lãnh hải Việt Nam. Để tiện phân biệt, từ đây gọi là “Hải đồ M. Pimentel”. Trong Pierre Yves Manguin, *Les Portugais sur les Côtes du Viet-Nam et du Campá*, pp. 143-149; Tham khảo bản dịch Việt ngữ *Những người Bồ Đào Nha trên Bờ biển Việt Nam và Chiêm Thành*, Tlđđ, tr. 277-284.

(9). Pierre Yves Manguin, *Les Portugais sur les Côtes du Viet-Nam et du Campá*, p. 228; Tham khảo bản dịch Việt ngữ *Những người Bồ Đào Nha trên Bờ biển Việt Nam và Chiêm Thành*, Tlđđ, tr. 427. Xem thêm Nguyễn Mạnh Dũng, “Vùng Đông Bắc Việt Nam trong tuyến hải trình Đông Á thế kỷ VIII-XVIII (Qua khảo cứu một số tư liệu Bồ Đào Nha và Pháp)”, Bdd, tr. 311.

(10). Anthony Reid, *Southeast Asia in the Age of Commerce, 1450-1680*, Volume Two: *Expansion*

and Crisis, Yale University Press, New Haven, 1993, p. 63.

(11). Trong Pierre Yves Manguin, *Les Portugais sur les Côtes du Viet-Nam et du Campá*, pp. 84, 138; Tham khảo bản dịch Việt ngữ *Những người Bồ Đào Nha trên Bờ biển Việt Nam và Chiêm Thành*, Tlđđ, tr. 138, 161. Chính P. Y. Manguin cũng khẳng định hải đồ này là tài liệu đầu tiên nói tới đoạn bờ biển từ Cù Lao Chàm đến Vịnh Bắc Bộ.

(12). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, bản dịch, tập II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1970, tr. 242-243. Lê Thánh Tông có bài thơ “Du hải môn lũy thứ” (Nghỉ lại ở cửa biển Du) chính là Cửa Bạng này (xem trong Viện Nghiên cứu Hán Nôm, *Thơ chữ Hán Lê Thánh Tông*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994, tr. 149-150).

(13). Hải đồ số 9 (thế kỷ XVI), trong Pierre Yves Manguin, *Les Portugais sur les Côtes du Viet-Nam et du Campá*, p. 79; Tham khảo bản dịch Việt ngữ *Những người Bồ Đào Nha trên Bờ biển Việt Nam và Chiêm Thành*, Tlđđ, tr. 133.

(14). Linh mục Nguyễn Hồng, *Lịch sử truyền giáo ở Việt Nam*, Quyển I (*Các Thừa sai Dòng Tên 1615-1665*), Sdd, tr. 21. Theo tư liệu dân gian tại vùng Cửa Bạng cho đến cuối thập niên 1950 (thời điểm Linh mục Nguyễn Hồng viết sách), ở đây có một giếng cua có hình chữ thập trắng trên mu. Theo truyền khẩu của dân chúng, khi thánh Francisco qua đó đã đánh rơi cổ tràng hạt, được một con cua lớn đội lên trả lại, nên Ngài đã ban phép lành cho con cua đó, và dấu Thánh Giá đã ghi lại trên mu cua.

(15). Linh mục Nguyễn Hồng, *Lịch sử truyền giáo ở Việt Nam*, Quyển I (*Các Thừa sai Dòng Tên 1615-1665*), Sdd, tr. 22.

(16). Túc Công chúa Mai Hoa, con gái của Lê Anh Tông với một Công chúa nước Chiêm Thành. Khi vua Lê Thế Tông lên ngôi còn ít tuổi, bà với tư

cách là chị gái vua thay em nhiếp chính. Được cha Pedro Ordonez de Cevallos, một linh mục Tây Ban Nha, cải giáo, bà lấy tên thánh là Maria. Ngoài tên gọi bà chúa Chèm (Chiêm/Chăm), dân gian cũng gọi bà là bà chúa Chè để ghi nhớ công ơn của bà đã khai thác, mở mang việc trồng chè ở vùng Thanh Hoá. Theo Linh mục Nguyễn Hồng, *Lịch sử truyền giáo ở Việt Nam*, Quyển I (Các Thừa sai Dòng Tên 1615-1665), Sdd, tr. 24, 28-31.

(17). Linh mục Nguyễn Hồng, *Lịch sử truyền giáo ở Việt Nam*, Quyển I (Các Thừa sai Dòng Tên 1615-1665), Sdd, tr. 23, 24, 27-28, 29, 31. Theo Nguyễn Hồng, Đỗ Hưng Viễn có thể coi là một trong những giáo dân người Việt đầu tiên, mà nhiều khả năng được sang thụ giáo ở Macao. Cho đến những năm 50, 60 của thế kỷ trước, theo Nguyễn Hồng, tại khu vực Tây Bắc cách An Trường 2 km vẫn còn địa danh “Làng Gia Tô” và dấu tích “nền thờ”, tương truyền là chỗ nhà nguyện của tu viện Đức Mẹ vô nhiễm nguyên tội.

(18). Alexandre de Rhodes, *Histoire du Royaume de Tunquin (Lịch sử Vương quốc Đàng Ngoài)*, bản dịch của Hồng Nhuệ, Ủy ban Đoàn kết Công giáo xuất bản, Thành phố Hồ Chí Minh, 1994, tr. 81-82.

(19). Alexandre de Rhodes, *Histoire du Royaume de Tunquin (Lịch sử Vương quốc Đàng Ngoài)*, Sdd, tr. 85; Linh mục Nguyễn Hồng, *Lịch sử truyền giáo ở Việt Nam*, Quyển I (Các Thừa sai Dòng Tên 1615-1665), Sdd, tr. 102-103; Samuel Hugh Moffett, *A History of Christianity in Asia*, Volume II: 1500-1900, Orbis Books, Maryknoll, New York, 2005, pp. 44-45.

(20). Linh mục Nguyễn Hồng, *Lịch sử truyền giáo ở Việt Nam*, Quyển I (Các Thừa sai Dòng Tên 1615-1665), Sdd, tr. 101. Đến năm 1959, theo Nguyễn Hồng, tư liệu địa phương ở Cửa Bạng vẫn cho thấy dấu tích của chuyến viếng thăm và truyền đạo của A. De Rhodes năm 1627 này. Đó là một bia đá đánh dấu nơi cha Rhodes tới và họ đạo Cửa Bạng được khai sinh.

(21). W.J.M.Buch, *De Oost-Indische Compagnie en Quinam: de Betrekkingen der Nederlanders met Annam in de XVII^e eeuw*, Amsterdam, 1929; Hoang Anh Tuan, *Silk for Silver*, pp. 61-88; John Kleinen, “Về những người bạn cũ và những kẻ thù giả mạo - Quan hệ của Hà Lan với Đàng Trong thế kỷ XVII”, trong John Kleinen (cb.), *Sư tử và Rồng: Bốn thế kỷ quan hệ Hà Lan - Việt Nam*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2008, tr. 17-36.

(22). Trong Pierre Yves Manguin, *Les Portugais sur les Côtes du Viet-Nam et du Campá*, pp. 150-152; Tham khảo bản dịch Việt ngữ *Những người Bồ Đào Nha trên Bờ biển Việt Nam và Chiêm Thành*), Tlđd, tr. 292-294.

(23). J. M. Dixon (trans.), “Voyage of the Dutch ship “Grol” from Hirado to Tongking”, *Transactions of The Asiatic Society of Japan*, Vol. XI, Yokohama, 1883, p. 198.

(24). Nguyễn Thừa Hỷ (dịch và giới thiệu), “Những thương nhân Hà Lan đầu tiên đến Đàng Ngoài và Kẻ Chợ năm 1637”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 4 (396), 2009, tr. 78; J. M. Dixon (trans.), “Voyage of the Dutch ship “Grol” from Hirado to Tongking”, pp. 181-182, 193.

(25). Như “I Frakhoe” trên Bản đồ Miền Đông Ấn (Hình 1) là một ví dụ. Bản đồ tên chữ Pháp *Partie de la nouvelle grande carte des Indes Orientales: contenant les terres du Mogol, Surate, Malabar, Cormandel, Bengale, Aracan Pegu, Siam, Camboje, Tonquin & une partie de la Chine*, kích thước 50 x 60 cm, Nxb. Ottens, Amsterdam, 1750, Lưu trữ tại Thư viện KITLV, Leiden, Hà Lan, ký hiệu D A 4, 5 Blad 1; Tương tự như vậy với “Frackakij” trên Bản đồ Đàng Ngoài do soạn giả C. C. van der Plas dựng vẽ (Hình 2), đặt ở cuối cuốn sách *Tonkin 1644/45 Journaal van de reis van Anthonio van Brouckhorst* (Koninklijk Instituut Voor de Tropen, Amsterdam, 1955).

(26). Nhật ký ghi chép cụ thể là ngày 27/3/1637, tàu Grol đến vị trí một hòn đảo ở vào vĩ độ 17°49' Bắc và đặt tên đảo này là đảo *Grol*. Đến

ngày 29/7, họ trông thấy đảo *Sahou/Sahoe* cách 3 dặm về phía nam đảo Grol. Và ngay sau đó, họ theo hướng Nam Tây Nam thì đến được đảo *Frakaki*, chắc hẳn ở rất gần đảo Sahou vì Nhật ký đã xác định: “Lạch nước ở quãng giữa hai đảo Sahou và Frakaki có độ sâu là 12 sải (*fathoms*)”. Xem J. M. Dixon (trans.), “Voyage of the Dutch ship “Grol” from Hirado to Tongking”, p. 198.

(27). Samuel Baron, “A Description of the Kingdom of Tonqueen”, in John Pinkerton, *A General Collection of the Best and Most Interesting Voyages and Travels in all Parts of the World*, London, 1811, p. 683.

(28). Ngô Cao Lãng, *Lịch triều tạp kỷ*, bản dịch, tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1975, tr. 23, 27, 30.

(29). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, bản dịch, tập II, Sdd, tr. 32-33, 46-47; Phan Đình Phùng, *Việt sử địa dư*, bản dịch, Nxb. Nghệ An & Trung tâm Văn hoá Ngôn ngữ Đông Tây xuất bản, Hà Nội, 2008, tr. 131. Đến thời Nguyễn, Linh Giang và tấn Linh Giang là giới hạn giữa hai huyện Bố Trạch và Bình Chính, tỉnh Quảng Bình.

(30). John Kleinen, “Về những người bạn cũ và những kẻ thù giả mạo - Quan hệ của Hà Lan với Đàng Trong thế kỷ XVII”, Bđd, tr. 29.

(31). *Việt sử lược*, bản dịch, Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội, 1960, tr. 105.

(32). “Ngày 28/4, chúng tôi được biết chiếc thuyền mạnh Trung Quốc, mà đồng hành với chúng tôi một đoạn [từ Đài Loan ngày 25/2, nhưng sau đó một ngày, ngày 26/2, tàu Grol đã mất dấu con thuyền này] trên hải trình đến đây, đã đến sông *Possin* với 9 người Hà Lan và vài người Hoa”. Hay: “Ngày 01/6/1637, Chúa đã ra lệnh trả tự do cho những người Hà Lan bị cầm tù ở sông *Possin*”. (J. M. Dixon (trans.), “Voyage of the Dutch ship “Grol” from Hirado to Tongking”, pp. 205, 211).

(33). Trên *Bản đồ Miền Đông Ấn* (Hình 1), phía nam Đàng Ngoài có địa danh “Poakin”, tương đương với khu vực Bố Chính, Quảng Bình (Quảng Bình trên bản đồ ghi là “Quanbim”, chúng ta cũng biết phủ Quảng Bình được lấy tên này từ đầu thế kỷ XVII, theo Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, bản dịch, tập II, Sdd, tr. 7).

(34). C. C. van der Plas, *Tonkin 1644/45 Journaal van de reis van Anthonio van Brouckhorst*, pp. 21, 44, 59, 83. Đặc biệt hơn, tỉnh Giangh có lúc còn được đề cập đi đôi với tỉnh Zenuwa (Thuận Hoá), thậm chí vị Trấn thủ khu vực này còn được coi là Trấn thủ của cả hai tỉnh lúc thì tỉnh Giangh, lúc thì tỉnh Zenua (“prince *Duckonghtoo*, gouverneur van gemelte Zenua”) (*Tonkin 1644/45*, pp. 80, 83) đã thể hiện vị trí địa lý liên kế của hai tỉnh này.

(35). Samuel Baron, “A Description of the Kingdom of Tonqueen”, p. 683.

(36). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, bản dịch, tập II, Sdd, tr. 794. Nguyễn Duệ là thủ tướng đóng giữ ở Nghệ An trước khi Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ từ Thăng Long rút về Nam thời điểm 1786. Khi Nguyễn Hữu Chỉnh chạy theo nhà Tây Sơn đến Nghệ An, Nguyễn Nhạc đã giao Hữu Chỉnh phụ tá cho Trấn thủ Nguyễn Duệ đóng giữ ở đây.

(37). Trịnh Căn là người có công trấn thủ Nghệ An trong thời gian quân chúa Nguyễn tấn công ra Bắc, chiếm giữ 7 huyện của Nghệ An từ 1655 đến 1660. Năm 1672, Trịnh Căn giữ chức Nguyên soái quân thủy, cùng chúa Trịnh Tạc hộ giá vua Lê Gia Tông đi đánh Đàng Trong lần cuối cùng. Sau đó, năm 1674, khi được Trịnh Tạc phong làm Nguyên soái, giữ chính quyền trong nước, tước Định Nam vương, Trịnh Căn đã tiến xưng là Phó vương, văn thư ở Phủ Phó vương ban ra tiến xưng là “Lệnh chỉ”, thần dân dâng tờ khai thì nói “cẩn khai” (Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, bản dịch, tập II, Sdd, tr.

329, 332-333). Trịnh Căn chính là nhân vật Phó vương (vice-roy) từng trấn thủ Nghệ An như trong mô tả của Samuel Baron, người có mặt ở Đàng Ngoài những thập niên 1670-1680 và viết cuốn sách của mình năm 1683.

(38). Gia phả họ Đặng (Lương Xá) chép: “Năm Canh Dần, Khánh Đức thứ 2 (1650), Yên Quận công Trịnh Liễu trở thành Phò mã của nhà Chúa, lấy Thái chủởng Quận chúa là Trịnh Thị Ngọc Thuyền, gia phong là Ôn Cung Đoan Tĩnh Thái Chủởng Quận thượng chúa (là con gái của Tây Đô Vương, là con gái cùng mẹ với chúa Định Vương Trịnh Căn)”. Đông Lĩnh hầu Đặng Tiến Đông, *Đặng gia phả ký*, bản dịch, Sđd, tr. 246, 248-249,

(39). Ngô Cao Lãng, *Lịch triều tạp kỷ*, bản dịch, tập II, Sđd, tr. 202-203; Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, bản dịch, tập II, Sđd, tr. 736-737, 745-746.

(40). C.C.van der Plas, *Tonkin 1644/45 Journaal van de reis van Anthonio van Brouckhorst*, pp. 83, 88. Hay có lúc gọi tắt là “prince van Giangh” (*Tonkin 1644/45*, p. 18), hoặc “Dickonghtoo”, “prince Duckonghtoo”, hay “prince Diconghtoo” (*Tonkin 1644/45*, pp. 54, 80, 88, 89).

(41). Ngoài Trịnh Toàn và Trịnh Căn, biên niên sử cũng cho biết tháng 6 năm 1655, chúa Trịnh Tráng cho Trịnh Trự/Trượng giữ chức Thống lãnh đi kinh lý Nghệ An nhưng do bị thua quân Nguyễn, phải chạy về An Trường (huyện Chân Phúc/Chân Lộc/Nghi Lộc), nên tháng 9 ngay sau đó, Tây Định vương Trịnh Tạc được sai tiến quân vào Nghệ An thay Trịnh Trượng. Trong hàng ngũ của Trịnh Tạc cũng có mặt Trịnh Toàn, người được cử làm Trấn thủ Nghệ An vào năm 1657 sau đó. Theo Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản dịch, tập III, Sđd, tr. 245-246; Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, bản dịch, tập II, Sđd, tr. 264-266.

(42). C. C. van der Plas, *Tonkin 1644/45 Journaal van de reis van Anthonio van*

Brouckhorst, pp. 45-47, 49, 57, 62, 64, 72-76, 78-84.

(43). Có đủ cơ sở để khẳng định điều này: (1) Cả ba vị đó đều được gọi là Thế tử (prince) như Prince/princen *Duckonghteijs* hay prince *Taij*, prince *Duckonghfoe*, prince *Duckonghwee* (*Tonkin 1644/45*, pp. 49, 72-73, 75, 76, 79-84); (2) Những sự kiện gắn liền với Duckonghteij trong Nhật ký trùng khớp với Trịnh Tạc như ngày 13-01-1645 (tức tháng 12/1644 âm lịch), Dickongtaij Trịnh Tạc đi đánh *Cabangh*/Cao Bằng thắng trận (*Tonkin 1644/45*, pp. 49-50; Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, bản dịch, tập II, Sđd, tr. 255), hay từ cuối tháng 5/1645 trở đi, Nhật ký đổi gọi Trịnh Tạc là “t’Jou Koncquengh(s)” hay “Tjouckoncquengh” (tức Tây quốc công) thay cho “Tjoua Koncquengh” (Tây quận công) trước đó cũng bởi từ tháng 4 âm lịch chúa Trịnh Tráng phong cho Trịnh Tạc làm Thái úy Tây quốc công (*Tonkin 1644/45*, pp. 46, 75, 78-79, 82-83; Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, bản dịch, tập II, Sđd, tr. 256); và (3) Đặc biệt, cuộc nổi loạn của Trịnh Lịch (*Duckonghfoe*) và Trịnh Sâm (*Duckonghwee*) vào tháng 5/1645 âm lịch cũng được tái hiện hết sức cụ thể trong Nhật ký những ngày cuối tháng 5, đầu tháng 6 dương lịch (*Tonkin 1644/45*, pp. 72-84; W. J.M.Buch, “La Compagnie des Indes Néerlandaises et l’Indochine”, *Bulletin de l’Ecole Francaise d’ Extrême-Orient - B.EFEO*, XXXVI (1937), p. 122; Hoang Anh Tuan, *Silk for Silver*, p. 90; Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, bản dịch, tập II, Sđd, tr. 256).

(44). Bản đồ VOC về Việt Nam và các vương quốc láng giềng, niên đại 1658-1659, (Leupe Catalogue, Nos. 265, 269, Lưu trữ Quốc gia Hà Lan tại Den Hagg), được công bố trong nhiều công trình nghiên cứu như W. J. M. Buch, “La Compagnie des Indes Néerlandaises et l’Indochine”, *B.EFEO*, t. XXXVI, 1936, fasc. I, pl. XXX; Hoang Anh Tuan, *Silk for Silver*, Map 2.

Bản chúng tôi dùng ở đây được in trong Henri Bernard, *Pour la compréhension de l' Indochine et de l' Occident*, Hanoi, 1939, Planche VI. Từ đây gọi tắt là Bản đồ do W. Buch công bố.

(45). Bùi Dương Lịch, *Nghệ An ký*, bản dịch, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 162-164; Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, bản dịch, tập II, Sdd, tr. 146-148;

(46). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, bản dịch, tập II, Sdd, tr. 265-266.

(47). Bùi Dương Lịch, *Nghệ An ký*, bản dịch, Sdd, tr. 163, 175-176, 177; Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, bản dịch, tập II, Sdd, tr. 148; Phan Đình Phùng, *Việt sử địa dư*, bản dịch, Sdd, tr. 131.

(48). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, bản dịch, tập II, Sdd, tr. 157.

(49). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, bản dịch, tập I, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, tr. 711; tập II, Sdd, tr. 135; Phan Đình Phùng, *Việt sử địa dư*, bản dịch, Sdd, tr. 74. Lê Thánh Tông có bài thơ “Đan Nhai hải môn lưỡng thứ” (Nghỉ lại ở cửa biển Đan Nhai), xem trong *Thơ chữ Hán Lê Thánh Tông*, bản dịch, Sdd, tr. 154-156.

(50). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, bản dịch, tập II, Sdd, tr. 135.

(51). Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản dịch, tập III, Sdd, tr. 245, 247; Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, bản dịch, tập II, Sdd, tr. 265-266, 269-270.

(52). Hà Văn Cẩn, “Sưu tập gốm Đền Huyện, Nghi Xuân, Hà Tĩnh, trong dịp khảo sát 1994”, Tư liệu Viện Khảo cổ học; Trịnh Cao Tường, “Bước

đầu tìm hiểu đồ gốm nước ngoài phát hiện ở các thương cảng cổ Việt Nam”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 5 (288), 1996, tr. 58, 61; Tống Trung Tín, “Vài nét về gốm hoa nâu và vấn đề gốm hoa nâu ở Hải Dương”, Tạp chí *Khảo cổ học*, số 6 (126), năm 2003, tr. 63.

(53). Phan Thanh Hải, “Quan hệ giữa Việt Nam và Nhật Bản thế kỷ XVI-XVII nhìn từ 35 bức văn thư ngoại giao”, trong *Việt Nam trong Hệ thống Thương mại châu Á thế kỷ XVI-XVII*, Sdd, tr. 235, 236-237; Phan Thanh Hải, “Những văn thư trao đổi giữa chính quyền Lê - Trịnh với Nhật Bản thế kỷ XVII”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 1 (381), 2008, tr. 61, 62, 70. Về nhân vật Đại Đô Đường Hữu Phủ Thư Quận Công Văn Lý Hầu, xem thêm Hasuda Takashi, “Vài nét về vai trò của các hoạn quan trong hoạt động ngoại thương nhà Lê Trung Hưng”, Tham luận tại Hội thảo Quốc tế Việt Nam học lần thứ ba: *Việt Nam Hội nhập và Phát triển*, Hà Nội, ngày 4-7 tháng 12 năm 2008. Theo Takashi, sử liệu Nhật Bản, Triều Tiên và tư liệu bi ký tại Nghệ An đều cho thấy đây là một hoạn quan đầy thế lực đối với ngoại thương Đàng Ngoài nói chung, khu vực Nghệ An nói riêng trong nửa đầu thế kỷ XVII.

(54). J. M. Dixon (trans.), “Voyage of the Dutch ship “Grol” from Hirado to Tongking”, pp. 196, 199, 200. Nhà của Guando ở làng Giang, cửa sông Giang, Carel Hartsinck cả khi ngược và xuôi sông, do sự bất tiện gây ra do dòng chảy xuôi của sông quá mạnh hoặc khi thủy triều lên, đều phải qua đêm tại nhà của anh ta.

(55). Bùi Dương Lịch, *Nghệ An ký*, bản dịch, Sdd, tr. 158.

(56). Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, bản dịch, tập I, Sdd, tr. 60.

(57). Bùi Dương Lịch, *Nghệ An ký*, bản dịch, Sdd, tr. 158.

THÔNG TIN

Một nông dân nhặt được đồng tiền cổ cỡ lớn



Anh Trần Văn Học trú tại khối 7, phường Bắc Hồng, thị xã Hồng Lĩnh (Hà Tĩnh) trong khi làm đồng đã nhặt được một đồng tiền cổ cỡ lớn.

Theo các nhà nghiên cứu tiền cổ, đây là đồng tiền thời Lê, niên hiệu Cảnh Hưng (1740 -1786), được đúc bằng đồng. Đồng tiền này có kích thước rất lớn so với những đồng tiền thông thường, đường kính 12cm, nặng khoảng 30gram, chính giữa đồng tiền có 1 lỗ hình vuông và biên đồng tiền có gờ chỉ nổi. Mặt trước có 4 chữ Hán "Cảnh Hưng thông bảo"; mặt sau có 8 chữ "Nội an, ngoại tình, quốc phú, binh cường" (*trong ổn định, ngoài bình yên, nước giàu có, quân hùng mạnh*). Đồng tiền này không dùng để lưu thông mà là một đồng tiền thưởng tượng trưng. Chủ nhân của đồng tiền thưởng trên là người có nhiều công trạng với triều nhà Lê. Hiện gia đình anh Trần Văn Học đang lưu giữ đồng tiền này.

Quang Cường

(Theo Vietnamnet, ngày 6-5-2010)

Phát hiện dấu tích vòng thành Thăng Long thời Lý-Trần tại tuyến giao thông Văn Cao - Hồ Tây đang thi công

Theo Tờ trình số 1056/TTr-VHTTDL ngày 10-5-2010, hiện nay tuyến đường Văn Cao - Hồ Tây đang thi công. Báo cáo ngày 7-5-2010 nêu rõ: tại hiện trường khu vực dự án đang thi công, toàn bộ diện tích đoạn đường Hoàng Hoa Thám ứng với đoạn phố Văn Cao đã bị ủi và đào đất thấp hơn cốt nền đường Văn Cao hiện nay, và đã phát hiện một số mảnh gạch vỡ, mảnh gốm thời Lê, thời Trần... lẫn vào trong phần đất ủi.

Tuyến đê Hoàng Hoa Thám, đê Bưởi vốn là vòng thành ngoài cùng của Kinh thành Thăng Long thời Lý - Trần và là vòng Hoàng thành Thăng Long thời Lê Sơ. Đây cũng là những đoạn thành còn lại duy nhất, đồng thời là nguồn tư liệu vật chất quan trọng trong việc nghiên cứu tìm hiểu về lịch sử nhiều mặt của Thăng Long - Hà Nội.

UBND thành phố Hà Nội nhất trí với đề nghị của Sở VH-TT&DL về việc tổ chức thám sát một số điểm tại vị trí dự án nút giao thông Đào Tấn - đê Bưởi và tổ chức khai quật tuyến đê Bưởi trong thời gian sớm nhất, phục vụ công tác nghiên cứu và bảo tồn vòng thành ngoài cùng của Kinh thành Thăng Long thời Lý - Trần và vòng Hoàng thành Thăng Long thời Lê sơ.

Phú Duy

(Theo ANTĐ ngày 11-5-2010)

Hội thảo khoa học: "Phát huy giá trị di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh ở ATK Việt Bắc - Thái Nguyên"

Trong hai ngày 12-13/5/2010, tại Khu di tích lịch sử ATK Định Hóa, UBND tỉnh Thái Nguyên, Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch tổ chức hội thảo khoa học: *Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh ở ATK Việt Bắc - Thái Nguyên gắn với phát triển du lịch*.

Hội thảo thu hút gần 40 bài tham luận của các nhà khoa học, nhà văn hóa, cán bộ quản lý văn hóa và cán bộ lão thành cách mạng, các nhà khoa học trung ương và địa phương. Đại tướng Võ Nguyên Giáp đã gửi thư chúc mừng.

Theo điều tra, khảo sát, có 61 địa điểm và di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh ở Thái Nguyên. Đây là những di tích lịch sử quan trọng để giáo dục truyền thống lịch sử, giáo dục về thân thế và sự nghiệp cách mạng của Bác Hồ. Đồng thời đó là tiềm năng lớn để phát triển du lịch, nhất là du lịch *hoài niệm* và du lịch sinh thái.

Các tham luận tập trung vào các nội dung chính: công tác bảo tồn, tôn tạo, khai thác du lịch; nhấn mạnh cần phục dựng, tôn tạo các điểm di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Thái Nguyên - Việt Bắc hơn nữa, tăng cường thu hút đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa bảo tồn và phát triển, đẩy mạnh tuyên truyền, quảng bá và xây dựng sản phẩm du lịch đặc trưng...

P.V

Quyết định về việc bổ nhiệm chức danh Phó Giáo sư

Ngày 17-5-2010, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ký Quyết định số 1955/QĐ-BGDĐT về việc Bổ nhiệm chức danh Phó Giáo sư cho 608 nhà giáo có tên trong danh sách kèm theo. Trong đó, ngành Lịch sử - Khảo cổ - Dân tộc thuộc Viện Khoa học xã hội Việt Nam có: Nguyễn Thị Phương Chi, Lê Trung Dũng, Vũ Duy Mến, Bùi Chí Hoàng, Trình Năng Chung, Vương Xuân Tình, Trần Hồng Liên.

P.V

Hiện vật điêu khắc Chăm đang bị thời gian đe dọa

Ông Võ Văn Thắng, Giám đốc Bảo tàng Điêu khắc Chăm Đà Nẵng cho hay, một số hiện vật bằng chất liệu đá sa thạch mềm và hầu hết hiện vật tại bảo tàng đang trong tình trạng bong tróc từng lớp mỏng trên bề mặt. Các chuyên gia của Trường Viễn Đông Bác Cổ (Pháp) có thử nghiệm dùng hoá chất để tăng độ bền vững của bề mặt đá, nhưng đến nay vẫn chưa có sự đánh giá để áp dụng rộng rãi.

Việc bảo quản hiện vật đá tại Bảo tàng Điêu khắc Chăm Đà Nẵng hiện nay vẫn bằng phương pháp thủ công, chủ yếu chỉ là làm sạch các lớp bụi bám trên bề mặt tượng, chống ẩm và hàn gắn những chỗ rạn nứt.

Được xây dựng vào tháng 7-1915 với sự giúp đỡ của Viện Viễn Đông Bác Cổ ở Hà Nội, Bảo tàng Điêu khắc Chăm Đà Nẵng hiện có khoảng

2.000 hiện vật lớn nhỏ, trong đó có gần 500 hiện vật đang trưng bày bên trong nhà Bảo tàng (phân chia thành các phòng trưng bày gồm: Mỹ Sơn, Trà Kiệu, Đồng Dương, Tháp Mẫm và các hành lang Quảng Trị, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Kon Tum, Quảng Bình và Bình Định); một số hiện vật trưng bày ngoài sân vườn và hơn 1.200 hiện vật hiện đang lưu giữ trong kho.

Hầu hết số hiện vật điêu khắc hiện có tại bảo tàng này là những tác phẩm nguyên bản trên 3 chất liệu chính là sa thạch, đất nung và đồng, phần lớn là sa thạch, có niên đại từ thế kỷ VII đến thế kỷ XV thuộc nhiều phong cách nghệ thuật khác nhau, do các nhà khảo cổ Pháp sưu tập được ở các di tích Chăm pa từ Quảng Bình, Quảng Trị tới Bình Định, Kon Tum cách đây hơn 1 thế kỷ và được các nhà khảo cổ Việt Nam phát hiện, bổ sung thêm qua các cuộc khai quật ở Quảng Nam, Đà Nẵng từ sau năm 1975.

Vương quốc Chăm pa đã được hình thành và phát triển tại khu vực miền Trung từ khoảng thế kỷ thứ III đến thế kỷ XV với một nền văn hoá có nhiều nét độc đáo riêng biệt. Di sản vật thể của nền văn hoá Chăm pa còn lại không nhiều, rất nhiều di tích đã trở thành phế tích, và các hiện vật được lưu giữ, trưng bày tại Bảo tàng Điêu khắc Chăm chính là hiện thân của nền văn hoá đó.

Hải Châu

(Theo Vietnamnet, ngày 17-5-2010)

Bảo tàng Lịch sử Việt Nam trưng bày "Báu vật phương Đông - Cổ vật châu Á"

Bảo tàng Lịch sử Việt Nam đã nhiều năm tiến hành công tác sưu tầm, lưu giữ, nghiên cứu cổ vật của các nước châu Á. Số tài liệu hiện vật này rất có giá trị, được giới khảo cổ học, các chuyên gia nghiên cứu lịch sử, những người yêu thích lịch sử và nhân dân hết sức quan tâm. Với trên 50 cổ vật đặc sắc của 9 quốc gia châu Á như: Ấn Độ, Trung Quốc, Việt

Nam, Nhật Bản, Triều Tiên, Thái Lan, Lào, Campuchia, Myanmar được tuyển chọn, lần đầu tiên được giới thiệu với công chúng, ngày 18-5-2010, Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tổ chức trưng bày chuyên đề "Báu vật phương Đông - Cổ vật châu Á lưu giữ tại Bảo tàng Lịch sử Việt Nam" nhằm cung cấp thêm hiểu biết về các nền văn hóa cổ châu Á.

Linh Nam

Tuần văn hóa Phật giáo 2010 tại Thành phố Huế

Từ ngày 16 - 22/5/2010 (3 - 9/4 năm Canh Dần), Tuần văn hóa Phật giáo 2010 đã diễn ra tại Trung tâm Văn hóa Phật giáo Liễu Quán (15A Lê Lợi, Thành phố Huế).



Các tham luận của các học giả chủ yếu về chủ đề Phật giáo, như: GS. Cao Huy Thuân: "Thiên đời Trần - Thiên Việt Nam", GS. Phan Huy Lê:

"Khai quật Hoàng thành Thăng Long: Ý nghĩa, ảnh hưởng, dấu ấn của Phật giáo đối với Hoàng thành Thăng Long", TS. Bùi Trân Phượng: "Ông già Bến Ngự và nữ giới", của riêng giới trẻ sẽ có chủ đề của hai cuộc tọa đàm: "Phật giáo với tuổi trẻ" do GS. Thái Kim Lan chủ trì, và "Tăng ni trẻ với các vấn đề hoàng dương chánh pháp" do Đại đức Thích Thanh Thắng chủ trì.

Nhiều hoạt động văn hóa sẽ diễn ra như chiếu phim Nhật Bản "Quái đàm" và "Người đưa tiễn", sau đó cùng thảo luận với Đại sứ Nhật Bản; triển lãm "Cổ vật Thăng Long" với khoảng 100 hiện vật thời tiền Thăng Long (Đại La), đời Lý, đời Trần, đời Lê và đời Lê Trung Hưng... Trong thời gian diễn ra Tuần

văn hóa Phật giáo, phổ đi bộ Nguyễn Đình Chiểu sẽ trở thành "Không gian giới thiệu ẩm thực chay Huế".

Khánh Linh

Hội thảo khoa học: Chiến thắng Núi Thành - ý nghĩa và bài học lịch sử

Nhân kỷ niệm 45 năm chiến thắng Núi Thành (26/5/1965 - 26/5/2010), ngày 25-5-2010 tại Thành phố Tam Kỳ (Quảng Nam), Tỉnh ủy Quảng Nam, Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, Bộ Tư lệnh Quân khu V đã tổ chức Hội thảo khoa học: *Chiến thắng Núi Thành - Ý nghĩa và bài học lịch sử*.

Tham dự Hội thảo có các vị lãnh đạo chỉ huy, các nhà khoa học Quân khu 5, các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Thanh Hóa, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Quảng Nam, Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, các nhân chứng lịch sử, đại diện các sở, ban, ngành tỉnh Quảng Nam, huyện Núi Thành...

Trận Núi Thành là trận đầu tiên đánh và thắng Mỹ trên chiến trường miền Nam, thể hiện ý chí quyết đánh Mỹ của LLVT Quân khu 5 vào thời điểm đế quốc Mỹ bắt đầu thực hiện chiến lược "Chiến tranh cục bộ", mở đầu cho phong trào "Tìm Mỹ mà đánh" trên khắp chiến trường miền Nam; tạo tiền đề cho những chiến thắng tiếp theo...

Hơn 50 bản tham luận khoa học cũng đã phân tích, khẳng định sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng; bản lĩnh trí tuệ của toàn Đảng, toàn quân, toàn dân ta nói chung; của quân dân Quảng Nam và Quân khu 5 nói riêng trong sự nghiệp đấu tranh thống nhất Tổ quốc; góp phần giáo dục truyền thống yêu nước, ý chí độc lập tự chủ, niềm tự hào dân tộc cho cán bộ, chiến sĩ và nhân dân; rút ra những bài học bổ ích cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ quê hương, đất nước.

C.T



Some Thoughts on the Solutions for Improving the Cultural Life of the Today Vietnamese Working Class

Assoc. Prof. Dr. Nguyen Van Nhat
Institute of History, VASS

The working class is a sizable social force. It is still under development, including the laborious, the intellectual and those who work for such economic sections as business, industrial service etc. Today, there are 11.567.700 workers and laborers working in the above-mentioned sections, making a share of one fourth of the total social force. This article focuses on the present condition of and the solutions for the improvement of the cultural life of the Vietnamese working class.

The System of Trenches, Ditches and Tunnels in Vinh Linh during the Anti-American Resistance

Nguyen Tien Luc
Hue University

During the anti-American resistance, there existed an interrelated and sophisticated system of trenches, ditches, and tunnels in Vietnam. In the beginning, each trench was a single lurking place. Gradually, it expanded to connect with the other trenches in that area. After years of abandonment, most of the interrelated systems of trenches, ditches, and tunnels were destroyed. There remains, however, a system of trenches, ditches, and tunnel in Vinh Moc, which is under a strict preservation.

The Similarity and Dissimilarity in Textual Forms between Vietnamese and Korean Communal Conventions in the Medieval and Modern Times

Assoc. Prof. Dr. Vu Duy Men
Institute of History, VASS

During the medieval and modern times, such countries as Vietnam, Korea (both North and South), and Japan were influenced by the Chinese Han culture. Out of various influences are the introduction of the Confucianism and the usage of Chinese classic characters as the national script in these countries. This article introduces the similarity in textual form at time these countries were still using the Han script and learning the Song Dynasty's Confucianism. The most obvious instances were the classic village conventions of Lam Dien and Chu Tu.

Economic Activities of the Chinese in Hoi An during the Nguyen Lords

Duong Van Huy, MA
Institute for Southeast Asian Studies, VASS

The migratory Chinese in Hoi An were mainly merchants from the coastal provinces of China such as Guangzhou, Fukien, Hainan... They were important merchants of Hoi An and played a significant role in commercial activities of the kingdom of Cochinchina. The Chinese community in Hoi An became the most typical feature for the Chinese in Vietnam in term of economic activities during this time.

US - Japan Economic Relations, 1931-41

Dr. Tran Thien Thanh

Faculty of History, USSH, VNU

Basing on the analysis of data on the US - Japan economic relations during the period of 1931-1941, this article seeks to answer two major questions: 1) Why did the US continue to export to Japan raw materials for the military use despite the increasing military tension between the US and Japan? 2) Was this import crucial for Japan's consumption of steel, oil, and the other raw materials for the industrial production?

Solving the Key Issues in the Normalization of the US-Vietnamese Relations

Vu Thu Giang, MA

Institute of History, VASS

The normalization of the US - Vietnam relations was the result of the active cooperation in such issues as POW/MIA, Cambodia etc. The two countries have carried out a series of bilateral negotiations, official and unofficial meetings in order to discuss the difference and solve the past disagreements. On 11 July 1995, the US declared the normalization of diplomatic relations with Vietnam. This important event marked the beginning of a new stage in the US-Vietnam relationship.

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

Vinh Phuc Province: Past and Present

Nguyen Quang An

Institute of History, VASS

The Vietnamese society witnessed many vicissitudes and changes. Throughout its millennial history, there have been many changes in term of geographic names and borderlines of administrative units: under the Ly dynasty in the 11th century, the Tran dynasty in the 13th and 14th centuries, the reign of Le Thanh Tong in the 15th century, and the reign of Minh Menh in the 19th century. More importantly were the changes under the French colonization during the 20th century and those after the August revolution in 1945. This article focuses on the changes of administrative units in what is today Vinh Phuc province during the late 19th century.

OPINION EXCHANGES

Which Estuary Did the Dutch Ship *Grol* Enter Tonkin in 1637?

Do Thi Thuy Lan

Faculty of History, USSH, VNU

Using the "view from the sea" that Li Tana and other scholars have recently developed and utilizing drawings from the *itinerarios* of the Portuguese, Spaniard and Dutch priests, merchants and travelers in the Far East, this article outlines the major shipping routes in the South China Sea and the gateway that Western ships entered Tonkin during the sixteenth and the seventeenth centuries. It emphasizes the role of Champa coast along the two-way sea route between Southeast and Northeast Asia and postulates that: 1) Western ships tended to approach the Gulf of Tonkin from the South more than the other directions; 2) As the result, Thanh-Nghe Tinh region became one of the first fertile land in Tonkin for Christianity propagation, an entrepot for commercial exchange between international trading routes and continental Southeast Asia, especially a gateway for foreign merchants to enter North Vietnam then went up to Hanoi. The ship *Grol*'s adventure is an illuminating example.

Thẻ lệ gửi bài

Để nâng cao chất lượng và hình thức Tạp chí theo hướng quy chuẩn và hiện đại, Tạp chí rất mong các cộng tác viên gửi bài theo thẻ lệ sau đây:

- Bài viết được soạn trên máy vi tính, gửi theo bản tóm tắt tiếng Việt (hoặc tiếng Anh).
- Bài viết được trình bày theo thứ tự sau: Tên bài báo, tác giả (học hàm, học vị), tóm tắt, nội dung bài báo, tài liệu tham khảo. Cuối trang nhất ghi đầy đủ địa chỉ cơ quan, E-mail, số điện thoại của tác giả.

- Chú thích tài liệu được đánh số theo thứ tự xuất hiện trong bài báo theo quy cách sau:
+ Đối với các tài liệu là bài tạp chí: tên tác giả, tên bài báo, tên tạp chí (*in nghiêng*), tập, năm xuất bản (để trong ngoặc đơn), số trang. Thí dụ:

(1). Shawn McHale, Texts and Bodies: Refashioning the Disturbing Past of Tran Vietnam (1225-1400), *Journal of Economic and Social History of the Orient*, 42, 4, (1999), pp. 495 - 516.

- + Đối với các tài liệu là sách: tên tác giả, tên sách (*in nghiêng*), nhà xuất bản, nơi xuất bản, năm xuất bản, trang. Thí dụ:

(1). Đào Duy Anh: *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1964, tr. 38.

- Toà soạn không trả lại bản thảo nếu bài không được đăng.
- Bài viết gửi qua đường bưu điện hoặc qua E-mail theo địa chỉ:

Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử

38 phố Hàng Chuối, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Tel.: 04. 38 212 569

E-mail: tapchincls@gmail.com

Thông báo

Theo quy định về thuế thu nhập cá nhân, đề nghị tác giả hoặc đồng tác giả khi gửi bài kèm theo các thông tin sau:

- Họ tên tác giả (đồng tác giả)
- Mã số thuế (nếu có)
- Số CMT (hộ chiếu), ngày cấp, nơi cấp
- Địa chỉ liên hệ

Nhằm đáp ứng nhu cầu của độc giả, Tạp chí NCLS xin thông báo địa điểm phát hành Tạp chí ngoài các bưu điện trong cả nước:

- Tại Hà Nội: 38 phố hàng Chuối, quận Hai Bà Trưng, ĐT: 04. 38 212 569
- Tại Tp. Hồ Chí Minh: 181 Đề Thám, phường Phạm Ngũ Lão, quận I, ĐT: 08. 38 386 197

Tòa soạn
Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử

HISTORICAL STUDIES

Editor in Chief

VO KIM CUONG

Vice Editor in Chief

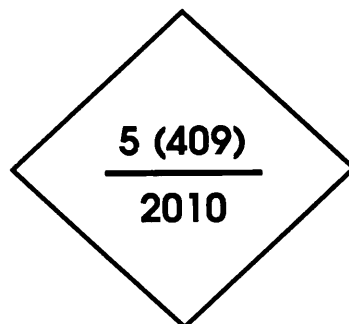
NGUYEN THI PHUONG CHI

Address: 38 Hang Chuoi Street, Hanoi

Tel - N° 38 212 569 - 39 717 217

E-mail: tapchincls@gmail.com

tapchincls@vnn.vn



CONTENTS

NGUYEN VAN NHAT	- Some Thoughts on the Solutions for Improving the Cultural Life of the Today Vietnamese Working Class	3
NGUYEN TIEN LUC	- The System of Trenches, Ditches and Tunnels in Vinh Linh during the Anti-American Resistance	13
VU DUY MEN	- The Similarity and Dissimilarity in Textual Forms between Vietnamese and Korean Communal Conventions in the Medieval and Modern Times	19
DUONG VAN HUY	- Economic Activities of the Chinese in Hoi An during the Nguyen Lords	28
TRAN THIEN THANH	- US - Japan Economic Relations, 1931-41	34
VU THI THU GIANG	- Solving the Key Issues in the Normalization of the US-Vietnamese Relations	45

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

NGUYEN QUANG AN	- Vinh Phuc Province: Past and Present	55
-----------------	--	----

OPINION EXCHANGES

DO THI THUY LAN	- Which Estuary Did the Dutch Ship <i>Grol</i> Enter Tonkin in 1637?	72
-----------------	--	----

INFORMATION

82

SUMMARIES

85